

TẠP CHÍ

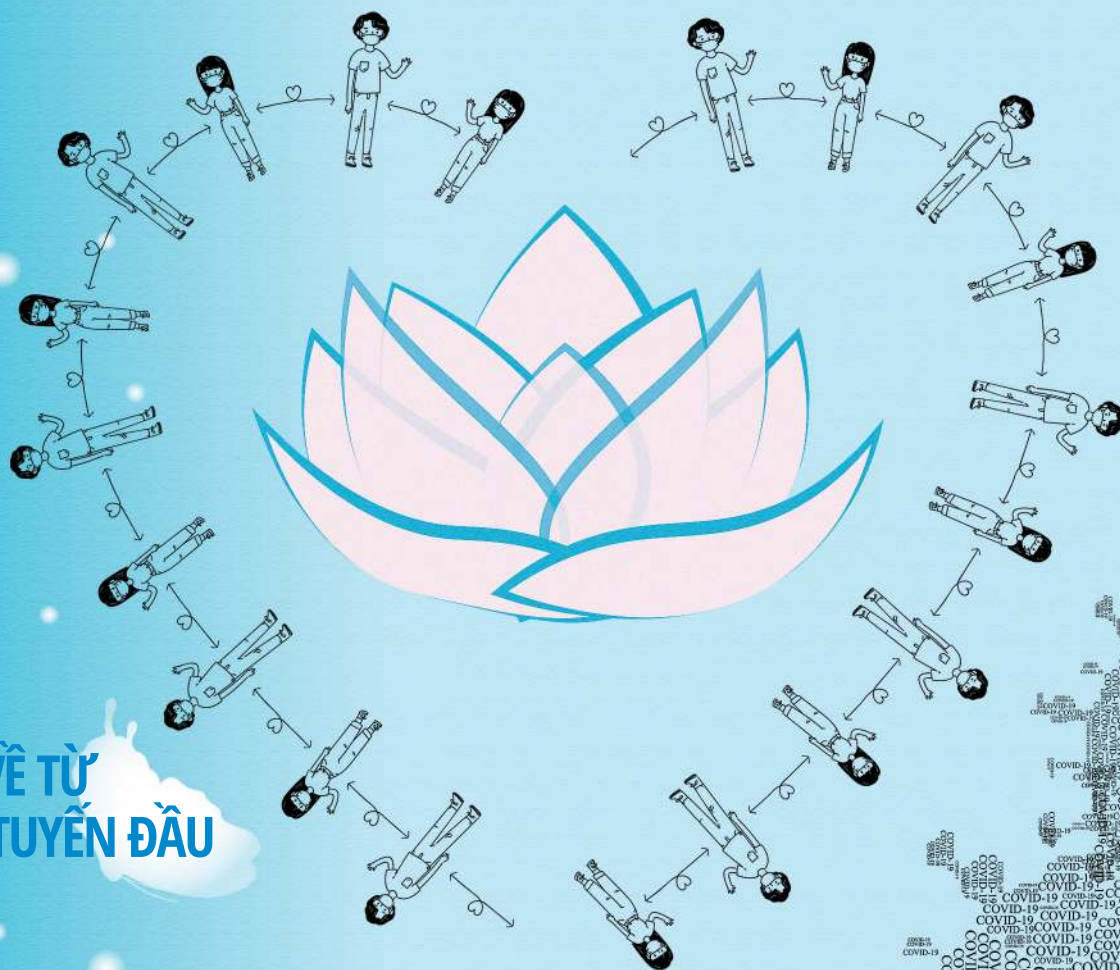
SỐ 373

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

Tình người TRONG ĐẠI DỊCH



THƯ VỀ TỪ
TUYÊN ĐẦU

**LUẬN CHỨNG CĂN BẢN ĐỂ HƯỚNG ĐẾN VIỆC
XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**
(Kỳ 12)





Xe vua đẹp cũng già.
Thân này rồi sẽ già,
Pháp bậc thiện, không già.
Như vậy bậc chí thiện
Nói lên cho bậc thiện.

(Kinh Pháp Cú 151)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

Kinh Biểu

CHỦ ĐỀ: TÌNH NGƯỜI TRONG ĐẠI DỊCH:

- 6 Nghĩ về mùa dịch (Du Nhiên)
- 10 Thư về từ tuyến đầu (TT. Thích Thanh Tâm)
- 14 Đừng bỏ mặc nhau giữa bão giông (SC. Thích Nữ Tuệ Hiếu)
- 18 Tập cách sống hiểu và thương để lan tỏa tinh thần tương thân tương ái trong xã hội (Thông Bảo)
- 24 Phật giáo thể hiện nét đẹp đạo - đời trong mùa dịch (Lam Phương)

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN:

- 30 Luận chứng căn bản để hướng đến việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững (Kỳ 12) (HT. Thích Huệ Thông)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI:

- 42 Sự thành lập Ni đoàn và tầm quan trọng của Bát kính pháp (SC. Thích Nữ Chúc Hòa)
- 48 Chữ Hiếu giữa những ngày đại dịch (TT. Thích Tâm Như)
- 52 Học giả Trần Văn Giáp với việc nghiên cứu Phật học trước năm 1945 (Chánh Chi)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

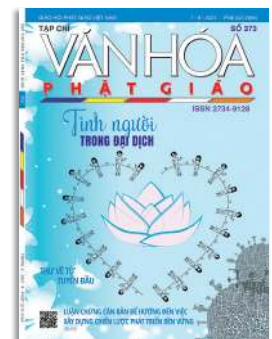
- 60 Những cổ vật quý tại chùa Giác Thế (TS. Trần Văn Dũng)
- 66 Khảo cứu về chùa Vĩnh Tràng (SC. Thích Nữ Chơn Ngọc)
- 72 Tính văn học trong kinh Pháp Hoa qua Thất dụ (Như Thiện)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

- 80 Đặc trưng tư tưởng cơ bản của Duy Thức Học Vô Vi Y Phật giáo Ấn Độ (kỳ 1) (NCS. Phạm Hoài Phong)
- 88 Tàm và quý - nền tảng giới luật Phật giáo (SC. Thích Nữ Minh Đạt)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU



HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH
& TỪ THIỆN XÃ HỘI



CHỮ TÔN ĐỨC TẶNG NI LÊN ĐƯỜNG TÌNH NGUYỆN VIÊN TUYẾN ĐẦU CHỐNG DỊCH

TRANG NGHIÊM **LỄ TỰ TƯ** TẠI CÁC TRƯỜNG HẠ TRONG CẢ NƯỚC
TRONG **NỘI VIỆN** ĐẢM BẢO AN TOÀN PHÒNG CHỐNG DỊCH



TỔ CHỨC **LỄ VU LAN** HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN





Tinh Người TRONG ĐẠI DỊCH



PHẦN QUÀ
+502.050 Phần



LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM & GẠO
+6531,35 Tấn



HỖ TRỢ CHỐNG DỊCH & MUA VẮC XIN
+141,8582 Tỷ



HỖ TRỢ MÁY THỬ & TẠO OXI
25 Máy - 400 Máy ~ 44.31 TỶ



XE CỨU THƯƠNG
10 Chiếc ~ 12 TỶ

TỔNG SỐ TIỀN HỖ TRỢ TẠM TÍNH: +382.500.000.000 đ (Ba trăm tám mươi hai Tỷ năm trăm triệu đồng)

* THÔNG TIN THEO BÁO CÁO SƠ BỘ CỦA HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ V/V ỦNG HỘ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID CỦA GHPGVN & KÊNH PHẬT SỰ ONLINE NGÀY 27/8/2021

**BAN HOÀNG PHÁP TRUNG ƯƠNG
TỔ CHỨC KHÓA TẬP HUẤN HOÀNG PHÁP 4.0
& KHÓA HỌC PHẬT HỌC ONLINE CHO PHẬT TỬ
LỚP TỪ CƠ BẢN ĐẾN NÂNG CAO
TẠI HOANGPHAPONLINE.COM & HOCPHATONLINE.COM**



**TIẾP TỤC TRÌ TỤNG KINH DƯỢC SƯ VÀ VU LAN CẦU
DỊCH BỆNH SỚM TIÊU TRỪ & CẦU SIÊU CHO
CÁC BỆNH NHÂN MẤT VÌ COVID - 19**

THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

Việt Nam và cả thế giới đang phải đối mặt với mối lo lớn từ đại dịch COVID-19. Sự hoành hành của biến chủng Delta khiến số ca nhiễm vẫn tiếp tục tăng cao, đe dọa đến cuộc sống và sinh kế của hàng triệu người.

Phát huy truyền thống đồng hành cùng dân tộc và tinh thần từ bi của người con Phật, Phật giáo đã chung tay cùng cả nước chống dịch ngay từ những ngày đầu. Tích cực đóng góp vào “Quỹ vắc xin phòng, chống COVID-19”; ủng hộ vật tư, trang thiết bị y tế; phối hợp với chính quyền và cơ sở y tế tổ chức các chương trình thiện nguyện... là những hoạt động thiết thực mà Tăng Ni, Phật tử cả nước đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện để đồng hành cùng đất nước trong thời khắc khó khăn này.

Để tiếp tục lan tỏa tinh thần Tương thân tương ái, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mang đến cho độc giả số báo 373 với chủ đề: “*Tình người trong đại dịch*”. Thông qua các bài viết thực tế, mang đậm tính thời sự, như: *Nghĩ về mùa dịch* (Du Nhiên), *Tập cách sống hiểu và thương để lan tỏa tinh thần tương thân tương ái trong xã hội* (Thông Bảo), *Thư về từ tuyến đầu* (Thích Thanh Tâm), *Đừng bỏ mặc nhau giữa bão giông* (Thích Nữ Tuệ Hiếu), *Phật giáo thể hiện nét đẹp đạo - đời trong mùa dịch* (Lam Phương) hy vọng độc giả có thể thấu hiểu trọn vẹn thông điệp của chủ đề.

Cùng với danh mục chủ đề, số báo 373 giới thiệu đến bạn đọc gần xa các bài viết nghiên cứu đặc sắc về: *Sự thành lập Ni đoàn và tầm quan trọng của Bát kinh pháp* (Thích Nữ Chúc Hòa), *Tinh văn học trong kinh Pháp Hoa qua Thất dụ* (Như Thiện), *Đặc trưng tư tưởng cơ bản của Duy Thức Học Vô Vi Y Phật giáo Ấn Độ (kỳ 1)* (NCS. Phạm Hoài Phong)...

Bên cạnh đó, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo tiếp tục trích đăng các bài viết trong tác phẩm *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển* của Hòa thượng Thích Huệ Thông.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





TÌNH NGƯỜI TRONG ĐẠI DỊCH





Nghĩ về mùa dịch



Du Nhiên

Một trận đại dịch đến mang theo nhiều nguy khốn, đau thương và mất mát nhưng cũng đã cho chúng ta nhận ra rất nhiều điều trong cuộc sống. Tin chắc rằng nếu không một lần đối diện với sinh tử, bạn sẽ chẳng thể cảm nhận được mạng sống này quý giá biết nhường nào.

Giữa lúc đại dịch nhiều kẻ không hẹn ngày kết thúc, khó khăn chồng chất khó khăn thì tình thương giữa người với người như phép màu xoa dịu những mất mát do COVID-19 mang tới.

(Ảnh: vnexpress.net)



Sài Gòn vào mùa mưa với những cơn mưa ngày càng nặng hạt, dày đặc, dai dẳng hơn và bất chợt vô cùng cũng như dịch bệnh nguy hiểm mang tên COVID-19. Nó đến chẳng hề cảnh báo, mà cũng chẳng hẹn ngày ra đi. Người ta hay bảo nhau rằng ngày lòng buồn nhất trời sẽ đổ cơn mưa, chắc điều đó đúng phần nào trong hoàn cảnh này khi dịch bệnh hoành hành, lòng người quặn thắt khi theo dõi số ca nhiễm và tử vong do báo, đài đưa tin.

TÌNH NGƯỜI GIỮA TÂM DỊCH

Trong cuộc đời mỗi người đều tồn tại quanh mình nhiều mối quan hệ gắn liền với chữ “tình”: Tình thân, tình yêu, tình bạn... Các loại tình cảm đó có thể mang đến cho bạn niềm vui hoặc nỗi buồn. Tuy nhiên, có một loại tình cảm chắc chắn chỉ mang đến những điều âm ảm, đó là “tình người”.

Giữa lúc đại dịch gian nguy không hẹn ngày kết thúc, khó

khăn chồng chất khó khăn thì tình thương giữa người với người như phép màu xoa dịu những mất mát do COVID-19 mang tới. Đã trải qua biết bao ngày tháng Sài Gòn thực thi lệnh giãn cách toàn xã hội, nhưng lòng người chưa bao giờ xa cách mà trái lại càng gần nhau hơn. Hàng loạt những cơn sóng thiện nguyện cuộn trào, lan đi khắp ngõ ngách để chia sẻ với những mảnh đời nguy khó. Ở đâu đó quanh bạn, những cánh tay tình thương luôn sẵn sàng nắm lấy để chia sẻ chút hơi ấm của tình người.

Những chiến sĩ của tình thương mang tấm lòng Bồ tát xuất hiện giữa đời thường âm thầm và cần mẫn. Họ nấu từng bữa cơm, gom góp, chất chiu từng bó rau, gói mì, ... mang đến phân phát cho các khu phong tỏa, khu cách ly, những xóm trọ thất nghiệp. Thương lắm tiếng cười khanh khách, hồn nhiên của những em bé khi nhận được hộp sữa hay cái bánh. Đối với các em đó là cả bầu trời hạnh phúc. Các bạn làm thiện nguyện tâm sự rằng: “Khuya con không dám ngủ luôn

cô ạ. Con canh rau về mà rau thì toàn về “giờ linh” thôi cô ạ! Một, hai giờ khuya không hà”. Hay một bạn khác thì bảo: “Đạo này con vi diệu lắm cô ơi, con ăn sáng vào 1h trưa, ăn trưa vào 8h tối. Con sắp thành siêu nhân rồi”. Có nhiều bạn còn cố đội mưa chuyên chở cho bằng hết những phần quà nghĩa tình một cách nhanh chóng đến với càng nhiều bà con càng tốt. Dù trời mưa to hay nắng gắt cũng không ngăn được sự nhiệt huyết và tâm phụng sự của tuổi trẻ. Thấy mà thương cho tấm lòng của các em đã cống hiến sức trẻ và tuổi thanh xuân cho xã hội, cho đồng bào dù chẳng ai có với ai mối quan hệ gia đình, bạn bè hay thậm chí là người thân. Vâng, các em là siêu nhân, là những siêu anh hùng, là Bồ tát hiện hữu giữa đời thường.

CÂU CHUYỆN HẬU SỰ MÙA ĐẠI DỊCH

Đại dịch đến đem theo sự tổn thương và mất mát khi biết bao sinh mạng đã bị cướp đi một cách tàn nhẫn. Sự tàn khốc của căn bệnh này không loại trừ bất



Các bác sĩ, y tá, tình nguyện viên, chiến sĩ công an, dân quân, những người tiếp xúc trực tiếp và đối diện từng phút từng giây với virus luôn làm việc hết sức mình giành giật sự sống cho những F0 đang nguy kịch.
(Ảnh: vov.vn)

kỳ ai. Khi đối diện với sinh tử mỗi ngày, ta mới thấm thía biết bao sự lý vô thường. Mạng sống chỉ trong một tích tắc. Nếu như mùa dịch này xuất hiện những chiến sĩ của tình thương chuyên mang đến hơi ấm, trao tay từng bữa ăn thì bên cạnh đó cũng xuất hiện những thiên thần chuyên đưa người về với thinh không, đó là đội mai táng “0 đồng”.

Có nỗi đau nào nghẹn ngào hơn nỗi đau mất người thân. Có tang thương nào bằng chuyện sinh ly tử biệt. Câu chuyện của nỗi mất mát đó còn tăng lên gấp bội khi không may xảy đến trong mùa dịch này. Sẽ chẳng có một lễ tang nào được diễn ra, sẽ chẳng có người nhà trở về bên bàn án tiền để nhìn mặt người mất lần cuối, thậm chí cả việc chuyển thi hài đến nơi hỏa táng hay có được một chiếc quan tài để đặt người chết vào là một việc vô cùng xa xỉ và khó khăn. Thấu hiểu được những sự nghẹn ngào đó, nhóm Phật tử Giang Kim Cúc cùng chung

tay thành lập nhóm mai táng “0 đồng” để lo chuyện hậu sự cho những người nằm xuống. Cùng tiếp sức với đội mai táng là những ngôi chùa sẵn sàng tiếp nhận tro cốt của người mất, mong nhờ lời kinh tiếng kệ cầu nguyện cho linh hồn người mất được siêu sanh về miền lạc cảnh.

NGƯỜI HÙNG NƠI TUYẾN ĐẦU

Những chiến binh thật sự là đây - những người hùng đang công tác nơi chiến trường chống dịch. Gọi nơi ấy là chiến trường bởi lẽ cái chết có thể đến bất cứ lúc nào. Các bác sĩ, y tá, tình nguyện viên, chiến sĩ công an, dân quân, những người tiếp xúc trực tiếp, đối diện từng phút từng giây với virus luôn làm việc hết mình giành giật sự sống cho những F0 đang nguy kịch. Nơi mà mỗi ngày thời gian làm việc tưởng chừng như vượt quá 24h, nguy hiểm luôn rình rập, còn dịch bệnh thì luôn chực chờ để cướp đi sinh mạng của bất kỳ ai.

Những nỗi vất vả, căng thẳng mà các “chiến binh” ấy phải trải qua ít ai có thể hiểu được chúng kinh khủng đến độ nào. Vậy mà họ đã liên tục chiến đấu như thể bao ngày tháng rồi, chẳng ai còn nhớ nổi nữa. Chỉ thấy rằng sau một ngày làm việc vất vả, họ ăn vội hợp cơm, ngã lưng tạm nơi nào đó. Hãy nhìn họ xem, những con người sau khi cởi bỏ đồ bảo hộ, cởi bỏ lớp áo xanh kia còn lại những gì ngoài những đôi tay phồng rộp, những vết hằn sâu của khẩu trang...

Xin được nghiêng người kính cẩn, chắp tay búp sen với tất cả sự kính trọng tri ân những chiến binh thầm lặng ấy. Họ là những con người đã cao cả hy sinh để bảo vệ chúng ta. Họ quên đi nỗi sợ của chính mình, đánh cược mạng sống, gác lại gia đình và những người thương yêu để chiến đấu vì nhân dân. Mỗi ngày họ chỉ biết tận tâm, tận lực chăm sóc, hỗ trợ và tiếp sức cho những bệnh nhân không may bị COVID-19 xâm nhập.

Chẳng ai có thể trả lời khi nào những chiến binh của chúng ta được về lại với gia đình?! Khi nào họ được ngồi xuống ăn bữa cơm mẹ nấu?! Khi nào họ được gặp lại chồng, gặp lại vợ và những đứa con đáng yêu đang mong nhớ họ từng ngày?!
(Ảnh: vnexpress.net)



HẬU PHƯƠNG VỮNG CHẮC

Có bao giờ bạn từng nghĩ, những chiến binh anh hùng của chúng ta cũng có những giây phút ghen ngào rơi lệ không? Họ rơi lệ không phải họ e sợ COVID-19 mà họ đau lòng vì lực bất tòng tâm trước chuyện sinh tử. Hay đôi khi họ rơi lệ khi nhớ về người thương, về gia đình. Chẳng ai có thể trả lời khi nào những chiến binh của chúng ta được về lại với gia đình?! Khi nào họ được ngồi xuống ăn bữa cơm mẹ nấu?! Khi nào họ được gặp lại chồng, gặp lại vợ và những đứa con đáng yêu đang mong nhớ họ từng ngày?!

Chính vì lẽ đó, chúng ta, những con người nhận được sự hy sinh của biết bao con người khác hãy yêu thương nhiều hơn, hãy cùng chung tay đoàn kết, góp sức tạo dựng một hậu phương vững chắc để các chiến sĩ yên tâm nơi chiến trường chống dịch. Bằng cách nào? Bằng cách ở yên trong nhà, chỉ ra đường khi thật sự cần thiết và nghiêm khắc với chính mình theo nguyên tắc 5K.

NHỮNG BÀI HỌC VÔ GIÁ

Thật không khó để bắt gặp những câu chuyện kịch tính

xây ra mùa đại dịch này. Nhiều người trở nên cáu gắt, khó chịu thậm chí chửi bới khi nhu cầu của bản thân không được đáp ứng. Một F0 triệu chứng nhẹ, vì lo sợ sức khỏe của bản thân nên đã chửi bới khi không có bác sĩ. Rồi bỗng trở nên lặng người khi phát hiện anh nhân viên y tế đổ gục vì kiệt sức bên giường bệnh của một F0 nguy kịch khác. Một thanh niên bức bối như muốn nổ tung vì không được ra đường cả tháng bỗng im phất khi biết được người bạn làm tình nguyện nơi tuyến đầu đã làm việc liên tục trong bệnh viện mấy tháng nay. Một gia đình lục đục khi phải ở nhà nhiều quá chợt bừng tỉnh khi nghe thông tin về những gia đình khác có người mất do COVID-19, có người phải đi cách ly, có những em bé vừa sinh ra không người chăm sóc do cả cha và mẹ đều dương tính.

Một trận đại dịch đến mang theo nhiều nguy khôn, đau thương và mất mát nhưng cũng đã cho chúng ta nhận ra rất nhiều điều trong cuộc sống. Tin chắc rằng nếu không một lần đối diện với sinh tử, bạn sẽ chẳng thể cảm nhận được mạng sống này quý giá đến nhường nào. Khi sống

trong khu cách ly, khu phong tỏa hay nằm vật lộn với từng hơi thở trên giường bệnh, bạn mới thật sự nhận ra tiền tài lúc này thật sự vô nghĩa. Danh lợi, vật chất không đổi lại cho ta được sinh mạng và sức khỏe. Những lúc như thế chỉ có sự nỗ lực của chính bản thân và hỗ trợ từ các y bác sĩ mới là phương pháp cứu cánh cho chính mình.

Hãy học cách trân quý những gì mà chúng ta đang có ngày hôm nay, bởi lẽ chẳng ai biết được việc gì sẽ đến vào ngày mai. Thay vì trách móc, giận hờn chúng ta hãy tập nói lời cảm ơn, suy nghĩ về sự biết ơn khi ta còn đang được sống, được thở, được ở trong nhà. Hãy yêu thương, bao dung và vị tha nhiều hơn với những người xung quanh. Vì chết đi rồi thì còn lấy đâu mà giận với hờn? Hãy thử nghĩ nếu chỉ còn một ngày để sống, chúng ta sẽ dành thời gian quý báu cuối cùng đó để làm gì, nói gì? Hãy sống như thể ngày mai bạn sẽ chết, mỗi ngày của bạn sẽ trở nên ý nghĩa hơn vì bạn biết mình nên lựa chọn cho mình cách sống như thế nào để không hối tiếc. Suy cho cùng điều chúng ta mong muốn nhất chẳng gì ngoài hai chữ bình an.

THƯ VỀ TỪ TUYỂN ĐẦU



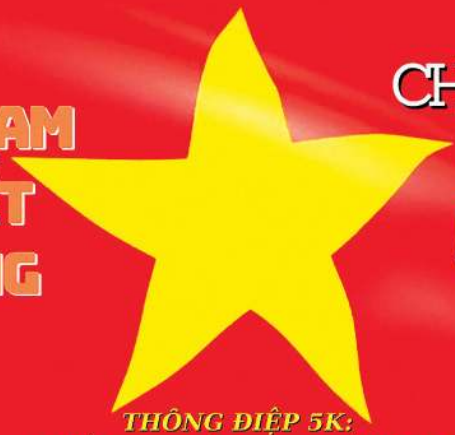
TT. Thích Thanh Tâm



Nghe tin con gái xung phong ra tuyến đầu chống dịch tại bệnh viện dã chiến Thu Dung, mẹ tôi ngất lên ngất xuống, bởi lo con yếu đuối, mảnh khảnh, lại xuất gia chay tịnh từ nhỏ, biết có đủ sức để đảm đương công việc không?

Nhà có hai anh em, đều xuất gia từ nhỏ. Tôi được nuôi dưỡng trong môi trường Học viện nên theo chí nguyện Thầy tổ, chuyên tâm nghiên cứu Kinh điển, làm người đưa đò kế tục tâm nguyện giáo dục, nuôi dưỡng tâm Bồ đề cho thế hệ mai sau. Em tôi xuất

**VIỆT NAM
QUYẾT
THẮNG**



THÔNG ĐIỆP 5K:
"Khẩu trang - Khử khuẩn - Khoảng cách
Không tụ tập - Khai báo y tế"

**CHUNG TAY ĐẨY LÙI
COVID-19**



Mang khẩu trang nhẹ nhàng hơn máy thở;
ở yên trong nhà sướng gấp ngàn lần nằm giữa “bãi tha ma”.
(Ảnh: benhvienchamcuu.com)

gia theo Sư bà Bảo Thắng học châm cứu, kế tục sứ mệnh cứu đời bằng y phương minh. Sau em tôi học thêm Tây y, ngộ hầu tiếp cận nhiều phương pháp hiện đại, chuyên sâu về chữa bệnh thân thể.

Em tôi thường nói: “Con gái giống Ba, con trai học Mẹ”. Mà cũng đúng, Ba tôi là Bác sĩ giỏi đang tham gia tuyến đầu chống dịch, em rất muốn đi theo con đường phụng sự giống Ba. Mẹ thì an bản thủ đạo chăm lo mái ấm gia đình, giữ gìn nề nếp gia phong và làm cô giáo trường làng.

Nay em gái học theo chí nguyện của Ba, Mẹ vừa mừng vừa lo. Mừng con gái nối gót chân Ba, xung phong theo tiếng gọi của đất nước, nhưng lo con “*đi tu đã khổ rồi, lại còn gánh thêm nỗi vất vả trên vai*”. Nhưng mà, “*Con học theo tâm nguyện của Ba, xung phong đi vào đời khi đất nước cần, Mẹ ạ! Phật luôn có trong con. Tâm chí con gái kiên cường, lại rèn luyện từ nhỏ trong chốn Không môn nên Mẹ yên tâm nhé!*” - Mẹ khóc ngất mấy hôm em đi, luôn ngóng tin điện thoại xem sự tình thế nào, ngót cả tuần em mới trả lời, mà lại nhăn thế đấy.

Em tâm sự: Mẹ ơi! trong này công việc gấp rút, con không có thời gian cầm điện thoại. Khi xong việc thì trời đã khuya, con lại phải sắp xếp chuẩn bị cho công việc những ngày tiếp theo, nên bây giờ mới nhắn được để Mẹ yên lòng. Đến hôm nay, con mới thấu hiểu công việc Ba từng làm Mẹ ạ. Ba con thật anh hùng! Nhưng mà Mẹ cũng anh hùng, vì không có Mẹ là hậu phương vững chắc thì làm sao Ba con dấn thân phụng sự được. Mẹ là nữ anh hùng của con!

Mẹ biết không, người bệnh ở trong này thấy thương lắm! Không gian vắng lặng, chỉ có tiếng chạy của máy thở. Dầu xung quanh có nhiều người chăm sóc nhưng họ rất cô đơn khi đối diện giữa sanh và tử. Người ta có ai được học để đối diện cái chết đâu, dầu cái chết luôn tồn tại trong mỗi phút giây cuộc sống. Sanh và tử như hai mặt của một bàn tay, bên này là sanh, mặt kia là tử. Hơi thở dài – vắn của kiếp người thật mong manh. Một hơi hít vào mà không thở ra là xem như về với “quê ngoạ”.

Con cùng quý Sư cô khác có mặt ở đây, vừa phụ chăm sóc bệnh về thân nhưng cũng liên quan đến tinh thần, họ đang cần chúng con Mẹ ạ. Con vừa chăm sóc vừa niệm Phật, nhiều bệnh nhân cũng niệm theo. Nhiều khi con nghĩ, chỉ cần mình có mặt thôi cũng có thể giúp bệnh nhân vui đi bao nỗi khổ vì sợ hãi. Trong con luôn luôn văng vẳng lời khấn nguyện với Bồ tát Phổ Hiền mà hôm đăng ký đi tình nguyện con đã khấn trước Tam bảo: “*Chúng con xin học theo hạnh nguyện của Bồ tát, đem ánh mắt và trái tim vị tha đi vào cuộc sống. Chúng con xin nguyện buổi sáng dâng niềm vui, buổi chiều giúp cho người bớt khổ. Chúng con biết hạnh phúc của người chính là hạnh phúc của mình, và nguyện thực hiện niềm vui trên con đường phụng sự. Chúng con biết mỗi lời nói, mỗi ánh nhìn, mỗi cử chỉ và nụ cười đều có thể đem lại hạnh phúc cho người...*”.

Biết bao nhiêu người bệnh nặng, do có nhiều bệnh nền nguy hiểm nên không qua khỏi. Cuộc sống thật mong manh! Con mong nhiều người đang ở ngoài kia, có



Mẹ biết không, người bệnh ở trong này thấy thương lắm! Không gian vắng lặng, chỉ có tiếng chạy của máy thở. Dầu xung quanh có nhiều người chăm sóc, nhưng họ rất cô đơn khi đối diện giữa sanh và tử. (Ảnh: Bộ Y tế)

thể hiểu thấu những trường hợp này để sống tốt hơn. Mang khẩu trang nhẹ nhàng hơn máy thở; ở yên trong nhà sương gập ngàn lần năm giữa “bãi tha ma”. Ở đây, người ta phải chiến đấu, giành giật từng giây phút sống. Nhiều người hối hận, biết thế này trước đây đã lo chăm sóc sức khỏe bản thân, nâng cao đề kháng, siêng tập thể dục. Chỉ vì ham cái vui trước mắt mà quên mất sự khổ lâu dài. Mãi mê tham đắm vị ngọt đôi môi mà không nhận ra nỗi khổ địa ngục. Ham thích những lời ngọt ngào êm dịu để phải đánh mất chính mình, như con thiêu thân đâm đầu vào lửa. Cứ nghĩ mình còn trẻ nên hẹn tuổi già rồi học đạo. Ngờ đâu vô thường chợt đến tiếc nuôi khôn người. Hai tiếng “giá như” lại vang lên như điệp khúc giữa những tiếng thở dài.

Cuộc sống muôn hình vạn trạng. Nhiều người tưởng chừng như đã buông xuôi, thế mà lại hồi sinh như một phép lạ nhiệm mầu. Có người cố gắng né tránh bàn tay tử thần, làm mọi cách để sống thêm chút nữa, vậy mà cuối cùng cũng phải ra đi theo định nghiệp của mình.

Con nghĩ, sanh tử là việc lớn, vô thường lắm điều hay. Sự đổi thay một kiếp người trong khoảnh khắc vụt chốc. Lên hay xuống, vào hay ra thoáng như đám mây bay cuối trời. Bài học đối diện dịch bệnh, đối diện tử sanh mà con học hôm nay, sẽ là động lực cho chí nguyện tiếp bước Thầy tổ dẫn thân vào cõi đời ngũ trược, lắm thứ bất bình, đầy rẫy trái ngang. Dầu đôi vai con gầy yếu, nhưng chí nguyện lại kiên cường. Phía trước của con trùng trùng điệp điệp gian lao thử thách nhưng mẹ hãy an lòng, con gái mẹ sẽ vượt qua được chính mình, sẽ lập thân trên đôi chân vững chãi, nuôi dưỡng lý tưởng bằng hơi thở chánh niệm tinh chuyên.

Mẹ ơi, mùa Vu lan năm nay con chưa thể về bên Mẹ, Ba cũng đang xa nhà. Mùa Vu lan tình người giữa đại dịch, tình của Mẹ - hậu phương vững chắc, hy sinh cho Ba dẫn thân tuyên đầu. Con luôn cầu nguyện cho Ba Mẹ được bình an, dịch bệnh sớm tiêu trừ. Con dầu yếu ớt vẫn ở đây cùng Ba và mọi người viết tiếp trang sử hào hùng của dân tộc, quyết



Sáng mai, mặt trời nắng ấm bùng lên, cuộc sống sẽ chuyển sang trạng thái, nếp sống an lành sẽ trở về trên đất nước Việt Nam thân yêu này, con sẽ về thăm Mẹ, Mẹ hãy giữ gìn sức khỏe và yên tâm Mẹ nhé! (Ảnh: ki)

tâm chiến thắng đại dịch, không lùi bước trước mọi gian nguy.

Đêm đã về khuya, có tiếng ai đó thờ gấp giữa dòng đời tĩnh lặng, vài giọt mưa thu của ngày thất tịch rơi nhẹ bên thềm - ngày của trái tim yêu thương vừa bắt kịp nhịp thỏn thức bên cầu ô thước, giữa dải ngân hà. Giữa khoảng không trống vắng ấy, vài chiếc lá rơi vội theo mưa. Hãy rơi thật nhẹ, lá nhé! Bệnh nhân của tôi vẫn đang còn thêm thiếp. Tiếp đất rồi, sao lá phải chao nghiêng?

Mẹ ơi, dẫn dắt thân phụng sự, con vẫn không quên chí nguyện tu tập, không rời mỗi niệm tiến tu. Bây giờ đang trong mùa an cư thúc liễm thân tâm, trau dồi giới hạnh, con gái Mẹ đã được dự vào hàng ngũ xuất gia, nên dẫn thân vào đây lại càng phải giữ gìn hơn nữa. Những lời vàng ngọc của vua Trần Thái Tông trong “*Phổ khuyến phát Bồ-đề tâm*” dạy luôn canh cánh bên con:

Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường;

*Phú quý kinh nhơn, nan miễn vô thường nhị tự.
Tranh nhơn tranh ngã đảo để thành không;
Khoa hội khoa năng tất cánh phi thật.*

Nghĩa là, công danh cái thế, chẳng qua một giấc mộng dài. Phú quý kinh người, khó tránh ‘*vô thường*’ hai chữ. Tranh nhân chấp ngã, rốt cuộc là không. Khoe giỏi khoe tài, rốt cùng chẳng thật.

Thiền nghĩ, đời là gì giữa kiếp người mộng ảo?! Ta là ai giữa cuộc lữ muôn trùng?! Một tiếng chuông khuya vang lên giữa trường không tĩnh mịch, để thức tỉnh những ai đang còn ngái ngủ. Cái tỉnh lặng đi vào cõi hư vô mộng mị, ngàn năm sương khói.

Sáng mai, mặt trời nắng ấm bùng lên, cuộc sống sẽ chuyển sang trạng thái, nếp sống an lành sẽ trở về trên đất nước Việt Nam thân yêu này, con sẽ về thăm Mẹ, Mẹ giữ gìn sức khỏe và yên tâm Mẹ nhé!

ĐỪNG BỎ MẶC NHAU GIỮA BÃO ĐÔNG

SC. Thích Nữ Tuệ Hiếu

Phật giáo đã nắm thật chặt đôi tay cùng nhân sinh đi qua bao nhiêu thăng trầm.



Sáng nay giữa tiết đầu tháng bảy, những khóm cúc dại trên con dốc nhỏ vào chùa đã nở những đoá hoa đầu tiên báo hiệu Thu về. Con - một tiểu Ni có cơ duyên lớn lên trong làn khói hương nơi cổ tự, chuông chùa trong những đêm tịch lặng cũng góp phần nuôi lớn tâm hồn con qua mây độ xuân thì. Với con, Đạo Phật thật hiền, thật đẹp - đẹp theo cách giản dị, chân phương.

Cũng bởi lẽ... Nơi đây quá đổi bình an, mà nhân gian thường nghĩ rằng nhà chùa chỉ là nơi chứa



Chư Tăng tỉnh kiên Giang tham gia, làm tình nguyện viên hỗ trợ lấy mẫu xét nghiệm.

Chúng ta phải thực hiện giãn cách xã hội, nhưng khoảng cách từ trái tim đến trái tim lại ngày càng gần hơn bao giờ hết.

(Ảnh: sưu tầm)

Cửa cho không bằng cách cho, người con Phật luôn mang theo bên mình tâm niệm khiêm nhường, chỉ mong người nhận không chạnh lòng với phận đời bé nhỏ của mình. Đạo Phật luôn muốn đến với cuộc đời bằng những điều bình dị nhất và điều đó cũng có những bước chân tạm phải rời xa già lam để hỗ trợ tuyến đầu tâm dịch.

đựng mấy lời kinh tiếng mõ, sống cùng vài pho tượng Phật vô hồn hay đôi khi là hình ảnh mấy chú tiểu quét lá đa mà người xưa hay ví von “con Sãi ở chùa thì quét lá đa”. Và nghĩ rằng, mấy vị đầu tròn áo vuông ấy cũng chỉ quanh quẩn nơi chốn già lam, an nhàn sống qua một đời, mặc kệ tuế nguyệt phong sương chốn nhân gian.

Nhưng mấy ai hay rằng... Vào thời đất nước còn đang nhỏ lệ vì chiến tranh, đã biết bao vị “cởi cà sa khoác chiến bào”, kẻ vai sát cánh cùng những đau thương của dân tộc, quyết tâm đem lại hoà

binh cho đất nước. Đến hôm nay, vào thời bình thì nhân loại lại phải gồng mình lên chống chọi cùng đại dịch mang tên COVID-19. Gần đây nhất, đại dịch một lần nữa quay lại và thành phố mang tên Bác bị ảnh hưởng một cách nặng nề và rồi những bóng áo nâu đã bên cạnh đau thương ấy một cách thật âm thầm. Ánh mắt hiền, đôi tay ấm, đôi chân vững chãi không ngại khó khăn để đi chung với cuộc đời qua những ngày giá lạnh.

Tháng trước, cô em nhỏ của con gọi báo, em được vào tâm dịch rồi chị à. Ở, hai chữ “được vào”



(Ảnh: PSO)

làm con ngẩn ngơ một đời! Khi biết em tham gia công tác hậu cần ở một bệnh viện dã chiến nơi tuyến đầu tâm dịch, bất giác con nghĩ đến cô tiểu nhỏ nhút nhát, sợ đủ thứ trên đời, thì lấy đâu ra sự gan dạ đó?! Nhưng rồi giây phút ấy con hiểu ra, có một thứ còn đáng sợ hơn, đó là khi lòng ta hoang vu không có nổi một niệm yêu thương người. Mảnh đất dù hoang sơ nhưng luôn sẵn lòng cưu mang một hạt hoa đại chôn vào lòng đất khô cằn chờ tháng tám về nở những đóa hoa, vậy lòng người có được như đất sẵn sàng yêu thương những người xa lạ, những người chỉ một lần đi lướt qua nhau?

Phật giáo đã nắm thật chặt đôi tay cùng nhân sinh đi qua bao nhiêu thăng trầm. Gom góp nhiều tình thương, vun vén bao ngày tối tăm để đổi về những tháng ngày đầy nắng. Dầu biết cuộc đời là vô thường, nhưng nỗi đau thì hoàn toàn có thật, thế nên trong những trận lũ lụt miền Trung, cũng bao chiếc áo nâu ấy lội nước ngang vai để trao cho bà con từng túi gạo, chai tương và nụ cười hiền. Mấy lần đại dịch là mấy lần Phật giáo lại dẫn thân.

Những gian hàng không đồng, từng hộp cơm nghĩa tình, từng bó rau, chai nước... đầm mồ hôi giữa tiết trời oi bức mùa Hạ. “Của cho không bằng cách cho”, người con Phật luôn mang theo bên mình tâm niệm khiêm nhường, chỉ mong

người nhận không chạnh lòng với phận đời bé nhỏ của mình. Đạo Phật luôn muốn đến với cuộc đời bằng những điều bình dị nhất và đâu đó cũng có những bước chân tạm phải rời xa già lam để hỗ trợ tuyến đầu tâm dịch. Nếu tình người không đủ lớn, tấm lòng không đủ bao dung, thì không bao giờ những người con Phật lại làm được những chuyện mang tính chất đánh đổi đầy nguy hiểm đến vậy.

Những người con của Phật luôn âm thầm nuôi lớn tình thương cho nhân loại, bởi lẽ với tình thương thì không bao giờ có quan niệm đây là lần cuối. Cũng như Phật thuở xưa, đã đi qua những gian khổ của hồng trần, bao nóng lạnh của lòng người, nhưng vẫn đem ánh mắt hiền từ đầy xót thương để nhìn lại nhân sinh. Con tin có những sự hy sinh, dù có vỡ ra từng mảnh nhỏ thì cũng là một sự hy sinh đầy ý nghĩa. Có những yêu thương dù mang hình hài gì thì bản chất vẫn là yêu thương. Con tin rằng, chưa một ai có thể đi qua hết nhân gian này trọn vẹn, nếu chỉ với một trái tim giá lạnh.

Con thấy thương Sài Gòn nhiều hơn, bởi đây là nơi bắt đầu và thực hiện ước mơ của bao phận đời, khi đại dịch ghé ngang, tất cả như dần dập tắt. Mọi người có nhận ra dù có khó khăn đến dường nào, Sài Gòn vẫn chưa kêu cứu có phải không? Lý do không phải ở sự kiêu hãnh, điều



quan trọng nằm ở trái tim muốn tự chữa lành, không muốn làm gánh nặng của những người mình yêu thương. Bởi Sài Gòn biết, mọi người xung quanh đã có quá nhiều thứ phải lo lắng rồi, nên dù có đau, thành phố vẫn nói “Không sao”! Thế mới thấy, trong chúng ta không ai dám khẳng định rằng: Tôi không hề có nỗi đau đang ngự trị bên trong. Nhưng rồi, những nỗi đau ấy tựa vào nhau, cùng nhau vượt qua, biến khổ đau thành những sắc màu của hạnh phúc, của yêu thương và cả từ bi.

Chúng ta phải thực hiện giãn cách xã hội, nhưng khoảng cách từ trái tim đến trái tim lại ngày càng gần hơn bao giờ hết. Con đã thấy bao hình ảnh thật đẹp giữa đại dịch, dưới những khu bệnh viện đã chiến, họ đã hát cho nhau nghe, cười cùng nhau, khóc cùng nhau. Người biết không? Tình thương sẽ thấp lên ngọn lửa và làm lòng người ấm lại. Và đâu đó, mọi người đã cùng nhau thấp lên ngọn lửa của sự yêu thương, ngọn lửa đang bị thách thức trong xã hội dân phát triển, nơi mà lòng tin yêu của con người đang dần lụi tắt.

Sài Gòn à! Mau khỏe lại, để những chiến binh thâm lặng còn về nhà ăn cơm cùng gia đình, để anh chiến sĩ gặp mặt cô con gái đầu lòng, cô y tá về thấp nén nhang đầu tiên cho mẹ. Sài Gòn mau khỏe nhé, để cụ ông bán vé số, mấy em

nhỏ lang thang vốn đã thiếu thốn nay lại thêm cơ hàn, không còn phải ưu sầu lo từng bữa cơm, bữa cháo.

Thế là một mùa Vu Lan nữa lại về trong lặng lẽ, về trong những ngày lòng người ai cũng chông chênh.

“Chắc mùa Vu Lan này sẽ buồn lắm
Khi ngoài kia bão tố cứ toi bời”.

Có một điều chắc chắn rằng, đoá hồng vàng sẽ không còn cài lên chiếc huỳnh y của bao bậc xuất sĩ, bởi huỳnh y ấy đang được thay bằng những màu áo xanh, áo trắng nơi bệnh viện, hay các bếp ăn và cả những khu cách ly, phong tỏa. Nhưng những đoá hồng ấy, luôn hiện diện, cài một cách cẩn trọng trong trái tim quý Ngài. Đoá hoa như một lời tri ân đến hai đấng song thân và đâu đó là sự hy vọng về một Việt Nam chóng khỏe.

Khó khăn vẫn còn đó, nguy hiểm vẫn chưa rời đi và đôi vai của những chiến binh thâm lặng vẫn ngày một nặng thêm. Nhưng con tin vào Việt Nam, vào thành phố một ngày mai tươi sáng. Một thành phố rồi sẽ lại đẹp lên như đã vinh dự mang tên của Bác: TP. Hồ Chí Minh. Thành phố với hơn 10 triệu trái tim ở đó, đêm nay có được bao nhiêu trái tim sẽ được ngủ yên?

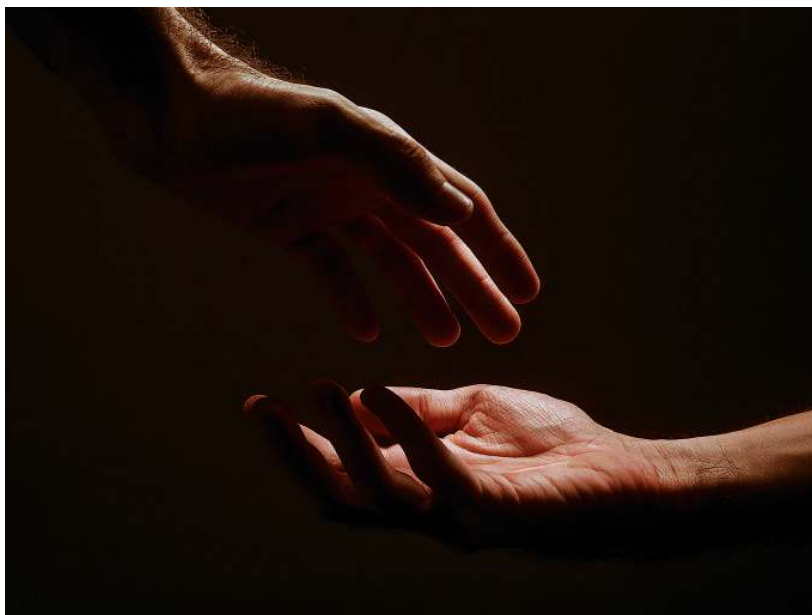
Tập cách sống hiếu và thương để lan tỏa tinh thần tương thân tương ái trong xã hội



Thông Báo

Khi cho đi, không cần phân biệt người được nhận là ai, thuộc thành phần nào trong xã hội, giàu hay nghèo. Không xem thường người nhận cũng không có ý niệm mình là người ban ơn, người kia là kẻ thọ ơn.

Món quà to lớn mà chúng ta có thể trao tặng cho người khác là sự thấu hiểu nỗi đau của họ.



Ngày nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã phát huy được một số giá trị đạo đức truyền thống và sản sinh ra những giá trị mới, nhưng mặt khác nó lại đối diện với một số cực đoan như quá sùng thượng giá trị vật chất, vô trách nhiệm với cộng đồng. Vì vậy, hơn bao giờ hết, con người cần phải tinh táo để nhận ra thực trạng đau lòng này mà sống với tinh thần tương thân tương ái. Tinh thần tương thân tương ái thực sự có giá trị khi con người biết thấu cảm và yêu thương trong cuộc sống, nó sẽ không có giá trị nếu căn bệnh vô cảm ngày càng gia tăng. Nếu ví cuộc đời này là một trường ca bất tận thì có lẽ, nghệ thuật sống hiểu và thương là một nốt trầm sâu lắng chứa đựng giá trị nhân sinh sâu sắc về cách ứng xử của con người trong cuộc sống. Từ đây, mỗi con người sẽ là một đóa hoa để lan tỏa tinh thần tương thân tương ái, giúp cho xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

HIỂU VÀ THƯƠNG CHÍNH LÀ NGHỆ THUẬT SỐNG

Món quà to lớn mà chúng ta có thể trao tặng cho người khác là sự thấu hiểu nỗi đau của họ. Hiểu là nền tảng để có tình yêu thương vững chắc. Càng thấu hiểu nhường nào ta càng biết yêu thương chừng ấy. Muốn hiểu được người khác, ta cần đặt bản thân mình vào hoàn cảnh của người đó và đứng trên nhiều phương diện để thấu cảm. Không thể chỉ đứng từ phương diện cá nhân mình mà đánh giá, bình phẩm người khác. Khi ta biết lắng nghe bằng trái tim sẽ tạo cho đối phương một cảm giác an toàn, như vậy họ mới đủ can đảm để chia sẻ khó khăn với chúng ta. Khi đã hiểu thì bất cứ một hành động, lời nói, cử chỉ nào cũng giúp làm vơi đi nỗi buồn và gia tăng hạnh phúc cho người khác. Bằng cách đó, ta mới có cơ hội để che chở cho họ bằng tất cả tình thương, tất cả mọi phương tiện sẵn có.

Nếu biết lắng nghe và quán chiếu sâu sắc, tâm từ bi sẽ khởi lên. Tâm bi (Karunà) là sự cảm thông, bi mẫn, thương xót trước sự đau khổ của tha nhân. Đặc tính của tâm bi là lòng trắc ẩn đối với nỗi đau khổ của tất cả chúng sanh trên thế gian. Khi có lòng trắc ẩn đối với mọi nỗi khổ, ta sẽ có ước mong chân thành đối với người đang chịu cảnh khổ và mong họ có được một đời sống an lành, đây chính là tâm từ (metta). Tâm từ và tâm bi có phạm vi rộng lượng bao la không giới hạn. Như vậy, khi thấu hiểu cuộc đời dưới con mắt từ bi, ta sẽ biết tận dụng những điều kiện có thể để làm cho cuộc đời vơi bớt đi các thảm họa mà con người phải gánh chịu.

HIỂU MỚI THƯƠNG

Nếu chỉ thương mà không hiểu cũng dễ dẫn đến tiêu cực trong giá trị của tinh thần tương thân tương ái, cho nên để có một tình thương vô điều kiện, trước tiên ta phải biết thực tập lắng nghe và thấu hiểu. Hiểu biết là trí tuệ và



Nếu ví cuộc đời này là một trường ca bất tận thì có lẽ, nghệ thuật sống hiểu và thương là một nốt trầm sâu lắng chứa đựng giá trị nhân sinh sâu sắc về cách ứng xử của con người trong cuộc sống. (Ảnh: baobinhduong.vn)

yêu thương là từ bi. Tình thương phải gắn liền với sự hiểu biết, cũng giống như từ bi phải đi đôi với trí tuệ. Nếu không thấu hiểu một cách sâu sắc thì tình thương đó không phải là tình thương đích thực, sẽ không mang lại tự do cho người mình thương mà ngược lại còn gây ra khổ đau cho họ. Cho nên không thể gọi là thương nếu ta chỉ biết quan tâm đến những nhu cầu dục vọng của bản thân mình. Khi con người được sống trong tình yêu thương vô điều kiện thì các phiền não, đau khổ, hận thù, oán ghét sẽ dần được nhẹ bớt. Thay vào đó là sự hạnh phúc, yêu đời, cuộc sống nhẹ nhàng hơn.

Qua đây có thể thấy, biết thực tập nghệ thuật sống hiểu và thương trong cuộc sống hằng

ngày thực sự rất cần thiết. Khi không có hiểu và thương tức tinh thần tương thân tương ái cũng sẽ không hiện diện, nếu có hiện diện cũng chỉ là về mặt hình thức mà thôi. Nếu mọi người biết nhìn nhận sự có mặt trong nhau (trí tuệ), biết thương yêu nhau như ruột thịt (từ bi), chúng ta sẽ không bao giờ có tư tưởng làm hại người, hại mình, mà ngược lại biết làm thế nào để đưa đến lợi lạc cho cả hai bên. Cho nên, để tinh thần tương thân tương ái được lan tỏa một cách rộng rãi, thể hiện hết giá trị nhân văn của nó, không gì hơn là mỗi người phải biết thực tập nghệ thuật sống hiểu và thương.

Cách thực tập được tóm gọn trong bài kệ sau đây của Thiền sư Thích Nhất Hạnh:

*Nguyện học nhìn cuộc đời
Bằng con mắt quán chiếu
Nguyện xin tìm hiểu
Nỗi khổ của mọi loài
Tập từ bi
Hành hỷ xả
Sáng cho người thêm niềm vui
Chiều giúp người bớt khổ.*

CÙNG NHAU LAN TỎA TINH THẦN TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI

Tương thân tương ái là sự quan tâm, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống giữa con người với con người. Giúp đỡ trên tinh thần hiểu biết, cảm thông và hoàn toàn tự nguyện, không mang tính ép buộc, không vụ lợi cá nhân. Khi mỗi người đều thực tập nghệ thuật sống hiểu và thương thì việc lan tỏa tinh thần tương thân tương ái không phải là việc quá khó khăn.

Mỗi con người sinh ra trên cuộc đời này đều có những nỗi niềm riêng. Nếu chúng ta sống mà không hiểu cho nhau sẽ tạo nên vô vàn oan trái, ngột ngạt, khó chịu. Đã không ít người gặp khó khăn trong cuộc sống, rơi vào hoàn cảnh bế tắc khi không được sự quan tâm giúp đỡ của mọi người xung quanh. Biết bao nhiêu chuyện thương tâm xảy ra bắt nguồn từ sự vô cảm của con người. Con người không may mắn rung cảm khi chứng kiến những việc thương tâm đang xảy ra trước mắt. Để không bỏ rơi bất kỳ ai trên cuộc đời này, tương thân tương ái phải là ngọn lửa sưởi ấm trong cuộc đời mỗi người, mỗi gia đình, cũng như toàn xã hội.

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI TỪ GIA ĐÌNH ĐẾN XÃ HỘI

Tương thân tương ái giúp cho xã hội xây dựng tinh đoàn kết giữa con người với con người, tránh sự xung đột chia rẽ. Nhưng làm cách nào để nâng cao tinh thần này và lan tỏa nó một cách hiệu quả. Trước tiên nó phải xuất phát từ sự thấu hiểu và yêu thương trong gia đình. Con cái phải biết vâng lời, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ. Cha mẹ phải thấu hiểu nguyện vọng và khó khăn để yêu thương, giúp đỡ con cái. Trách nhiệm của người lớn là giáo dục con cái biết nhận và cũng biết cho, đó vừa là trách nhiệm vừa là tình cảm. Nếu được giáo dục biết thấu hiểu và cảm thông ngay từ gia đình thì chắc chắn rằng sau khi lớn lên, mỗi đứa trẻ sẽ biết công hiến, đồng cảm, giúp đỡ cho xã hội, có trách nhiệm với cộng đồng hơn. Nếu trong gia đình, cha mẹ và con cái không thấu hiểu nhau thì làm sao có tình thương trọn vẹn được. Niềm tin bị đánh mất ngay từ gia đình thì không thể giúp ích cho

xã hội. Vì vậy, một xã hội muốn thực sự vững mạnh, biết đùm bọc lẫn nhau thì phải xuất phát từ gia đình biết sống có hiểu và thương. Gia đình hạnh phúc, xã hội sẽ hạnh phúc và ngược lại. Muốn được như vậy, hàng xóm láng giềng phải xây dựng lối sống “tối lửa tắt đèn có nhau”, nâng cao tinh đoàn kết ở nơi mình sinh sống. Để tăng trưởng tinh thần tương thân tương ái, mỗi cá nhân phải thường xuyên tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, làm công tác thiện nguyện để tạo ra mối liên hệ mật thiết giữa con người với con người, có điều kiện tiếp xúc cảm thông với nhau. Không thể phủ nhận rằng, ở đâu tinh thần tương thân tương ái được nhân rộng thì ở đó xã hội được tốt đẹp hơn.

Xung quanh chúng ta có rất nhiều hoàn cảnh khó khăn đang chờ ta dang rộng vòng tay giúp đỡ. Sự hạnh phúc của người này cũng liên hệ đến sự hạnh phúc của người kia. Cùng chung tay chia sẻ với những người đang lâm vào khó khăn hoạn nạn chính là cách để chúng ta lan tỏa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Nếu mỗi người đều có cái nhìn cảm thông và thương yêu thì bức thông điệp tương thân tương ái ngày càng lan tỏa, tạo ra sức mạnh đẩy lùi căn bệnh vô cảm và vượt qua khó khăn thử thách.

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI TẠO NÊN SỨC MẠNH

Theo giáo lý Duyên khởi của Phật giáo, cuộc sống là sự hỗ trợ qua lại với nhau. Cho nên phải biết cách liên đới kết hợp với cộng đồng, như vậy sẽ tạo ra sức mạnh tập thể mới cùng nhau vượt qua khó khăn. Sức mạnh tương thân tương ái của dân

tộc Việt Nam được biểu hiện rõ ràng nhất qua những đợt ủng hộ miền Trung khắc phục hậu quả do thiên tai hay gần đây nhất là đất nước đang chiến đấu với đại dịch COVID-19. Sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 thời gian gần đây khiến cho các hoạt động của xã hội bị đình trệ, kinh tế, đời sống của Nhân dân bị ảnh hưởng. Nhưng chính trong thời điểm này, tinh thần tương thân tương ái được đẩy lên cao độ, chính sức mạnh này là “liều vaccine tinh thần” giúp cho đất nước Việt Nam nhanh chóng đẩy lùi dịch bệnh. Mặc dù trong thời điểm dịch bệnh hoành hành khốc liệt, ai cũng gặp khó khăn nhưng có thể ví von rằng, với tinh thần “Lá lành đùm lá rách” thì những “lá rách ít” vẫn sẵn sàng góp công, góp của để bảo vệ cho “lá rách nhiều”. Những chương trình như “bếp lửa từ bi”, “siêu thị 0 đồng”, “chuyến xe nghĩa tình”,... không ngừng lan tỏa, nhân rộng tới các địa phương chịu tác động nặng nề của dịch bệnh. Đặc biệt là sự xông pha hăng hái của chư Tôn đức Tăng, Ni hỗ trợ từ vật chất đến tinh thần, từ thiện nguyện đến chăm sóc y tế, giúp đỡ người dân vùng dịch bệnh là minh chứng cho tinh thần tương thân tương ái của Phật giáo trong lòng dân tộc. Qua đây có thể thấy, sự đồng lòng từ Chính phủ, tôn giáo, các tổ chức thiện nguyện cho đến các cụ già, em nhỏ, mỗi người bằng những hành động sáng tạo thiết thực đã tạo nên một sức mạnh chung cho dân tộc, mở ra cánh cửa hy vọng vào một ngày mai tươi sáng.

Mỗi khó khăn đi qua, tình keo sơn càng thắt chặt. Khi con người biết thấu hiểu với nhau thì ngày càng có nhiều hành động thiết thực ý nghĩa để thể hiện tình thương. Truyền thống tương thân tương ái

đã được cha ông ta giữ vững và phát huy qua nhiều thế hệ. Chúng ta là thế hệ kế thừa phải cố gắng phát huy mạnh mẽ truyền thống này hơn nữa để nhắc nhở mọi người rằng, bất cứ ai cũng phải sống có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

KHÔNG CHỈ LÀ CHO ĐI, MÀ CẦN PHẢI TINH TẾ

Như trên đã trình bày về nội dung và ý nghĩa của tinh thần tương thân tương ái, tiếp theo để kéo lý tưởng về hành động, thiết nghĩ cũng phải trình bày vài ý về cách vận dụng tinh thần này sao cho phù hợp.

Trong Phật giáo, hình ảnh Bồ tát Quán Thế Âm nghìn mắt nghìn tay đã nói lên ý nghĩa rất thâm sâu. Nghìn cánh tay tượng trưng cho năng lực độ sinh, phương tiện thiện xảo; nghìn con mắt tượng trưng cho trí tuệ. Từ bi phải đi cùng trí tuệ. Nếu không có trí tuệ và phương tiện thiện xảo thì lòng từ bi không thể phát huy ý nghĩa, giá trị. Sống biết cho đi, biết chia sẻ những gì mình có để giúp người khác vượt qua khó khăn

thử thách là một hành động cao quý. Nhưng không phải vì vậy mà ta cho đi một cách tùy tiện, phải tùy từng hoàn cảnh của mỗi người mà có sự cho đi phù hợp.

Trong bài hát *Để gió cuốn đi*, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã tinh tế khi viết: *“Hãy nghiêng đời xuống, nhìn suốt một mối tình, chỉ lặng nhìn không nói năng. Để buốt trái tim, để buốt trái tim”*. Cho đi phải phát xuất từ sự rung cảm của mình trước nỗi khổ của người khác, được thúc đẩy bởi tâm từ bi. Xã hội này còn tồn tại rất nhiều những mảnh đời bất hạnh, họ cần lắm sự giúp đỡ, sẻ chia từ cộng đồng, họ cần lắm một ánh lửa sẻ chia từ chúng ta. Vì vậy, cho đi không chỉ đơn giản là cho đi tài sản, tiền bạc, đôi khi chỉ là cái nắm tay thật chặt, cái vỗ vai, lời an ủi, động viên cũng phần nào giúp họ. Quan trọng phải cho đi một cách tinh tế. Cho đi nhưng vẫn giữ danh dự và nhân phẩm cho người cần trợ giúp. Nói chung, mỗi người đều vô cùng giàu có và chúng ta có thể san sẻ với người khác bất cứ lúc nào. Chẳng gì có thể ngăn

được những hành động xuất phát từ đáy lòng cảm thông từ trái tim thôn thức. Chúng ta có thể học hạnh cho đi từ *kinh Bát đại nhân giác*: *“Bồ tát bồ thí với tâm bình đẳng, không phân biệt kẻ thân người thù, chẳng nhớ nghĩ đến điều ác cũ mà người đã làm, chẳng ghét người xấu ác”*. Khi cho đi, không cần phân biệt người được nhận là ai, thuộc thành phần nào trong xã hội, giàu hay nghèo. Không xem thường người nhận cũng không có ý niệm mình là người ban ơn, người kia là kẻ thọ ơn. Đặc biệt, trước trong và sau khi cho lời nói, thái độ, cử chỉ hay hành động không được xúc phạm, gây tổn thương người nhận. Đây mới là giá trị nhân văn cao thượng nhất của tinh thần tương thân tương ái.

Tóm lại, tinh thần tương thân tương ái nếu được xây dựng vững chắc trên nền tảng hiếu và thương sẽ càng tỏa sáng hơn bao giờ hết. Khi ta biết mở rộng vòng tay với người khác cũng chính là chúng ta tự thương lấy mình, không được để cho sự vô cảm lấn át giá trị truyền thống. Hiếu và thương là hai nhân tố quan trọng để tạo nên sự tương thân tương ái giúp cho một xã hội an vui, một đất nước hòa bình. Nếu trong cuộc sống, tinh thần tương thân tương ái được thực tập bằng sự thấu hiểu và yêu thương thì xã hội sẽ không còn những mảnh đời bất hạnh, không còn những tệ nạn xã hội như vậy chẳng khác nào chúng ta đang kiến tạo nhân gian tịnh độ. Vì vậy, hơn lúc nào hết, sự thực tập hiếu và thương phải được nâng cao lên thành ý thức tự giác ở mỗi con người, từ đó mới có thể lan tỏa tinh thần tương thân tương ái trong xã hội.



Mỗi con người sinh ra trên cuộc đời này đều có những nỗi niềm riêng. Nếu chúng ta sống mà không hiểu cho nhau sẽ tạo nên vô vàn oan trái, ngọt ngọt, khó chịu.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





Tiền sư Tăng lên đường vào Nam chống dịch.

PHẬT GIÁO THỂ HIỆN NÉT ĐẸP ĐẠO - ĐỜI TRONG MÙA DỊCH

Lam Phương

Khi làn sóng COVID-19 ập đến và lây lan trên diện rộng với tốc độ chóng mặt ở các địa phương, Tăng Ni, Phật tử các chùa, cơ sở tự viện trong cả nước đã tích cực hướng về tâm dịch. Giáo hội Phật giáo (GHPG) Việt Nam đã chia sẻ yêu thương, đóng góp nguồn lực cho Quỹ phòng, chống dịch COVID-19 mua sắm vật tư, thiết bị y tế ủng hộ các bệnh viện, xung phong vào tuyến đầu chống dịch.



HÀNH ĐỘNG THIẾT THỰC, HỖ TRỢ TUYẾN ĐẦU

Cuối tháng 4/2021, làn sóng lây lan dịch COVID-19 bùng phát mạnh ở TP HCM và nhiều tỉnh/thành phía Nam với số ca nhiễm không ngừng tăng lên. Hàng loạt bệnh viện đã chiến được thành lập, khiến ngành y khó khăn giải quyết bài toán nhân sự. Trước tình cảnh ấy, GHPGVN đã phát động phong trào “Cởi áo cà sa khoác áo blouse trắng tham gia tuyến đầu phòng, chống dịch”. Nhất loạt hưởng ứng, nhiều Tăng Ni, Phật tử đã đồng lòng liên tục gửi đơn xung phong lên tuyến đầu chống dịch.

Các tình nguyện viên Phật giáo đã không quản ngày đêm, vượt mọi khó khăn, làm nhiều công việc khác



Hòa thượng Thích Trí Quảng, Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam trao bảng hỗ trợ cho đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. HCM

nhau như: Sàng lọc bệnh nhân, hồi sức - cấp cứu, chia sẻ và xoa dịu nỗi đau của những bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt, lau dọn vệ sinh,...

Dù ban đầu chỉ đăng ký tham gia hỗ trợ trong một tháng, nhưng nhận thấy dịch bệnh còn đang phức tạp, có những người đã tự nguyện xin kéo dài thời gian phục vụ. Có thể nói, tinh thần dấn thân, sự cảm thông, lòng yêu thương, sự kiên nhẫn và chấp nhận nguy hiểm chính là hành trang của những tình nguyện viên Phật giáo đang ngày đêm miệt mài góp sức vào cuộc chiến chống dịch COVID-19.

Tại Bệnh viện dã chiến thu dung điều trị COVID-19 số 12, Sư cô Thích Nữ Nhuận Bình (tình nguyện viên Đội cấp cứu) khẳng định tiếp tục ở lại cống hiến cho đến khi hết dịch mới trở về. “Chúng tôi muốn hỗ trợ cho đội ngũ tuyển đầu cũng như giúp

đỡ được một chút xíu gì đó để gánh bớt sự nhọc nhằn vất vả và cho đội ngũ y bác sĩ trong quá trình điều trị bệnh nhân”, Sư cô tâm nguyện.

Nhóm tình nguyện viên Phật giáo thuộc GHPGVN TP. HCM trao tặng tại Bệnh viện dã chiến số 12 các vật dụng y tế, gồm: 1.270 bộ đồ bảo hộ (trong đó có 880 bộ cấp 4 và 390 bộ cấp 2, cấp 3), 800 khẩu trang N95-3M, 200 máy SPO2, 3 máy MONITOR theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701...

Đặc biệt, có 10 vị Tăng trẻ tuổi ở Nam Định đã tình nguyện lên đường từ miền Bắc vào miền Nam hỗ trợ cho lực lượng tuyển đầu tại Bệnh viện dã chiến tỉnh Long An. Đó chỉ là những vị Tăng đầu tiên lên đường trong số hàng trăm Tăng Ni sinh của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đã viết đơn phát nguyện xin tham gia vào tuyển đầu chống dịch.



Bác sĩ CKII Phạm Đăng Trọng Tường - Giám đốc Bệnh viện dã chiến số 12 (thứ hai, từ phải sang) tiếp nhận các vật dụng y tế cho bệnh viện từ Sư cô Thích Nữ Nhuận Bình và nhóm tình nguyện viên Phật giáo



Sư cô Nhuận Bình tháo đồ bảo hộ sau khi tan ca chăm sóc F0

Để chia sẻ khó khăn với các chiến sĩ đang ngày đêm chống dịch, suốt thời gian qua, nhiều ngôi chùa đã đồng lòng hưởng ứng phong trào “Bữa cơm yêu thương trong vùng tâm dịch”, gửi gắm vào những suất ăn đến các bệnh viện dã chiến, cơ sở cách ly phòng, chống dịch COVID-19.

Ước tính mỗi ngày có hàng chục nghìn suất cơm do Ban Trị sự hoặc các chùa công đức tới các bệnh viện dã chiến, khu cách ly tại TP HCM (chùa Vĩnh Nghiêm mỗi ngày phục vụ từ 10.000 đến 20.000 suất; chùa Tường Nguyên mỗi ngày chăm sóc hơn 20.000 suất ăn phục vụ các bệnh viện dã chiến,...).

Tính đến ngày 26/8/2021, GHPGVN đã ủng hộ Quỹ vaccine phòng, chống COVID-19 và nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch 382,5 tỉ đồng (tính từ ngày 27/4 đến 26/8). Trong đó có hơn 100.000 khẩu trang N95, 25 máy thở đa năng cao cấp, 400 máy tạo oxy, 10 xe cứu thương, hơn 3.000 tấn nông sản, 500.000 phần quà và gần 1.000 tấn gạo, 5 triệu suất ăn...

Không chỉ đóng góp kinh phí chống dịch, đến nay, số lượng tình nguyện viên Phật giáo đăng ký tham gia hỗ trợ người dân các khu cách ly, phong tỏa là 1.250 người, đã tham gia tại Bệnh viện dã chiến số 10, 13 (TP HCM) và tại các tỉnh: Bình Dương, Đồng Nai,

Long An là 150 người. GHPGVN còn cho mượn 13 điểm tại các tỉnh: Quảng Ninh, Bắc Giang, Nghệ An, Bình Dương để trưng dụng thành nơi chăm sóc bệnh nhân mắc COVID-19, nơi cách ly.

LAN TỎA YÊU THƯƠNG, ĐẨY LÙI ĐẠI DỊCH

Không chỉ vậy, phát huy tinh thần “Hộ quốc an dân”, GHPGVN đã khuyến khích các chùa tích cực phát tâm đăng ký, đề nghị chính quyền địa phương sử dụng cơ sở tự viện làm bệnh viện dã chiến, khu cách ly, nhằm giảm áp lực cho các bệnh viện tuyến đầu.

Các chùa còn đăng ký nhận tro cốt của những bệnh nhân COVID-19 tử vong và tổ chức cầu siêu cho vong linh của họ; lồng ghép các nội dung khuyến cáo của Bộ Y tế về dịch COVID-19 thành bài giảng trực tuyến, thuyết pháp trên các phương tiện truyền thông...

Trước đó, GHPGVN TP. HCM đã chọn chùa Long Hoa, tọa lạc tại số 44 Trần Minh Quyền, phường 11, quận 10 làm nơi thờ tạm tro cốt của người dân qua đời vì COVID-19 khi chưa có thân nhân tiếp nhận hoặc thân nhân đang ở trong các khu phong tỏa, cách ly, điều trị có nguyện vọng để tạm trong chùa theo tín ngưỡng tôn giáo.

Nhằm chia sẻ những khó khăn với người dân chịu



Các chùa chuẩn bị hàng nghìn phần cơm mỗi ngày gửi vào các khu cách ly, khu phong tỏa

ảnh hưởng do dịch bệnh, Ni sư Thích Nữ Như Hiền (chùa Bồ Đề Lan Nhã) đã lặn lội khắp nơi, vận động các mạnh thường quân để tổ chức siêu thị “0 đồng” tại chùa dành cho người lao động nghèo trên địa bàn quận 6 (TP. HCM). Mỗi túi quà từ siêu thị “0 đồng” có tới 17 món gồm: Tiền mặt, gạo, mì, dầu ăn, khẩu trang, đường...

Các cơ sở tự viện Phật giáo như: chùa Giác Quang, Phước Viên, Vạn Đức... đã kêu gọi quyên góp từ Phật tử, nhà hảo tâm để tặng hàng trăm phần quà đến với người dân gặp khó khăn tại khu bị phong tỏa trên địa bàn; nấu cơm từ thiện tặng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

Nhóm Phật tử từ thiện Hội Pháp hoa Ân Quang (quận 10) tặng 1.000 phần cơm chay/ngày cho người lao động nghèo. Chùa Giác Ngộ sau 3 lần tổ chức đã trao tặng 23 tấn khoai và 18 tấn gạo cho người dân đang thực hiện cách ly y tế tại quận Gò Vấp, quận 12 và người nghèo trên địa bàn thành phố...

Từ ngày 14/7, một góc chùa Vĩnh Nghiêm (quận 3, TP HCM), đã trở thành bếp ăn dã chiến cung cấp những phần cơm nóng, canh ngọt cho người dân, y - bác sĩ tuyến đầu. Đều đặn mỗi ngày, từ sáng sớm, bếp ăn đã đỏ lửa với sự chung tay của các sư, Phật tử tại chùa.



Ni sư Thích Đàm Giao - Trụ trì chùa Phúc Long - tổ chức nấu cơm từ thiện cho Bệnh viện K (Hà Nội)

Trước khi áp dụng Chỉ thị 16 trên toàn thành phố, hằng ngày nhà chùa đều đặn chia sẻ 1.000 suất cơm chay cho người nghèo trên địa bàn. Sau này, do nhận thấy còn rất nhiều đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh cần được hỗ trợ, nhà chùa quyết định nấu 6.000-10.000 suất cơm/ngày gửi đến các bệnh viện, khu cách ly, phong tỏa. Ngoài các suất ăn chay, để bảo đảm dinh dưỡng cho các đội ngũ y - bác sĩ tuyến đầu, Ban Từ thiện Xã hội GHPGVN TP HCM còn bố trí các nhóm Phật tử nấu 2.000 suất ăn mặn tại các bếp riêng.

TÌNH NGƯỜI TRONG ĐẠI DỊCH

Những việc làm thiện nguyện giàu lòng nhân ái kể trên chỉ là những hoạt động tiêu biểu trong rất nhiều hoạt động thiện nguyện đã và đang được các Tăng Ni, Phật tử thực hiện suốt thời gian qua, trong nỗ lực chung tay chia sẻ khó khăn với người dân TP HCM để vượt qua đại dịch COVID-19.

Những việc làm thấm đẫm tinh thần “từ bi” ấy của Tăng Ni, Phật tử trong mùa dịch không chỉ như một lời khẳng định về truyền thống “càng trong khó khăn càng sáng nghĩa đồng bào” của người dân thành phố mà còn góp phần tô thắm thêm nét đẹp của TP HCM - thành phố nghĩa tình. Tất cả như ngọn lửa tỏa lan những giá trị tích cực đến cộng đồng, thổi bùng lên ánh sáng của lương tri, để những dòng yêu thương san sẻ chảy tràn lòng người, vun đắp thêm niềm tin chiến thắng đại dịch.

Các tình nguyện viên của Quỹ Đạo Phật ngày nay - chùa Giác Ngộ phân phối nông sản để kịp gửi đến các điểm tiếp nhận. (ảnh dưới)



Ni sư Thích Nữ Như Hiền tổ chức “Gián hàng 0 đồng” tại chùa Bồ Đề Lan Nhã



Chùa Bồ Đề Lan Nhã đã trao 200 phiếu mua hàng cho bà con, mỗi phiếu được mua 17 món hàng khác loại với giá 0 đồng và tặng thêm một phong bì tiền mặt.





Hướng đến kỷ niệm

40 NĂM

THÀNH LẬP GHPGVN



LUẬN CHỨNG CĂN BẢN ĐỂ HƯỚNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (KỶ 12)

HT. Thích Huệ Thông*



Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng các bài viết thuộc tác phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển của Hòa thượng Thích Huệ Thông. Các bài viết được sắp xếp và biên tập để cung cấp cho độc giả gần xa biết về những khó khăn, thách thức và nỗ lực không ngừng nghỉ của bao thế hệ chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong suốt nhiều năm, nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam.



Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức tôn giáo mang tính đặc thù về giáo dục tâm linh và hoằng dương chánh pháp. (Ảnh: baoquocte.vn)

LUẬN CHỨNG CĂN BẢN ĐỀ HƯỚNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Nhìn lại lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng ta sẽ thấy mục đích ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 là thống nhất các Giáo hội, tổ chức Hội và hệ phái Phật giáo trong cả nước quy về một mối, hoạt động trên tinh thần Hiến chương Giáo hội và quy định của pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ngay từ khi ra đời, Hiến chương Giáo hội, vừa nói lên lập trường, lý tưởng, quan điểm, phương hướng, đường lối và chủ trương của Giáo hội, vừa là kim chỉ nam (giống như là một bản lề) cho các chương trình hoạt động Phật sự từng nhiệm kỳ của Giáo hội được triển khai trên nguyên tắc nhất quán từ Trung

ương Giáo hội đến các cấp cơ sở với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

Như vậy, trong thời kỳ đầu, Hiến chương Giáo hội có vai trò quyết định mọi hoạt động của Giáo hội, trong đó mục đích chính là hình thành và ổn định bộ máy nhân sự, giúp cho Giáo hội vận hành guồng máy từ Trung ương đến địa phương được thông suốt và hoàn thành các mục tiêu mà chương trình hoạt động Phật sự đã được Trung ương Giáo hội đề ra trong từng nhiệm kỳ.

Trên phương diện lịch sử, nhất là trong bối cảnh xã hội sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, thì sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 là nhằm ổn định tình hình an ninh, chính trị tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. Chính vì vậy, mục

tiêu thống nhất và ổn định tình hình nội bộ Phật giáo được đặt hàng đầu, còn các mục tiêu khác thì đều dựa vào chương trình hoạt động Phật sự của từng nhiệm kỳ, điều này cho thấy, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chỉ tập trung vào việc hoạch định chiến lược ổn định bền vững, chứ chưa thật sự tập trung vào việc hoạch định chiến lược phát triển ngay khi thành lập, điều này hoàn toàn khác hẳn so với các tổ chức khác trong đời sống xã hội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tổ chức tôn giáo mang tính đặc thù về giáo dục tâm linh và hoằng dương chánh pháp. Chính vì vậy, các chỉ tiêu và mục tiêu phấn đấu nhằm hướng đến một chiến lược phát triển và phát triển bền vững như tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngay từ ngày đầu thành lập cũng rất khó đưa ra những chỉ tiêu cụ thể, nhất là trong bối cảnh Phật giáo cũng như xã hội lúc bấy giờ đang cần đến sự nhất quán và ổn định trong mọi tổ chức đoàn thể. Từ thực tế này đã khiến cho chương trình hoạt động Phật sự trong từng nhiệm kỳ của Giáo hội vừa đóng vai trò hoạch định chiến lược phát triển ngắn hạn của Giáo hội, vừa đóng vai trò thừa hành, triển khai thực hiện các nội dung cần thiết đã đề ra trong nhiệm kỳ đang hoạt động. Và cũng chính vì vậy, qua mỗi nhiệm kỳ, Hiến chương Giáo hội từng bước được tu chỉnh, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu Phật sự trong tình hình mới. Tuy nhiên, sự tu chỉnh, bổ sung thêm các nội dung cần thiết vào Hiến chương Giáo hội qua mỗi nhiệm kỳ cũng chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động Phật sự trong hoàn cảnh hiện tại.

Mặt khác, trong công tác lãnh đạo điều hành, thường chúng ta căn cứ vào những giới hạn về một số hoạt động Phật sự chưa thực hiện được, như truyền thống bấy lâu nay chúng ta từng nêu lên trong các báo cáo tổng kết cuối nhiệm kỳ. Mãi đến nay, do bị động bởi cơ chế nên chúng ta vẫn chưa có bước đột phá trong hoạt động hoạch định chiến lược phát triển về lâu dài, nhất là từ nhiệm kỳ VIII trở đi, chúng ta mới tự tin mạnh dạn thể hiện tầm nhìn thời đại với quyết tâm nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động Phật sự từ Trung ương đến các cấp Giáo hội theo định hướng “Trí tuệ - Kỹ cương - Hội nhập - Phát triển”. Do vậy, đã đến lúc chúng ta cần tận dụng những thuận lợi, phát huy yếu tố trí tuệ một cách toàn diện, sâu sắc nhất ngay trong công tác hoạch định sách lược của Giáo hội để hướng đến một chiến lược

phát triển bền vững, bởi vì mọi hoạt động, từ công tác tổ chức, lãnh đạo, điều hành và cả giám sát của Trung ương Giáo hội đều xuất phát từ nền tảng ban đầu, đó là công tác hoạch định sách lược trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trên nền tảng trí tuệ và nguyên lý vận hành khoa học của hoạt động quản trị hành chánh, nếu chúng ta vận dụng và phát huy yếu tố trí tuệ đặc lực và hiệu quả ngay trong hoạt động hoạch định, chúng ta sẽ nhận ra những giới hạn ở tầm vĩ mô, những tồn tại mang tính căn cơ là nguyên nhân gây nên những giới hạn làm cản trở việc phát huy tối đa sức khai phóng, sáng tạo, năng động và tầm nhìn về hướng đi, cũng như những công tác tiên liệu về những diễn biến của xã hội trong bối cảnh hội nhập của Phật giáo và của đất nước, từ đó chúng ta sẽ thành công trong việc hiện thực hóa chủ đề “Trí tuệ - Kỹ cương - Hội nhập - Phát triển” và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Như chúng ta đã biết, hoạch định là chức năng đầu tiên và cũng là chức năng mang tính mũi nhọn trong quá trình quản trị, nó mang tính quyết định cho sự nghiệp phát triển và phát triển bền vững của tổ chức; chức năng này buộc nhà quản trị Giáo hội phải xác định mục tiêu của tổ chức, nắm vững hệ thống tổ chức, xây dựng phương án để đưa ra chiến lược tổng thể và kế hoạch chương trình cụ thể một cách chi tiết nhất nhằm thực hiện các mục tiêu hướng đến. Do đó, việc phát huy yếu tố trí tuệ trong công tác hoạch định của Giáo hội là việc làm cần thiết chúng ta phải thực hiện; hơn nữa, nếu chúng ta mong muốn có một chiến lược phát triển mạch lạc.

Nói đến trí tuệ trong tập thể nhân sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì chúng ta có quyền tự hào và khẳng định Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay là một tổ chức tập trung nguồn lực trí tuệ dồi dào, sung mãn nhất, cùng với đó, chúng ta đang có rất nhiều điều kiện thuận lợi, đó là chúng ta đang có định hướng “Trí tuệ - Kỹ cương - Hội nhập - Phát triển” nêu bật tầm nhìn thời đại và quyết tâm của chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội trong sự nghiệp xướng minh Phật pháp và phát triển bền vững. Chúng ta cũng đang có chương trình hoạt động Phật sự với 9 nội dung quan trọng đã được Trung ương Giáo hội báo cáo tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ



Việc Giáo hội thể hiện tốt vai trò chức năng kiểm soát, chất lọc, nghiêm minh, kiên quyết trong việc thu nhận những người xuất gia đến với môi trường đạo pháp, sẽ được xem là một trong những mục tiêu hàng đầu cho một chiến lược phát triển bền vững của Giáo hội thời hội nhập.

VIII (nhiệm kỳ 2017 - 2022), đây sẽ là tiền đề cho những bước đi cụ thể tiếp theo. Ngoài ra, chúng ta còn được Nhà nước quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện để Phật giáo phát triển và đóng góp cho Tổ quốc, chúng ta đang sinh hoạt, hành đạo và hoằng đạo với những thuận lợi nhất định mà văn minh tiện ích thời công nghiệp 4.0 mang đến.

Tôi chủ quan cho rằng, với nhiều thuận lợi như vậy, cùng với việc hoạch định có trí tuệ, hướng đến một chiến lược phát triển lâu dài bền vững, trên cơ sở làm sáng tỏ và tường tận những khó khăn cũng như nguyên nhân khiến cho những giới hạn trong hoạt động Giáo hội thì chúng ta có quyền hy vọng và niềm tin vững chắc về một tương lai hưng thịnh, tươi sáng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đặc biệt, đến nhiệm kỳ VIII (2017-2022), căn cứ

theo tình hình thực tế, phù hợp với yêu cầu phát triển trong xu thế hội nhập của Giáo hội và của đất nước, Giáo hội đã xây dựng chủ đề “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển”, thông qua tám chữ vàng “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển” đã cho chúng ta thấy, ở đó thể hiện rất rõ quyết tâm và tầm nhìn mang tính chiến lược, đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài, chứ không còn đóng khung trong một nhiệm kỳ hay một giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, vấn đề thiết yếu là Giáo hội làm thế nào để nắm chắc chiếc chìa khóa “Trí tuệ - Kỷ cương” để mở toang cánh cửa phát triển bền vững và tự tại trên bước đường hội nhập...

Có thể nói đây, là vấn đề trọng đại không chỉ giúp cho Giáo hội chuyển tải thành công mục đích ý nghĩa chủ đề “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển” đi vào đời sống, mà còn tự tin trong việc hiện

thực hóa mọi chủ trương đường lối của Giáo hội. Từ nhận định này, chúng tôi cho rằng, nếu hiện thực hóa chủ đề “Trí tuệ - Kỹ cương - Hội nhập - Phát triển” bằng công tác hoạch định có trí tuệ, một cách khoa học mang tính khả thi, chúng ta sẽ không còn nặng về hình thức hay lý luận, không còn đi theo lối mòn “rách đầu vá đố”. Ngược lại, mọi việc làm có mục tiêu cụ thể của chúng ta từ nay sẽ trở nên mạch lạc, trôi chảy, nhất là một khi chúng ta nhận ra những hạn chế về tầm nhìn chiến lược, trong đó có cả sự chưa dứt khoát và quyết đoán để tự tin, mạnh dạn đưa ra những quyết sách kịp thời trên tinh thần khế cơ khế lý, trên tinh thần thượng tôn Giới luật, Hiến chương Giáo hội và Pháp luật Nhà nước quy định.

XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐỂ KIẾN LẬP CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ NHẪM XÂY DỰNG MỘT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Như chúng ta đã biết, tất cả tổ chức trong xã hội đều phải vận hành bộ máy để hoàn thành các mục tiêu đề ra, đồng thời mọi tổ chức không thể nào tách biệt với đời sống mà luôn có sự tương tác với môi trường bên ngoài để tồn tại và phát triển, sự tương tác đó cũng nhằm đáp ứng và thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật và xã hội đối với tổ chức đó. Đối với mọi tổ chức trong đời sống xã hội, ngay khi hình thành của bất kỳ tổ chức nào cũng đều phải đề ra những mục tiêu cụ thể để phát triển ngắn hạn và hướng đến những mục tiêu cao hơn để phát triển lâu dài, đồng thời phải tiên liệu trước những biến động sắp diễn ra trên dòng chảy đời sống để kịp thời có đối sách ứng phó phù hợp. Do vậy, tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nếu muốn xây dựng một chiến lược phát triển bền vững cũng sẽ không ra ngoài quy luật này, nghĩa là cũng phải đặt ra những mục tiêu cụ thể cho sự phát triển trong mỗi giai đoạn và mục tiêu bao quát cho sự nghiệp phát triển lâu dài, nhất là đứng trước yêu cầu phát triển bền vững của Giáo hội thời hội nhập.

Nhìn lại lịch sử, kể từ khi hình thành, Giáo hội Phật giáo Việt Nam lấy Hiến chương làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội, về mặt tư tưởng, Hiến chương nêu bật lý tưởng, quan điểm, chủ trương, đường lối và phương châm hoạt động “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, đồng thời khẳng định “Lý tưởng giác ngộ chân lý hòa hợp chúng, hòa bình và công bằng xã hội của giáo lý

Đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại chúng sinh...”. Song song đó, về phương diện hành sự, Hiến chương Giáo hội còn có chức năng như một chiến lược tổng quát nhằm ổn định và kiện toàn bộ máy Giáo hội. Tuy nhiên, Hiến chương Giáo hội chỉ nhấn mạnh mục tiêu chung, đó là “Điều hòa hợp nhất các hệ phái Phật giáo Việt Nam cả nước để hộ trì và hoằng dương Phật pháp, phục vụ dân tộc và Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần hòa bình an lạc cho thế giới”, chứ không thể hiện chức năng hoạch định, nên chưa nêu lên những mục tiêu cụ thể nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển từng giai đoạn và những mục tiêu rộng lớn hơn nhằm hướng đến một chiến lược phát triển lâu dài, vấn đề này luôn được hoạch định tại các kỳ Đại hội hoặc Hội nghị thường niên.

Chính vì lẽ đó, công tác hoạch định một cách khoa học, khế cơ khế lý, phù hợp với tình hình thực tiễn sẽ trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Chúng tôi cho rằng, kế hoạch và chương trình hành động với những mục tiêu cụ thể, chắc chắn tạo thế chủ động và nó sẽ là yếu tố quyết định thành công cho mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội. Hơn nữa, dưới cái nhìn trí tuệ và khoa học, trong mọi cơ cấu tổ chức, hoạch định là quá trình xác định những mục tiêu đồng thời đề ra các kế hoạch, chiến lược, biện pháp tốt nhất để thực hiện mục tiêu đó. Đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng vậy, việc xác định những mục tiêu cụ thể cho một chiến lược phát triển bền vững phải dựa trên những yêu cầu thực tiễn của Giáo hội và hoàn cảnh xã hội.

Từ nhận định này và căn cứ vào những mặt giới hạn mà Trung ương Giáo hội tự đánh giá, cũng như những nội dung chương trình hoạt động Phật sự được Trung ương Giáo hội nêu lên trong nhiệm kỳ VII (2012 - 2017) và nhiệm kỳ VIII (2017 - 2022), chúng tôi xin nêu lên một số mục tiêu cơ bản tổng quát cho một chiến lược phát triển bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, như sau:

Mục tiêu xây dựng nguồn nhân sự bền vững

a. Về việc thu nhận người xuất gia

Thực tế qua chiều dài lịch sử 40 năm hình thành, ổn định và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho thấy, nguy cơ bất ổn ngay trong lòng Phật giáo, chính là yếu tố con người, điều này được thể hiện, dần trải trong đời sống tu học và sinh hoạt

của một bộ phận Tăng, Ni trẻ, đặc biệt là đối với một bộ phận Tăng, Ni trẻ thể hiện lối sống tùy tiện, vô tổ chức, xem thường giới luật và kỷ cương quy định của Giáo hội, đây chính là mối nguy cơ tiềm ẩn những bất ổn mang tính chủ quan, nó âm ỉ lâu dài và rất khó giải quyết dứt điểm ngay trong lòng Phật giáo; nguy hiểm hơn, những nguy cơ tiềm ẩn này lại được môi trường văn minh thời đại, từ mặt trái các trang mạng xã hội lôi cuốn hấp dẫn một bộ phận Tăng, Ni trẻ thiếu nền tảng đạo đức, từ đó dẫn đến đời sống hưởng ngoại, thiên về thể tục, ngày càng đánh mất lý tưởng của người xuất gia.

Từ nhận thức lệch lạc đó, cùng với sự cám dỗ của thế giới vật chất và mặt trái của các tiện ích thời đại mang đến, đã khiến cho nền tảng đạo đức của họ ngày càng bị xuống cấp, sa đọa, khiến cho Giáo hội phải gánh chịu sự tổn thương cũng như ảnh hưởng đến uy tín mà cả hệ thống Tăng già phải mất nhiều trí tuệ công sức gây dựng, đồng thời đây cũng chính là rào cản trên bước đường phát triển bền vững của Giáo hội. Suy cho cùng, nguyên nhân chủ quan vẫn là do Giáo hội các cấp thiếu sự giám sát chặt chẽ, nhất là các vị thầy Bôn sư, các vị trụ trì tại các cơ sở tự viện đã chưa thể hiện tính nghiêm minh trong việc sâu sát về mặt nhân cách đạo đức của đệ tử trước khi cho họ xuất gia, cũng như giáo huấn sau khi xuất gia. Do vậy, việc Giáo hội thể hiện tốt vai trò chức năng kiểm soát, chất lọc, nghiêm minh, kiên quyết trong việc thu nhận những người xuất gia đến với môi trường đạo pháp, sẽ được xem là một trong những mục tiêu hàng đầu cho một chiến lược phát triển bền vững của Giáo hội thời hội nhập.

b. Về nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo Tăng tài
Nhìn vào tình hình hiện nay, chúng ta ngày càng thấy rõ truyền thống và hiện đại là hai yếu tố song hành trong đời sống, đối với Phật giáo Việt Nam, tu hành và hoàng pháp lợi sanh vốn là sinh hoạt truyền thống; song song đó, những tiện nghi thời đại cũng đã giúp việc tu học và hành đạo được thuận lợi hơn. Tuy nhiên, các phương tiện vật chất từ nền văn minh thời đại mang đến cũng khiến cho một bộ phận không nhỏ trong giới Tăng, Ni trẻ dễ bị lôi cuốn vào những mục đích không thật sự cần thiết, thậm chí không lành mạnh; trong khi đó, khả năng thay đổi hoàn cảnh sinh hoạt để thích ứng với yêu cầu thời đại vẫn chưa được vận dụng một cách thỏa đáng, chưa thật sự bắt nhịp với sự phát triển của

thời đại, điều này đặt ra trong bản thân Giáo hội cần phải có một sự đổi mới toàn diện, trong đó nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo Tăng tài phải là mục tiêu lớn của Giáo hội, môi trường giáo dục Phật giáo và chương trình đào tạo mang tính đặc thù của Phật giáo thời nay phải thỏa mãn hai điều kiện, đó là vừa trang bị kiến thức Phật học, vừa chú trọng công phu tu hành theo truyền thống Phật giáo, đồng thời phải thích ứng trào lưu tiến hóa nhằm đáp ứng trước những yêu cầu hoàng pháp của xã hội thời hiện đại.

Do vậy, để kết hợp và dung hòa một cách trí tuệ giữa hình thái truyền thống và hiện đại nhằm xây dựng một chiến lược phát triển bền vững, trước mắt Trung ương Giáo hội cần phải tập trung vào mục tiêu đào tạo nguồn nhân sự kế thừa thực tu thực học, cụ thể là nâng cao chất lượng đào tạo Tăng tài có kiến thức vững vàng trong từng chương trình, từng lĩnh vực đào tạo, có môi trường tốt để học Tăng công phu tu hành. Nguồn nhân sự được đào tạo phải có phẩm hạnh đạo đức, có thành tích học tập và hành trì theo thời khóa quy định của nhà trường. Bên cạnh đó, Giáo hội phải kiên quyết đào thải những Tăng, Ni sinh không thể hiện sự nghiêm trì giới luật và tu hành nghiêm túc trong môi trường giáo dục do nhà trường quy định. Để có chất lượng và điều kiện vững chắc trong việc học tập, nên chăng ngành Giáo dục Giáo hội nghiên cứu mô hình xây dựng trường Phật học chuẩn cho Tăng Ni sinh tập trung học theo từng khu vực.

Mục tiêu quy hoạch nhân sự

Sự lớn mạnh của Tăng già và hoàn thiện khâu tổ chức nhân sự là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển bền vững của Giáo hội. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự giới hạn ở khâu nhân sự, cho đến nay Giáo hội vẫn chưa có chiến lược quy hoạch nguồn nhân sự một cách bài bản. Theo truyền thống, việc đề cử nhân sự vào Giáo hội thường chú trọng vào mặt phẩm hạnh và tuổi đạo (hạ lạp), nhưng lại ít quan tâm đến yếu tố năng lực và tình trạng sức khỏe. Trong khi đó, yêu cầu thực tế cho thấy, ngoài yếu tố căn bản là phẩm hạnh đạo đức, thì sức khỏe và trình độ năng lực lại là những điều kiện rất quan trọng để gánh vác Phật sự lâu dài, tiêu chí cần thiết ít nhất cũng phải đủ “thực” và “lực” để điều hành công tác Giáo hội giao phó trong mỗi nhiệm kỳ, chứ không phải chỉ nhậm chức trên danh nghĩa, chính vì vậy mà Giáo hội cần chọn ra những vị hội đủ các điều kiện về phẩm hạnh đạo đức, tầm nhìn, năng lực, nhiệt huyết,

đồng thời phải đảm bảo sức khỏe để đảm nhận trọng trách trong suốt nhiệm kỳ. Ngoài ra, bản thân mỗi vị Tăng, Ni được cất cử vào các vị trí, dù ở Ban, Viện, hay một ngành nào đi nữa thì cũng phải biết trọng dụng nhân tài, không thiên vị khi sử dụng nhân sự yếu kém năng lực, dứt khoát khước từ những người thiếu phẩm hạnh đạo đức, đồng thời phải biết cấu trúc tổ chức, hoạch định và phân bổ công việc hợp lý, để tạo nên một guồng máy vận hành năng động, hiệu quả, thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương Giáo hội cho đến Ban Trị sự các cấp, có như vậy thì mới có thể đáp ứng yêu cầu phát triển chất lượng và bền vững của Giáo hội.

Quy hoạch nhân sự là công tác quan trọng cho sự nghiệp phát triển bền vững của Giáo hội, thế nhưng lâu nay, công tác quy hoạch nhân sự chỉ được tiến hành trong các kỳ diễn ra đại hội, mỗi nhiệm kỳ diễn ra trong 05 năm, thời gian này không phải là ngắn, nhưng theo truyền thống thì đến hết nhiệm kỳ, công tác này mới được thực hiện trở lại. Như vậy, trong khoảng thời gian này, công tác tổ chức nhân sự dường như bị bỏ ngỏ, điều này đồng nghĩa với trong 5 năm đó những người dù hội đủ các điều kiện và tâm huyết cống hiến (giới hạnh, năng lực, tâm huyết và sức khỏe) nhưng chưa được cơ cấu vào tổ chức, thì phải chờ cho đến hết nhiệm kỳ mới được tham gia đóng góp công sức trí tuệ cho Giáo hội, điều này quả thật là lãng phí, chưa thật sự phù hợp với yêu cầu phát triển trong hoàn cảnh thời hội nhập.

Do vậy, đã đến lúc Giáo hội nên tiến hành thành lập bộ phận chuyên trách về công tác nhân sự, Trung ương Giáo hội sẽ giao nhiệm vụ cụ thể và tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận phụ trách công tác nhân sự hoạt động hiệu quả. Bộ phận chuyên trách công tác nhân sự có nhiệm vụ trọng tâm là thường xuyên tập trung theo dõi, giám sát tình hình nhân sự cho Giáo hội, theo đó, quy hoạch nhân sự từ xa, tham mưu và đề xuất với lãnh đạo Trung ương Giáo hội việc cơ cấu và bổ nhiệm nhân sự khi cần thiết trước yêu cầu thực tế. Bộ phận chuyên trách công tác nhân sự của Giáo hội, ngoài việc quy hoạch và bố trí nhân sự, còn có nhiệm vụ mở các khóa bồi dưỡng định kỳ về nghiệp vụ chuyên môn cho các thành viên trong Giáo hội, đồng thời có kế hoạch gạn lọc và bổ sung thành phần nhân sự hội đủ điều kiện phục vụ lâu dài cho Giáo hội. Trong xu thế hội nhập, để đạt được sự phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu hoàng pháp độ

sinh trong bối cảnh thời đại, Giáo hội rất cần một định hướng và kế hoạch lâu dài mang tính chiến lược về quy hoạch nhân sự, bố trí thành phần nhân sự trong cơ cấu Giáo hội phù hợp với khả năng, tình hình thực tiễn trong hoàn cảnh thời đại.

Mục tiêu tổ chức, lãnh đạo, điều hành

Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng là một tổ chức hành chánh. Do vậy, để phù hợp với yêu cầu phát triển trong bối cảnh thời đại, Giáo hội cũng cần đổi mới về mặt hành chánh, nhất là trong các kỳ Đại hội, những quyết sách, những nội dung quan trọng đã được đề ra trong chương trình hoạt động Phật sự mỗi nhiệm kỳ, một khi đã thống nhất thông qua, thì phải được thực thi. Đồng thời, đối với công tác tổ chức, lãnh đạo, điều hành, để nâng cao chất lượng Phật sự và chủ động trong công tác quản lý điều hành, Hội đồng Trị sự cần có một bộ phận chuyên trách về sách lược định hướng phát triển Giáo hội, với đội ngũ nhân sự là các vị giáo phẩm trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự.

Tại các kỳ họp của Hội đồng Trị sự, chư Tôn giáo phẩm trong Ban Thường trực và các Ủy viên của Hội đồng Trị sự cần phải thể hiện vai trò sâu sát tình hình thực tiễn, có trách nhiệm cùng Trung ương Giáo hội nâng cao chất lượng Phật sự, mỗi thành viên phải đảm nhận từng công việc cụ thể và tích cực hoạt động để hoàn thành sứ mạng được giao. Mặt khác, trong các kỳ Hội nghị thường niên và Đại hội Phật giáo toàn quốc, ngoài những hoạt động mang tính truyền thống (khai mạc, báo cáo thành quả, tôn vinh, khen thưởng, bế mạc), thiết nghĩ Giáo hội nên dành nhiều thời gian cho đại biểu nhận định, phân tích sâu vào từng vấn đề chưa hoàn thiện hoặc chưa giải quyết rốt ráo, về mặt khuyết điểm, Giáo hội cần nêu rõ những nguyên nhân gây nên sự tồn đọng, giới hạn, qua đó đề ra từng mục tiêu cụ thể cho các Ban, Viện, Ban Trị sự các cấp trong nhiệm kỳ tới, như vậy sẽ giúp Trung ương Giáo hội tập trung vào các vấn đề trọng tâm, thay vì thiên về hình thức.

Xoay quanh mục tiêu tổ chức, lãnh đạo, điều hành, nhằm gắn kết hoạt động Phật sự giữa Trung ương Giáo hội với Ban Trị sự Giáo hội cấp tỉnh, thành, đồng thời để tăng cường công tác tham mưu cho Trung ương Giáo hội thuận lợi trong việc nắm bắt tình hình hoạt động Phật sự, cũng như xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc của Giáo hội các cấp cơ



Quy hoạch nhân sự là công tác quan trọng cho sự nghiệp phát triển bền vững của Giáo hội

sở, Trung ương Giáo hội nên có kế hoạch thành lập bộ phận chuyên trách về công tác tham mưu, từ đó Trung ương Giáo hội sẽ tạo sự gắn kết, sâu sát với tình hình công tác Phật sự của các đơn vị trực thuộc trên cả nước. Để thực hiện điều này, Trung ương Giáo hội cần tiến hành hội nghị bàn về công tác tham mưu, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng vị bằng văn bản, nêu rõ vai trò, chức năng và trách nhiệm tham mưu cho Giáo hội trên địa bàn mình phụ trách, thường xuyên giao ban với các vị Trưởng Ban Trị sự tỉnh thành.

Như vậy, các vị Trưởng ban Trị sự Giáo hội các tỉnh, thành vừa là cán bộ lãnh đạo đơn vị trực thuộc, vừa giúp bộ phận tham mưu của Trung ương Giáo hội phụ trách công tác tham mưu ngay đơn vị mình lãnh đạo. Có thể nói, đây là quyết sách trí tuệ, khoa học, hợp lý cho sự sâu sát và gắn kết trong mọi hoạt động Phật sự giữa Trung ương Giáo hội và Giáo hội các cấp tại địa phương. Đối với các Ban, Viện trực thuộc Trung ương Giáo hội thì cũng theo phương cách này thực hiện, chúng tôi chủ quan cho rằng, với cách làm này, những vướng mắc tồn tại hay khó khăn sẽ nhanh chóng tháo gỡ, đồng thời, đối với những địa phương chưa bắt kịp các đơn vị bạn, chưa hòa nhập vào sự phát triển chung của Giáo hội thì

qua mô hình này sẽ nhanh chóng khắc phục những mặt còn yếu kém trong thời gian nhanh nhất.

Một trường hợp nữa, với vai trò tổ chức, lãnh đạo, điều hành mọi hoạt động Phật sự của Trung ương Giáo hội. Thiết nghĩ, chư Tôn đức lãnh đạo Hội đồng Trị sự cần quan tâm xem xét để chỉ đạo công tác quy hoạch môi trường giáo dục đào tạo tại các cấp cơ sở sao cho tinh gọn, ít tốn kém mà đạt hiệu quả, đó là tình trạng hoạt động giáo dục đào tạo tại Giáo hội cấp tỉnh, thành diễn ra tràn lan, hầu như tỉnh thành nào hiện nay cũng đều thành lập Trường Trung cấp Phật học, điều đáng nói là sau khi mở trường, đơn vị nào cũng đều mong muốn có đông Tăng, Ni theo học. Tuy nhiên, hiện nay Tăng, Ni địa phương nào phải tòng học tại địa phương đó, điều này dẫn đến tình trạng nhiều trường sau khi khai giảng chỉ có vài chục học Tăng, đó là chưa nói đến chất lượng đào tạo không cơ quan nào kiểm chứng. Trước tình hình bất cập này, nên chăng chúng ta cần tập trung về một vài trường trong khu vực vùng, miền có môi trường giáo dục tốt, có quy mô từ cơ sở vật chất, điều kiện học và tu, cho đến chất lượng đội ngũ giáo thọ có năng lực và trách nhiệm cao trong ngành giáo dục Phật giáo.

Vu Lan

trong đại dịch

Mãn Tri Mai



Vu Lan chẳng hoa hồng niêm ngực
Triệu màu hoa rung rức buồn tim
Ôn Cha nghĩa Mẹ kiếm tìm
Đâu ra giọt sữa ân tình thịt xương?
Mồ hôi Cha mồn lưng áo vải
Vất ngang tầng trần ái sớm khuya
Tảo tần sương nắng chẻ chia
Vào ra san sẻ - hoa kia thắm màu

Ôn Cha Mẹ lâu lâu ghi khắc
Nghĩa đồng bào thường nhắc nhở nhau
Trong mùa đại dịch lao đao
Máu nào cũng đỏ tim nào cũng rung
Chủng Delta, nã nùng thống khổ
Chùa quặng đau, ngôi đỏ rức lòng !
Chúng sinh đang phận phật phòng
Đã bao vong dã bệnh bùng đơn côi
Đàn tràng lập, nguyện nơi siêu thoát

Bao vong linh mệnh đoạt thương tâm
Câu kinh tụng niệm âm thầm
Mười phương nhiếp độ ươm mầm siêu nhiên

Hội Vu Lan uyên nguyên tình nghĩa
Nguyên đeo mang thối thía trọng ân
Vu Lan trong đại dịch tràn
Nguyện cầu giới chúng thương lân mọi miền
Lá vện nguyên đùm thêm lá rách
Lá rách nhường lá nát chút no
Vòng tay ôm ấp âu lo
Cùng trong hoạn nạn nhau cho ít nhiều
Giá gương thường nhiều điều bao phủ
Người với người nhấn nhủ yêu thương
Chuyến xe nhân ái phổ phùng
Kẻ dư cho tặng - người cần nhận ngay
Gạo ATM thay tay phân phát
Không để lòng phai nhạt Từ Bi

Tình người tung cánh phân chi
Miền Tứ Vô Lượng tư duy nhiệm màu...

Thương thăm thiết ai? Xâu áo trắng
Thương dạt dào ai? Nấn áo xanh
Dân quân - Y tế sẵn dành
Gác tình riêng lại phụng hành hiền dưng
Những mẫu chuyện xuyên ngang tình sử
Mẹ chống dịch con trẻ ở nhà (*)
Mẹ còn lên sóng ti vi
Để con thơ đại đòi “ti” khóc òa
Cũng mẫu chuyện đấn đo con trẻ (**)
Còn trong vòng chưa bỏ sữa ru
Àu ơ, ngậm sữa vào mớ
Mà Mẹ... bác sĩ vật vờ Cô vi
Trong bệnh viện sắt se nổi nhớ
Lại thương lòng một trẻ F0
Mẹ ôm “con trẻ” vào lòng
Mỗi trưa vắt sữa, giấc nồng ngủ say

Tiếng “từ mẫu” thiêng liêng lòng Mẹ
Chiến sĩ y vật vả ngày đêm
Một câu “máu chảy ruột mềm”
“Cả tàu bỏ cỏ” se thêm tất lòng
Những bước chân xanh lòng đất nước
Đạp gian lao nổi bước dặm dài
Rừng rậm lau bụi nằm gai
Chặn chốt biên giới xua lùi Cô vi
Qua hai mùa không về mái ấm
Xuân tuyến đầu, thâm thậm canh phòng
Xuân không bánh mứt trà trong
Khói chiều loang bếp, mong con mau về

Trong khốn khó, tròn về nguồn cội
Chung tình cầu thắt mối yêu thương
Chung lòng chống dịch nhiều nhưong
Vu Lan Thắng Hội siêu phương nguyện cầu !...

(*) Câu chuyện cô Điều dưỡng Phùng Thị Hạnh - Bắc Giang.

(**) Câu chuyện BS Phạm Thị Thanh Thúy - TP HCM.

**ĐANG
PHÁT HÀNH**



**TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
ĐÓNG BỘ TOÀN TẬP 1 & 2 NĂM 2020**

Quý độc giả có nhu cầu liên hệ Tòa soạn:
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 0932 850 969 (gặp cô Xuân)

PHẬT GIÁO &

THỜI ĐẠI



Sự thành lập Ni đoàn và tầm quan trọng của Bát kính pháp



(Ảnh: chuaadida.com)

SC. Thích Nữ Chúc Hòa*

Phụ nữ bị kỳ thị trong xã hội Ấn Độ cổ đại và Đức Phật là người đầu tiên đã mở ra một cuộc cách mạng bình đẳng giai cấp, bình đẳng giới lúc bấy giờ. Giáo pháp của Đức Phật nhấn mạnh đến sự làm chủ bản thân và tự tu tập giải thoát. Đức Thế Tôn đã mở ra lối đi mới cho phụ nữ, giúp họ vượt qua ranh giới bất bình đẳng. Ngài đã cho phép thành lập Ni đoàn và đề ra Bát kinh pháp để Ni đoàn thực hiện, nhằm giúp Chánh pháp trường tồn.



Nhằm thích nghi với điều kiện văn hóa và phản ứng của xã hội Ấn Độ cũng như trong Tăng đoàn thời bấy giờ, Đức Phật đã đặt ra điều kiện Ni đoàn phải thọ trì thêm Bát kinh pháp (Ảnh: sưu tầm)

ĐÔI NÉT XÃ HỘI THỜI ĐỨC PHẬT VÀ NGUYÊN DO CHẾ BÁT KINH PHÁP

Trong xã hội Ấn Độ thời cổ đại, vị trí người phụ nữ hầu như còn thấp kém. Tôn giáo và các giáo phái đương thời không đồng tình cho người nữ xuất gia. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội đều bị xem thường, không được tham gia các công việc cộng đồng, nghi lễ tôn giáo. Đặc biệt còn có quan điểm cho rằng nữ giới là nguồn gốc của tội lỗi và các ác nghiệp. Kinh Vệ Đà cho rằng: “Người nữ là nguồn gốc của mọi sự rắc rối cho chính đảng sanh thành tạo ra và họ chỉ là kẻ sinh con cho cha mẹ chồng,..”. Còn Kỳ Na giáo thì cho rằng: “Người phụ nữ là ngọn đèn chiếu sáng con đường dẫn đến cánh cửa địa ngục” [1]. Theo tục lệ Sati, người vợ phải bị thiêu sống để đi theo người chồng đã chết: “Phụ nữ, khi còn bé phải theo cha, còn trẻ phải theo chồng, chồng chết phải theo con. Phụ nữ không được phép sống độc lập” [2]. Như vậy, vào thế kỷ VI TCN ở Ấn Độ những quan niệm tiêu cực về phụ nữ đã ăn sâu vào tôn giáo và tư tưởng của mọi người, ý tưởng giải phóng phụ nữ của Đức Phật chưa thể một sớm một chiều thay đổi quan niệm toàn bộ cộng đồng xã hội được. Không phải Đức Phật không chấp nhận cho người nữ gia nhập Tăng đoàn mà chính xã hội

và con người Ấn Độ là trở lực lớn. Ấn Độ lúc bấy giờ chưa có sự xuất hiện của nữ tu nào trực thuộc tôn giáo cả. Muốn cho người nữ gia nhập vào Tăng đoàn, Đức Phật phải đợi nhân duyên chín muồi.

MAHĀPAJĀPATI GOTAMĪ CẦU PHÁP ĐỨC PHẬT

Mahāpajāpati Gotamī (phiên âm là Ma Ha Ba Xà Ba Đề), dịch là Đái Ái Đạo, hoặc Đại Ái Đạo Kiều Đàm Di. Bà sinh ra và lớn lên ở Devadaha, con vua Suppa Buddha, là em gái của Hoàng hậu Mahā Maya. Sau khi sanh Thái tử Tất Đạt Đa được bảy ngày thì Hoàng hậu Mahā Maya qua đời và bà trở thành nhũ mẫu chăm sóc và nuôi dưỡng Thái tử khôn lớn. Đến tuổi thành niên Thái tử xuất gia tầm đạo, trong thời gian đó bà vẫn ở hoàng cung Ca-tỳ-la-vệ với vua Suddhodana. Sau khi thành đạo khoảng ba năm, lần đầu tiên Đức Phật trở về hoàng hóa tại quê hương đồng thời thăm viếng vua cha và hoàng tộc. Vào lần đó, sau khi bà nghe Đức Phật thuyết pháp thì chứng đắc Sơ quả [3].

Vào năm thứ năm sau khi thành đạo, Đức Phật trở về thành Ca-tỳ-la-vệ. Lúc bấy giờ vua Suddhodana lâm bệnh nặng nên sai đại thần Mahanama thỉnh

Đức Phật về cung để được gặp mặt lần cuối. Sau khi vua băng hà, Mahāpajāpati Gotamī đã xin Phật xuất gia. Bà đã ba lần thỉnh cầu nhưng đều bị Đức Phật từ chối. Kinh Trung A Hàm kể lại sự kiện này như sau: “*Một thời Đức Phật trú Thích-ki-sầu, tại Ca-duy-la-vệ, vườn Ni-câu-loại, cùng với đại chúng Tỳ kheo đồng thọ hạ an cư. Bấy giờ, Cù-đàm-di Đại Ái đi đến chỗ Phật cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, rồi ngồi qua một bên mà bạch rằng: Bạch Thế Tôn, nữ nhân có thể đắc quả Sa-môn thứ tư được chăng? Do nhân duyên này nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo được chăng? Đức Thế Tôn nói: Thôi! Thôi! Cù-đàm-di, Người chớ nên nghĩ rằng nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh này chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo. Cù-đàm-di, Người cứ như vậy mà cạo bỏ đầu tóc, khoác áo cà sa, suốt đời tịnh tu phạm hạnh. Khi ấy, Cù-đàm-di Đại Ái bị Phật ngăn cản, cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi lui ra*” [4]. Chúng ta có thể thấy được sự quyết tâm từ bỏ đời sống vương quyền trường giả của Mahāpajāpati Gotamī mong được sống đời sống thanh tịnh của người xuất gia.

“*Sau đó, Đức Thế Tôn cùng Tăng đoàn tiếp tục du hành đến Vesali. Thế Tôn ở Vesali, tại Đại Lâm, ở ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Mahāpajāpati Gotamī, với tóc cạo sạch, đắp áo cà sa, cùng với nhiều nữ nhân Sakya ra đi đến Vesali, tiếp tục bộ hành và đến Vesali, ở ngôi nhà có nóc nhọn. Rồi Mahāpajāpati Gotamī, với chân bị sưng, tay chân lấm bụi, khổ đau, sầu muộn, nước mắt đầy mặt, khóc than đứng ngoài cửa chính*” [5].

Về sự từ chối của Đức Phật đối với việc cho người nữ xuất gia, một số ý kiến cho rằng hành động này là gây khó dễ cho phái nữ. Tuy nhiên chúng ta nên cân nhắc hoàn cảnh bấy giờ. Vì khi ở tại kinh thành Ca-tỳ-la-vệ, nếu Đức Phật cho phép người nữ xuất gia ngay sẽ tạo thành tiền đề cho sự công kích của các thế lực ngoại đạo, họ sẽ nói Đức Phật thiên vị cho hoàng tộc mà cho người nữ xuất gia. Ngài muốn để họ tự chứng kiến thấy được sự quyết tâm xuất gia của Mahāpajāpati Gotamī và năm trăm phụ nhân dòng họ Thích. Sau khi bị Đức Phật từ chối, họ đi bộ một đoạn đường khá dài từ thành Ca-tỳ-la-vệ đến Vesali để gặp Đức Phật xin xuất gia lần nữa. Số năm trăm người nữ cùng đi ngoài đường cạo bỏ mái

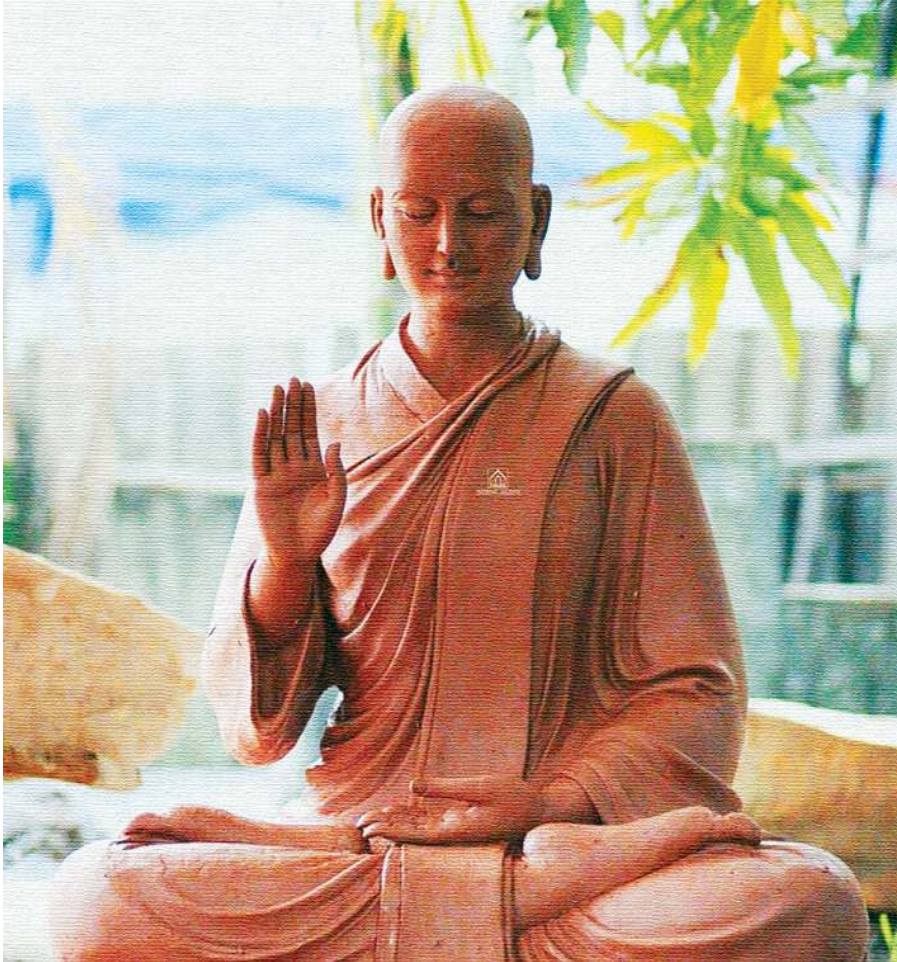
tóc đẹp, khoác áo cà sa là điều mà dân chúng chưa bao giờ được chứng kiến. Tất cả ánh nhìn đổ dồn về đoàn người của Mahāpajāpati Gotamī với đủ mọi thắc mắc, tò mò.

LỜI THỈNH CẦU CỦA TÔN GIẢ ANANDA

Tôn giả Ananda ủng hộ và giúp đỡ để giáo đoàn đầy đủ bốn chúng. Sự ấy đã được ghi lại: “*Ananda thấy Mahāpajāpati Gotamī với chân bị sưng, tay chân lấm bụi khổ đau sâu bi, những giọt nước mắt đầy mặt và than khóc đứng ngoài cửa, thấy vậy liền nói với Mahāpajāpati Gotamī vì sao lại đứng ở cửa với chân bị sưng, tay chân lấm bụi khổ đau sầu muộn nước mắt đầy mặt, khóc than như vậy [...] sau đó Ananda thưa hỏi Thế Tôn: Bạch Thế Tôn, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A-la-hán quả. Lại nữa, bạch Thế Tôn, Mahāpajāpati đã giúp đỡ Thế Tôn rất nhiều trong vai người dì, người vú, người kể mẫu, khi mẹ của Thế Tôn mệnh chung, lại cho Thế Tôn bú sữa. Lành thay, bạch Thế Tôn, nếu nữ nhân được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng*” [6].

Theo Ngài, có hai lý do để người nữ được xuất gia. Một là, người phụ nữ nếu có cái nhìn thấu đáo và vững tâm cũng có thể chứng quả giải thoát trong hiện tại. Hai là, Hoàng hậu Mahāpajāpati Gotamī có công lớn trong việc dưỡng dục Thái tử. “*Lần thứ hai, rồi lần thứ ba, Đức Thế Tôn cũng vẫn nói: Nay Cù-đàm-di, hãy đem y này dâng cúng cho Chúng Tỳ kheo. Dâng cúng cho Chúng Tỳ kheo tức là đã cúng dường Ta, cũng như đã cúng dường Đại chúng. Bấy giờ, Tôn giả A-nan đứng phía sau Đức Thế Tôn, cầm quạt hầu Phật, liền thưa rằng: Bạch Thế Tôn, Đại Sanh Chủ Cù-đàm-di đã đem lại cho Thế Tôn nhiều lợi ích, đã bảo dưỡng Thế Tôn sau khi thân mẫu Thế Tôn qua đời*” [7].

Cuối cùng, Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu của Tôn giả Ananda và đồng ý cho bà Cù-đàm-di xuất gia. “*Đức Phật không hạn chế các vị bốn sư Tỳ kheo ni nhất định là A La Hán, nhưng nhấn mạnh ở tâm phẩm cách. Tuy phẩm cách tượng trưng cho bậc Thánh, nhưng phạm Tăng hội đủ đức hạnh đặc biệt như Ananda cũng có thể hướng dẫn các hàng Tỳ kheo ni... Thành tựu bao nhiêu pháp, bạch Thế*



Tượng Đức Thánh Tô Ni Đại
Ái Đạo (Kiều Đàm Di)
(Ảnh: chuaadida.com)

Tôn, Tỳ kheo nên được chấp nhận là vị giáo giới cho các Tỳ kheo ni? Nay Ananda, thành tựu tám pháp, Tỳ kheo nên được chấp nhận là vị giáo giới cho các Tỳ kheo ni ... thành tựu tám pháp này, nay Ananda, vị Tỳ kheo được chấp nhận là vị giáo giới cho các Tỳ kheo ni” [8].

Theo TT. Thích Hạnh Bình, ẩn sau nội dung mà Tôn giả A Nan thưa thỉnh với Đức Phật được chép trong kinh là vấn đề: “*Nên chăng cho nữ giới xuất gia với điều kiện cuộc sống định cư*” [9]. Tăng đoàn thời ấy là “*cuộc sống vô gia cư, chủ yếu là họ sống trong rừng ngủ dưới gốc cây, di chuyển liên tục từ nơi này đến nơi khác, nó chỉ phù hợp với đời sống của người nam*” [10]. Có thể đây cũng là lý do nhiều lần Đức Thế Tôn không đồng ý cho bà xuất gia, vì khi chấp nhận cho bà xuất gia là chấp nhận cho toàn bộ nữ giới xuất gia và thừa nhận sự thành lập Ni đoàn. Khi ấy, buộc phải có một đời sống ổn định cho Ni giới và như vậy nó khiến đời sống tu tập vốn có của Tăng đoàn bị thay đổi. Không chỉ Đức Phật phải đối diện với phản ứng của xã hội mà sự phản đối cho nữ giới xuất gia cũng xuất hiện ngay trong giáo đoàn của Ngài. Vì Tăng đoàn của Đức Phật có đầy đủ các thành phần trong xã hội, hơn thế nữa họ là những người thừa hưởng truyền thống kỳ thị người phụ nữ của Ấn Độ. Dù không nói ra thì những thành kiến về việc cho người nữ xuất gia vẫn luôn tồn tại trong

giáo đoàn. Bằng chứng là sau khi Đức Phật nhập diệt trong lần kiết tập Kinh điển đầu tiên, Tôn giả Ca Diếp liền kết tội Ananda phạm năm tội Đột kiết la. Trong đó, tội thứ năm là xin cho nữ giới xuất gia. Do vậy, với cái nhìn sâu xa, Đức Thế Tôn đã để thời gian là cán cân cho sự thành tâm cầu đạo xuất gia của nữ giới. Đồng thời, sự khước từ của Đức Phật là để chờ đợi phản ứng và sự chấp nhận của phần đông trong xã hội và ngay trong giáo đoàn của Ngài chứ không phải như nhiều người nhận định Đức Phật bị miễn cưỡng phải cho nữ giới xuất gia, càng không có sự kì thị hay bất bình đẳng nào của Ngài dành cho nữ giới ở đây cả. Thật không đúng khi có ý kiến cho rằng Đức Phật phân biệt trọng Tăng hơn Ni, hay Đức Phật đối xử bất công, ép buộc Ni giới bắt phải tùy tùng Tăng qua việc Ngài chế định Bát kinh pháp.

BÁT KINH PHÁP LÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH NI ĐOÀN

Nhằm mục đích để thích nghi với điều kiện văn hóa và phản ứng của xã hội Ấn Độ cũng như trong Tăng đoàn thời bấy giờ, Đức Phật đã đặt ra điều kiện Ni đoàn phải thọ trì thêm Bát kinh pháp: “*Dầu cho thọ đại giới một trăm năm, một Tỳ kheo ni đối với một Tỳ kheo mới thọ đại giới trong một ngày cũng phải đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, xử sự đúng pháp. Pháp này sau khi cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng*

đường, cho đến trọn đời không được vượt qua. Tỷ kheo ni không có thể an cư mùa mưa tại chỗ không có Tỷ kheo...” [11].

Mahāpajāpati Gotamī lãnh nạp Bát kinh pháp và được bà ví như tràng hoa quý báu, nguyện thọ trì trọn đời. Ni đoàn được hình thành từ đây, trách nhiệm tiếp dẫn hậu lai, phát triển Ni đoàn được giao phó cho bà. Chính bà là người đại diện thọ lãnh Bát kinh pháp, tiếng nói của bà có giá trị rất lớn trong Ni giới lúc này và không có luật lệ nào dành riêng cho Ni giới ngoài Bát kinh pháp. Đức Phật cũng đã khẳng định khả năng chứng các quả vị của người nữ ngang tầm với nam giới. Do vậy, khi tiếp nhận nữ giới vào Tăng chúng thì rõ ràng Ngài có cái nhìn thật đúng đắn.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA BÁT KINH PHÁP ĐỐI VỚI NI ĐOÀN

Về mặt bình đẳng: Có thể khẳng định rằng Bát kinh pháp là điều kiện tiên quyết để Đức Phật chấp nhận cho nữ giới xuất gia. Không có Bát kinh pháp chắc chắn việc người nữ được xuất gia là không thể, cũng không có sự thành lập Ni đoàn, giáo đoàn của Đức Phật cũng không hội đủ bốn bộ chúng: Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Bát kinh pháp là phương tiện để Đức Phật đưa địa vị của người nữ cao hơn trong xã hội để họ có quyền thoát khỏi sự ràng buộc bất bình đẳng ở Ấn Độ bấy giờ. Việc chấp nhận điều kiện Bát kinh pháp giúp họ có một vị trí được xem trọng, hơn nữa là được tôn kính trong xã hội. Kinh Tiểu Duyên có ghi: *“Này Bà-tát-tra! Người nên biết hiện nay chúng đệ tử của ta, dòng dõi không đồng, xuất xứ khác nhau, xuất gia tu hành ở trong giáo pháp ta. Nếu có gặp ai hỏi: “Người thuộc dòng nào?” thì nên trả lời họ: “Tôi là Sa-môn, con dòng họ Thích” [12].*

Vậy nên, chúng ta không thể đem giá trị xã hội ngày nay về bình đẳng mà lên tiếng phê phán Đức Phật không bình đẳng. Vì Ngài chính là người mở ra cuộc cách mạng cho người nữ thoát khỏi sự áp bức và kì thị, thế nên Ni giới chúng ta không có lý do gì lên tiếng cho rằng Bát kinh pháp không phải do Đức Phật tuyên thuyết hay lên tiếng đòi hủy bỏ Bát kinh pháp. Làm như thế thì không khác nào chúng ta phủ định những gì Đức Phật làm vì người nữ, tự chúng ta khiến mình thành kẻ vong ân với chính người đã mở ra lối đi mới cho chúng ta. Cả nam và nữ đều có

khả năng thành tựu Chánh pháp nhưng không phải vì thế mà bỏ qua những khác biệt về thực tiễn, tâm lý và thể chất của mỗi giới.

Về quá trình tu chứng: Trong kinh A Tu La Pahàrada nói như sau: *“Ví như, này Paharada, phàm có các con sông lớn nào, ví như sông Hằng... Sát để ly, Bà la môn, Phệ xá, Thủ đà, sau khi từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia trong pháp và luật được Như Lai tuyên bố này, chúng từ bỏ tên và họ của chúng từ trước, và chúng trở thành những Sa môn Thích tử” [13]. Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm Đức Phật cũng có dạy: “Lại nữa, bậc đệ tử hiện Thánh, dứt hết hữu lậu, thành tựu vô lậu, tâm giải thoát, trí huệ giải thoát, ở trong hiện pháp tự vui thích, sanh tử đã dứt, Phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không còn tái sanh, như thật mà biết, giống như cây kia trở hoa đầy đủ...các Tỷ kheo, hãy học điều này” [14].*

Chúng ta không hề thấy nhắc đến người nữ nhưng bao hàm tất cả những ai xuất gia sống đời sống phạm hạnh thì trong đó có sự xuất hiện người nữ. Sau khi Mahā Pajāpati Gotamī thọ lãnh Bát kinh pháp xuất gia và tiếp nhận giáo đoàn, bà đã chứng minh lời Phật dạy là người nữ cũng có thể chứng quả vị ngang hàng với người nam. Trong giáo đoàn của Đức Phật có đầy đủ các vị Trưởng lão, Trưởng lão Ni: *“Trong các vị nữ đệ tử Tỷ kheo ni đã lâu ngày của Ta, tối thắng là Mahā Pajāpati Gotamī” [15].* Hơn nữa, *“khi Phật còn tại thế có không ít vị Tỷ kheo ni đã được hoàn toàn giải thoát, chứng quả A-la-hán” [16].* Trong Trưởng Lão Tăng Kệ có nhắc đến như sau: Đầu tiên là trưởng lão Mahapajapati và tiếp đó là các vị Tỷ kheo ni khác. Isidasi đã diễn tả trạng thái vui sướng tốt bậc của mình khi được xuất gia vào giới đoàn và chứng đắc A-la-hán như sau:

*“Tôi đã giải thoát khỏi sống và chết,
Tôi đã cắt đứt sợi dây luân hồi” [17].*

Đó là những minh chứng năng lực, trí tuệ, khả năng đạt ngộ và chứng quả Vô lậu của các vị Ni ưu tú. Ngày nay, Ni giới thực hành Bát kinh pháp cũng không hề mất đi quyền lợi về mặt tổ chức của Giáo hội và cũng không ảnh hưởng đến sự cung kính cúng dường của Phật tử đối với các vị Tỷ kheo ni. Bát kinh pháp giúp cho người nữ trừ diệt sự kiêu



Phụ nữ bị kỳ thị trong xã hội Ấn Độ cổ đại và Đức Phật là người đầu tiên đã mở ra một cuộc cách mạng bình đẳng giai cấp, bình đẳng giới lúc bấy giờ. (Ảnh: suru tầm)

ngạo, cũng là hàng rào ngăn ngừa tham ái liên quan đến phạm hạnh của Tăng, Ni. Ni giới chúng ta luôn lấy Bát kinh pháp thực hành là trên hết.

Thay lời kết

Đức Phật đã thiết lập tôn giáo trên nền tảng giáo lý bình đẳng và vị tha, xóa bỏ sự trọng nam khinh nữ trong truyền thống Ấn Độ cổ đại. Việc Ngài chấp nhận cho người nữ xuất gia và đưa ra điều kiện là thọ trì Bát kinh pháp suốt đời không có gì là bất bình đẳng. Ngài đã khởi xướng ra cuộc cách mạng giúp cho người nữ có vị trí mà họ đáng được có. Ngài là người đầu tiên trong lịch sử tôn giáo nâng giá trị của nữ lên tầm mức cao nhất trong xã hội. Nhờ sự thọ lãnh Bát kinh pháp mà Ni đoàn chúng ta hình thành và tồn tại đến hiện nay.

Trong tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có Phân ban Ni giới, các vị Tỳ-kheo Ni, Thức-xoama-na hay Sa-di-ni đều được tôn trọng, cho thấy sự bình đẳng trong Phật giáo luôn hiện hữu. Do đó, chúng ta phải sống và tu học sao cho thích đáng với lý tưởng cao cả này và hành trì đúng với bổn phận của người xuất trần thượng sĩ trong cương yếu của người xuất gia.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Chúc Hòa: Học viên Cao học khóa III tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Viên Trí (2009), *Ấn Độ Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông,

tr.133-134.

[2] Thích Giác Dũng (2004), *Phật Việt Nam dân tộc Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo, tr.34.

[3] Thích Chơn Thiện (2000), *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb Tôn Giáo, tr.288.

[4] Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ (2008), *Kinh Trung A-Hàm Tập 1*, 116. *Kinh Cù-Đàm-Di*, Tôn Giáo, tr.853.

[5] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp VI, Phẩm Gotami*, Nxb Tôn Giáo, tr.651.

[6] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp VI, Phẩm Gotami*, Nxb Tôn Giáo, tr.654.

[7] Hán Dịch: Tam Tạng Tăng-Già-Đề-Bà, Việt Dịch: Tuệ Sỹ, *Kinh Trung A-Hàm Tập 2*, 180. *Kinh Cù - Đàm - Di*, Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr.259.

[8] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp VI, Phẩm Gotami*, Nxb Tôn Giáo, tr.659.

[9] Thích Hạnh Bình (2014), *Nghiên cứu về năm việc của Đại Thiên*, Nxb Phương Đông, tr.85.

[10] Trích từ ý giảng giáo thọ Sư.

[11] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng Chi Bộ 3, Chương VIII Tám Pháp VI, Phẩm Gotami*, Nxb Tôn Giáo, tr.654-655.

[12] Thích Hạnh Bình (2018), *Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trường Hàm, kinh Tiểu Duyên*, Nxb Hồng Đức, tr.113.

[13] Thích Minh Châu (1988), *Kinh Tăng Chi II, Kinh A Tu La Pahàràda, phẩm Lớn*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.5.

[14] Thích Thanh Từ (dịch) (2005), *Kinh Tăng Nhất A-Hàm, Tập II, XXXIX. Phẩm Đẳng Pháp*, Tôn Giáo, tr.559.

[15] Thích Minh Châu (dịch) (1988), *Kinh Bộ Tăng Chi, Phẩm người Tối Thắng*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.34.

[16] 雜阿含經卷34:「婆蹉白佛:「且置比丘,有一比丘尼於此法、律盡諸有漏,乃至不受後有不?」

[17] Tăng chi bộ III, *phẩm Gotami, bài 11, Trường lão Tăng kệ*, tr.39.



Chữ Hiếu giữa những ngày đại dịch



TT. Thích Tâm Như

Nhưng tháng 7 năm nay mọi thứ thật khác. Đại dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp trên cả nước, khiến cho gần như tất cả mọi hoạt động xã hội đều bị ảnh hưởng, nhiều hoạt động phải tạm ngưng để phòng chống dịch.

Tôi không khóc
khi áo tôi cài hoa trắng.
Vi trong hoa
tôi thấy mẹ tôi cười.



Tháng 7 âm lịch năm nay vẫn về giữa những cơn mưa rào vội đến, vội đi. Đặt bút viết những dòng này sau cánh cổng chùa đã khóa kín gần hai tháng, chợt nhận ra, Vu Lan năm nay đến một cách rất riêng: Nhẹ nhàng, trầm lắng và đọng lại trong lòng mỗi người những ký ức khó quên.

Đại dịch COVID-19 đã lấy đi của cuộc sống con người rất nhiều điều trân quý: Công việc, tiền bạc, tự do hay cao hơn là cả sinh mạng. Nhưng nó không thể làm phai mờ đi tấm lòng hiếu kính trong mỗi chúng ta. Bởi lẽ, hiếu kính với cha mẹ là một truyền thống rất tốt đẹp và lâu đời của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó từ xa xưa đã được giữ vững và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác cho đến ngày nay. Gia đình dạy ta chữ hiếu ngay từ thuở lọt lòng bằng những câu hát ru ầu ơ bên cánh võng, xã hội nhắc nhở ta chữ hiếu bằng những câu ca dao, tục ngữ ngàn đời...

*“Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho trọn chữ hiếu mới là đạo con”*

Chữ hiếu cứ thế ngày càng in đậm trong tâm thức những người con Việt. Khi Đạo Phật du nhập vào Việt Nam, chữ hiếu lại càng được củng cố và phát huy đến một tầm cao mới. Bởi từ ngàn xưa, Đạo Phật đã được gọi là Đạo Hiếu.

Hiếu, một chữ thôi, gần gũi nhưng sao cũng xa vời. Công ơn cha mẹ sánh bằng non biển, phận làm con biết sao cho vẹn tròn chữ hiếu, có chăng chỉ có thể đáp đền ân thâm trong muôn một.

*“Con cảm chữ hiếu loay hoay,
Hiếu chưa kịp, sợ đến ngày trắng răng”.*

Hằng năm, cứ đến mùa Vu Lan, những người con thảo lại càng thổn thức nhớ về bốn phận của đạo làm con, tìm cách đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ. Nhưng báo hiếu thế nào mới là thật sự, thế nào mới đúng với tinh thần nhà Phật?

Theo tinh thần kinh Vu Lan: Đức Phật dạy phương pháp cứu mẹ cho ngài Mục Kiền Liên là phải nhờ vào sức mạnh tâm linh của chư Tăng trong ngày Tự tứ, điều đó đã nói lên sức mạnh của tập thể bao giờ cũng thù thắng hơn sức mạnh của cá nhân, dù cá nhân đó vĩ đại như thế nào thì một mình cũng không thể cứu mẫu thân được. Việc đức Mục Kiền Liên tìm phương pháp cứu mẹ thoát khỏi cảnh tam đồ chính là lòng hiếu đạo. Một trong bốn phương thức báo hiếu của nhà Phật.

Như vậy, hiếu đạo có nghĩa là lòng chí thành, chí thiết của con cái đối với cha mẹ, tìm cách đưa ông bà, cha mẹ và cứu huyền thất tổ ra khỏi ác đạo. Đó là thực hành hạnh hiếu đúng với tinh thần của Đạo Phật, phương thức này thuộc về chữ hiếu xuất thế gian còn các phương pháp khác đều là cách báo hiếu thế gian.

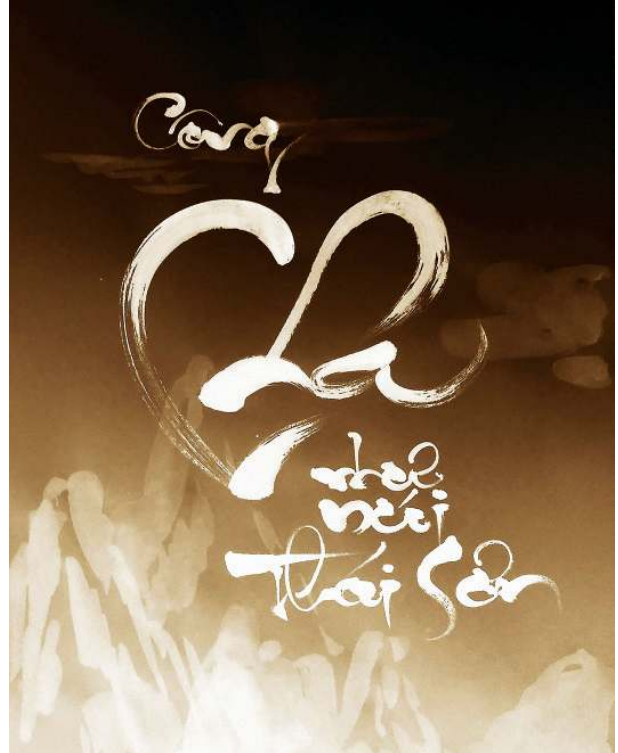
TÌNH NGƯỜI TRONG ĐẠI DỊCH

Phương pháp thứ hai chính là Hiếu dưỡng. Chữ “dưỡng” có nghĩa là nuôi, chúng ta nuôi dưỡng cha mẹ đầy đủ về các mặt vật chất như: Cung cấp cơm ăn, áo mặc, thuốc thang... không thiếu thứ gì. Nhưng sự quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng này phải xuất phát từ lòng từ hoan hỷ chứ không phải phát xuất từ ý tưởng xem việc nuôi dưỡng cha mẹ là phận sự phải làm, là điều bắt buộc vì phận làm con phải có trách nhiệm. Những ý tưởng như trên đều không đúng với Hiếu dưỡng của người con Phật.

Thứ ba chính là Hiếu hạnh: Nghĩa là người con luôn luôn giữ mình trong mọi hành động, lời nói và ý tưởng, không bao giờ làm điều gì để người khác chê bai là đứa con hư hỏng, xấu xa. Những lời chê bai, chửi mắng, nói xấu nếu để đến tai cha mẹ thì điều đó sẽ làm cho cha mẹ buồn rầu trở thành những hành vi bất hiếu. Bởi vậy, những việc làm của chúng ta trong hiện tại nếu sống thích hợp, đem lại tiếng tốt cho cha mẹ thì đó sẽ là sự báo hiếu. Sự kính trọng, nể phục của người khác đối với cha mẹ mình đôi khi tùy thuộc vào hành vi, cử chỉ, nói năng, giao tiếp của những người con. Cho nên người con hiếu hạnh phải biết gieo những điều tốt đẹp với những người xung quanh để gây uy tín, tiếng thơm cho cha mẹ của mình.

Hiếu tâm là phương thức sau cùng: Nghĩa là khi chúng ta vì hoàn cảnh hay một nguyên do nào đó mà phải sống xa quê hương, xa cách cha mẹ nhưng tâm tư của chúng ta vẫn luôn luôn hướng về cha mẹ, không khi nào quên những gì cha mẹ từng chỉ dạy khi còn ở gần. Những ý tưởng như vậy gọi là Hiếu tâm.

Ngày Vu Lan - Ngày vun bồi truyền thống hiếu kính của ngàn xưa. Mọi năm, tháng 7 ÂL luôn là một trong những khoảng thời gian vui vẻ, hân hoan nhất của Phật giáo. Người Tu sĩ vui niềm vui thêm tuổi hạ. Những người Phật tử lại mừng ngày thắng hội Vu Lan. Khắp nơi trên dải đất hình chữ S đều rực rỡ màu cờ hoa dâng lên cúng dường chư Phật ngày Tự tứ; rộn rã lời ca, tiếng hát dành tặng cha mẹ ngày Báo hiếu thù ân. Những đóa hoa hồng dù đỏ hay trắng cũng sẽ được mùa khoe sắc, tượng trưng cho tấm lòng thành của những người con hiếu thảo. Đâu đó, nơi góc phố phường vội vã, chúng ta sẽ thấy những đóa hồng nhỏ đang bước ra khỏi cánh cổng chùa, hòa mình vào thế gian, lan truyền và gắn kết những tình thân cao quý...



Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.
(Ảnh: *suru tâm*)

Nhưng năm nay mọi thứ thật khác. Đại dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp trên cả nước, khiến gần như tất cả mọi hoạt động xã hội đều bị ảnh hưởng, nhiều hoạt động phải tạm ngưng để phòng chống dịch bệnh, trong đó có Đại lễ Vu Lan của Phật giáo. Các tự viện, cơ sở tôn giáo đều đóng cửa, ngưng tiếp khách. Những sự kiện, Đại lễ đều không thể tiến hành. Năm nay, không có hoa hồng đỏ, trắng mà chỉ có những đóa hoa đời đang khoác lên người những tấm áo bảo hộ trắng, xanh. Năm nay, không có những lời ca tiếng hát, chỉ có tiếng còi xe cứu thương vang vọng, tiếng loa phát thanh nhắc nhở tuân thủ giãn cách và những câu hỏi thăm nhau qua điện thoại. Những Phật tử trẻ năm nay đã thôi không mang theo cánh hồng xuống phố mà mang theo tình thương và trách nhiệm dân thân vào tuyến đầu chống dịch, làm tròn sứ mạng của người Phật tử, người công dân khi đất nước cần.

Những ngày này, toàn xã hội đang giãn cách tối đa để phòng chống dịch bệnh lây lan. Chúng ta tạm gác lại công việc; tạm rời xa sự ồn ào, vội vã của cuộc sống; sự xa hoa, giả tạm của dòng đời mà ở yên dưới nếp nhà thân thương, xích lại gần hơn với những người thân thuộc nhất. Dịch bệnh tuy lấy đi của chúng ta cơ hội được đến chùa lễ Phật, được hòa cùng niềm vui của hàng ngàn người con thảo nhưng

Chúng ta hãy dùng quãng thời gian lặng yên quý báu này để hết lòng phụng dưỡng cha mẹ. Hãy kề cận cha mẹ nhiều nhất khi còn có thể.
(Ảnh: internet)



lại mang đến cho chúng ta những ngày thả chậm nhịp bước chân mà quay về quay quần bên cha mẹ. Đây chính là khoảng thời gian tốt nhất để chúng ta thực hành câu hiếu đạo mà bao năm qua mỗi mùa Vu Lan về chúng ta đều được nhắc nhở, bảo ban.

Chúng ta hãy dùng quãng thời gian lặng yên quý báu này để hết lòng phụng dưỡng cha mẹ. Hãy kề cận cha mẹ nhiều nhất khi còn có thể. Hãy xoa nắn đôi bàn tay mẹ gân guốc. Hãy vỗ về đôi chân cha sạm chai. Hãy dành thời gian nấu những bữa cơm ngon, pha những ly sữa nóng dâng lên cha mẹ. Đó đã là “Hiếu dưỡng”. Hãy sống đúng với trách nhiệm của một người công dân tốt, mà ngay lúc này, đơn giản nhất là tuân theo những quy định của Nhà nước về phòng chống dịch bệnh, nâng cao ý thức của bản thân và những người xung quanh để cha mẹ được yên lòng. Nếu có thể, hãy góp sức mình nơi tuyến đầu chống dịch để cha mẹ được tự hào. Đó đã là “Hiếu hạnh”. Nhân dịp Vu Lan, chúng ta hãy hướng dẫn cha mẹ cùng mình tu tập, siêng năng tinh tấn trên con đường giải thoát, đồng thời hồi hướng công đức mong cầu cứu huyền thất tổ sớm siêu sanh. Đó đã là “Hiếu đạo”. Nếu chúng ta không may mắn, không được ở cạnh cha mẹ lúc này thì hãy giành lòng thương nhớ, giành thời gian mà gọi về thăm hỏi mẹ cha. Đó cũng chính là “Hiếu tâm”.

Nhà là nơi để về. Nhà là nơi cho ta trú chân trước mỗi sóng gió cuộc đời. Ở nhà những ngày này là chúng ta đang yêu thương chính bản thân mình, yêu thương cha mẹ, gia đình và yêu thương đất nước. Chẳng cần tìm cầu nơi nào xa xôi, ở nhà bình tâm và an yên thực hành bốn chữ hiếu là ta đã phần nào đang bước trên con đường sáng, ngõ hầu đền đáp thâm ân của mẹ cha trong muôn một.

Đại dịch khiến chúng ta bàng hoàng nhận ra, chưa bao giờ ranh giới giữa sự sống và cái chết lại mong manh đến thế. Có những người mới hôm qua còn khỏe mạnh, còn được thấy mặt, được gọi tên thì hôm nay chỉ có thể đứng từ xa mà bái vọng. Muốn đến gần hơn nhìn khuôn mặt thân thương lần cuối nhưng mãi chỉ là ước muốn xa xôi. Có những người con đã tự nhủ, cố nốt tháng này thôi dành dụm thêm chút ít rồi về thăm cha mẹ. Nhưng rồi cái tự nhủ ấy chỉ để lại những nỗi xót xa. Ngay lúc này đây, xin hãy làm tất cả để hướng về cha mẹ. Đừng chần chờ để rồi phải nói lên lời sám hối muộn màng. Đừng để mỗi mùa Vu Lan lại nghe lòng mình thốn thứt buồn thương...

*Tôi không khóc khi áo tôi cài hoa trắng.
Vì trong hoa tôi thấy mẹ tôi cười.*



Học giả Trần Văn Giáp với việc nghiên cứu Phật học trước năm 1945

Chánh Chi*

VÀI NÉT VỀ HỌC GIẢ TRẦN VĂN GIÁP (1898-1973)

Trần Văn Giáp, tự Thúc Ngọc, còn có bút danh Hải Am, sinh năm 1898 trong một gia đình có truyền thống khoa bảng. Theo gia phả họ Trần do chính phụ thân Trần Văn Giáp biên soạn thì dòng họ của Trần Văn Giáp đã định cư ở làng Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương từ thế kỷ XVII. Người đỗ đạt đầu tiên được gia phả họ Trần ghi lại là Trần Văn Hoán, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ năm 1724 khi 35 tuổi [1]. Ông làm quan đến chức Thừa chỉ, được cử đi sứ nhà Thanh thì mất giữa đường. Trần Văn Hoán được truy tặng chức Hình bộ Tả Thị lang và phong tước hầu. Từ Trần Văn Hoán về sau, họ Trần ở Từ Ô còn có nhiều người đỗ đạt. Thân phụ của Trần Văn Giáp là Trần Văn Cẩn cũng đỗ cử nhân, về sau có tham gia Đông Kinh Nghĩa thực [2].

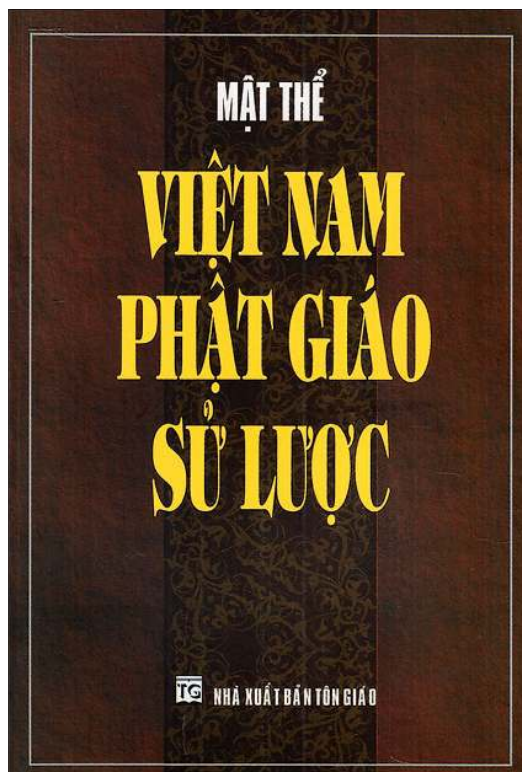
Sinh ra trong một gia đình khoa bảng, từ nhỏ Trần Văn Giáp đã được thụ hưởng nền giáo dục Hán học truyền thống. Năm 1915, ông tham gia kì thi Hương ở Nam Định và đỗ Tam trường. Chỉ 4 năm sau khoa thi này, nền khoa cử



(Ảnh: khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn)

Nho học cũng cáo chung. Có thể nói, Trần Văn Giáp đã kịp thời hấp thụ những tinh hoa cuối cùng của nền giáo dục Hán học trước khi nó chấm dứt, giúp ông tích lũy được vốn Hán học đầy đặn cho con đường nghiên cứu sau này. Năm 19 tuổi (1917), Trần Văn Giáp chuyển hướng sang Tây học tại trường Pháp - Việt ở Yên Phụ, Hà Nội và trường Sư phạm Hà Nội (chưa đầy một năm).

Bước ngoặt cuộc đời của Trần Văn Giáp là khi ông được nhận vào làm việc chép sách chữ Hán cho Trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO). Nhờ Hán học và những tư chất riêng, Trần Văn Giáp được nhận vào làm việc chính thức cho Thư viện của Trường EFEO từ tháng 01/1920. Giai đoạn 1920-1927, Trần Văn Giáp vừa làm việc, vừa tự học trau dồi tiếng Pháp. Trong quãng thời gian làm việc ở Viện, Trần



Ông là người đề tựa, giới thiệu công trình Việt Nam Phật giáo sử lược của Thượng tọa Mật Thể, Giáo sư Sơn Môn Phật học Huế được Tân Việt xuất bản năm 1944.

Văn Giáp đã tích lũy nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho sự nghiệp nghiên cứu của mình. *Mục lục sách Trung Quốc ở Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ (Inventaire du fonds Chinois de L'EFEO)* được xem là bản thư mục đầu tay trong sự nghiệp khoa học của ông. Nhờ vào những nỗ lực của bản thân, năm 1927 ông được cử sang Paris công tác, được Trường EFEO tạo điều kiện ở lại đây học tập và làm trợ giáo tại Trường Ngôn ngữ Phương Đông cho đến năm 1932 thì về nước [3]. Trong 05 năm ở Pháp, Trần Văn Giáp đã theo học các ngành khoa học xã hội tại các trường danh tiếng của Pháp là Cao đẳng Thực hành Sorbonne (Ecole des Hautes Etudes) và Viện Cao học Hán học (Institut de Hautes Etudes Chinoises de Paris).

Trong thời gian học tập ở Pháp, việc tiếp cận nền giáo dục tinh hoa

và khoa học hàn lâm của Pháp đã giúp Trần Văn Giáp cho ra đời những công trình nghiên cứu có giá trị cao. Hai luận văn nổi tiếng của ông thực hiện để hoàn thành chương trình học tập tại Trường Cao đẳng Thực hành (Khoa Sử học và Ngữ văn) và Viện Cao học Hán học là *Phật giáo Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIII* (Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle) và *Các chương thư tịch chi của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú* (Les chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú) [4]. Công trình *Các chương thư tịch chi của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú* là luận văn tốt nghiệp của Trần Văn Giáp khi hoàn thành khóa học tại Viện Cao học Hán học niên khóa 1930-1931 được nhắc đến trong niên giám của Trường năm 1931 trong số 38 học viên theo học [5]. Những thành quả nghiên cứu này đã dự phóng tương lai đầy

triển vọng của một nhà Sử học, thu tích học được đào tạo bài bản theo giáo dục tinh hoa Pháp cho nền khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam. Năm 1932, Trần Văn Giáp về nước, được Trường EFEO bổ trí phụ trách Ban Nghiên cứu chữ Hán và văn bản chép tay [6]. Không chỉ bó hẹp phạm vi hoạt động trong thánh đường của khoa học, Trần Văn Giáp tích cực tham gia vào các diễn đàn cộng đồng. Đáng chú ý là việc Trần Văn Giáp góp mặt sáng lập, hoạt động của Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934) và Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938).

Hội Truyền bá Quốc ngữ ra đời trong phong trào dân tộc dân chủ những năm 1936-1938. Buổi diễn thuyết vận động thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ ngày 25/5/1938 tại sân quần hội Việt Nam thể dục (C.S.A) ở phố Charles Coulier (nay là đường Khúc Hạo)



Bảo tàng Louis Finot - Ngày 23/4/1934, chủ đề về Lịch sử Phật giáo ở Bắc kỳ được ông trình bày trong buổi sinh hoạt ở bảo tàng Louis Finot của Trường EFEO (Ảnh: sưu tầm)

thu hút gần 2.000 người tham dự. Theo Phan Thanh, cả nước chỉ có 591.233 học sinh trong niên khóa 1936-1937, tức chỉ có 2 người đi học trên 100 nhân khẩu [7]. Trần Văn Giáp cũng tham gia diễn thuyết khi đề cập đến mục tiêu của Hội: “Mục đích của Hội là làm cho hạng dân nghèo thất học có cách để học tập nên Hội chú trọng vào mấy việc sau này: Mở các lớp cho người lớn học không mất tiền; các ông giáo sẽ là những người hướng dẫn do Hội cử ra; lập các thư viện bình dân và cấp cho những người đến học bút mực, sách vở không lấy tiền; tổ chức các cuộc nói chuyện có ích để ngoài việc tập

viết và tập đọc ra, người dân nghèo có thể hấp thụ những điều thông thường về vệ sinh, về khoa học,...” [8]. Hội Truyền bá Quốc ngữ đầu tiên ở Bắc kỳ ra đời chính thức vào tháng 07/1938 sau khi Thống sứ Bắc kỳ thông qua bản điều lệ của Hội. Trong danh sách sáng lập viên, chúng ta thấy có nhiều tên tuổi lớn của giới trí thức Bắc kỳ lúc này như Nguyễn Văn Tố, Bùi Kỳ, Tôn Thất Bình, Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Văn Huyền, Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thuộc,... Trần Văn Giáp giữ vị trí giám sát của Hội [9]. Ông cùng với Hoàng Xuân Hãn, Vũ Hy Trác soạn quyển *Văn quốc ngữ*

năm 1938 với phương pháp học “i tờ” nổi tiếng.

Cách mạng Tháng 8 thành công, Trần Văn Giáp đi theo Chính phủ kháng chiến của Hồ Chủ tịch và công tác tại Bộ Giáo dục. Sau ngày Hiệp định Geneve, ông tham gia trực tiếp vào quá trình đàm phán, tiếp quản thư viện và bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ ở miền Bắc Việt Nam. Thời gian còn lại cho đến khi qua đời năm 1973, Trần Văn Giáp cống hiến cho ngành Sử học nước nhà với nhiều chuyên luận, công trình cho thấy sự dày công trong khảo cứu cũng như sự uyên thâm của mình.

Công trình *Tim hiểu kho sách Hán Nôm* của ông đã đúc kết thành quả nghiên cứu được tích lũy cả đời, phản ánh hành trạng tiếp thu tinh hoa Hán học và Tây học của Thúc Ngọc Trần Văn Giáp.

CÁC NGHIÊN CỨU VỀ PHẬT HỌC CỦA TRẦN VĂN GIÁP TRƯỚC NĂM 1945

Dù được đánh giá là một nhà thư tịch học hàng đầu ở Việt Nam nhưng không thể phủ nhận những nghiên cứu mang tính chất tiên phong của Trần Văn Giáp trong nghiên cứu lịch sử Phật giáo và văn hóa Phật giáo trong nửa đầu thế kỷ XX.

Một trong những luận văn nổi tiếng của Trần Văn Giáp trong thời gian học tập ở bên Pháp là *Phật giáo Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIII* xuất bản năm 1932 trên chuyên san của EFEO. Chuyên luận này được Thượng tọa Mật Thể của Viện Đại học Vạn Hạnh chuyển ngữ sang tiếng Việt vào năm 1967. Tính độc đáo của chuyên luận này không chỉ nằm ở thời điểm xuất hiện mà nằm ở nguồn tư liệu và cách tiếp cận.

Tuy nhiên, có thể Trần Văn Giáp đã theo đuổi chủ đề này từ giai đoạn 1928-1929 khi trình bày nội dung nghiên cứu này trong một buổi báo cáo tại khoa Sử học và Ngữ học của Trường Cao đẳng Thực hành [10] cũng như phê bình văn bản *Phật giáo Nam lai khảo* trên chuyên san của EFEO. Năm 1928, *Nam phong Tạp chí* đăng một văn bản *Phật giáo Nam lai khảo* (chữ Hán), chưa rõ tác giả. Quyển sách này cung cấp một cái nhìn tổng quan về Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ X,

dưới thời vua Lê Đại Hành. Tài liệu này đã nhanh chóng thu hút sự chú ý của Trần Văn Giáp khi đang trong quá trình hoàn thiện chuyên luận về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong niên giám năm 1930 của EFEO, Trần Văn Giáp đã có bài khảo cứu công phu về văn bản này [11]. Điểm đáng chú ý của *Phật giáo Nam lai khảo* là việc chứng minh luồng du nhập Phật giáo từ Ấn Độ vào miền Bắc Việt Nam. Qua đó, có thể thấy văn bản này cùng với một số văn bản quan trọng khác đã tác động đến kết quả nghiên cứu của Trần Văn Giáp về nguồn gốc du nhập Phật giáo vào miền Bắc Việt Nam.

Đặc biệt, việc tìm thấy và tiếp cận văn bản *Thiền uyển tập anh* tại nhà một nhà Nho gần Hải Phòng năm 1927 cũng như sau này tại thư viện EFEO càng có sức ảnh



Trần Văn Giáp (vest trắng mang cravat), nhà Sư người Thái Bikkhu Budha Boonchney, Jean-Yves Claeys và các thành viên Hội Phật giáo Bắc Kỳ. (Nguồn: EFEO)

hưởng lớn đến cách tiếp cận và cấu trúc chuyên luận lịch sử Phật giáo nổi tiếng của Trần Văn Giáp [12]. Điều này được chính học giả thừa nhận trong công trình *Tim hiểu kho sách Hán Nôm* xuất bản năm 1970: “Bản *Thiền uyển tập anh* ngữ lục (bản A) chính là cùng một bản với bản thiếu rách mà tôi đã dùng làm tài liệu cơ sở, nghiên cứu vấn đề Phật giáo Việt Nam năm 1932” [13]. Đây là một trong những công trình đầu tiên khai thác tư liệu từ *Thiền uyển tập anh* để phác họa bức tranh Phật giáo Việt Nam trước khi dòng thiền Trúc Lâm ra đời. Ngoài ra, còn có nhiều thư tịch Hán Nôm khác được Trần Văn Giáp khai thác như *Cổ Châu tứ pháp thả lục* (Chùa Dâu, Bắc Ninh), *Đạo giáo nguyên lưu* (Chùa Bồ Sơn, Bắc Ninh), *Phật giáo Nam lai khảo*, *Thánh tích thực lục* (chùa Thành Đạo, Bắc Ninh),... Lịch sử tiếp nhận Phật giáo và quá trình hình thành các dòng thiền Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường là nội dung chính của chuyên luận này.

Một đóng góp lớn của Trần Văn Giáp là đã bác bỏ thuyết nguồn gốc Phật giáo Việt Nam là chỉ từ Trung Hoa sang và khẳng định con đường du nhập Phật giáo trực tiếp từ Ấn Độ sang miền Bắc Việt Nam: “Những sự kiện trên đây cho phép chúng ta kết luận rằng Đạo Phật đã du nhập Việt Nam vào thế kỷ II-III, một mặt do những người Trung Hoa sang lánh nạn ở Bắc kỳ sau khi Linh Đế băng hà năm 189, mặt khác do những nhà du hành của Ấn Độ, gốc người Nhục Chi (Indo-Scythians) và Khang Cư (Sogdia)” [14].

Ngày nay, chúng ta đã có thể đầy đủ cơ sở để khẳng định Phật giáo đã truyền vào Việt Nam có thể trước hoặc song song với Trung Quốc. Đặc biệt là Phật giáo ở miền Bắc đã thịnh hành trước khi vào miền Nam Trung Quốc. Nhưng luận điểm nguồn gốc song hành của Phật giáo Việt Nam được Trần Văn Giáp năm 1932 đã là một bước tiến lớn trong việc xác định nguồn gốc du nhập Phật giáo vào Việt Nam. Tuy nhiên, do những giới hạn mang tính lịch sử, Phù Nam chỉ được nhắc đến chuyên luận này với tư cách là một điểm trung gian trên con đường thương mại cũng như truyền đạo từ Ấn Độ sang Trung Hoa chứ chưa phải trung tâm Phật giáo được hình thành trực tiếp từ cái nôi Phật giáo Ấn Độ. Những tri thức về Phù Nam chỉ nên phổ biến từ sau các đợt thám sát của Louis Malleret trong thập niên 1940. Trung tâm Phật viện Đồng Dương của Chăm-pa cũng chưa được nhắc đến trong chuyên luận này.

Tuy nhiên, chuyên luận này cũng đã mở đầu việc theo đuổi chủ đề Phật giáo và lịch sử Phật giáo trong hành trạng nghiên cứu của Trần Văn Giáp. Ngày 23/4/1934, chủ đề về lịch sử Phật giáo ở Bắc kỳ được ông trình bày trong buổi sinh hoạt ở bảo tàng Louis Finot của Trường EFEO [15]. Đây là một dạng sinh hoạt khoa học được EFEO thiết lập từ năm 1932. Từ trước đến nay các diễn giả chủ yếu là học giả Pháp và Trần Văn Giáp là người Việt đầu tiên được đứng trên diễn đàn của EFEO diễn thuyết [16]. Bên cạnh các thành quả từ chuyên luận về lịch sử Phật giáo đăng trên kỷ yếu EFEO năm 1932, Trần Văn Giáp còn cho rằng Phật giáo ở Bắc kỳ

cũng có nét đặc sắc riêng khi kết hợp với văn hóa bản địa “thờ cúng ông bà tổ tiên và các vong hồn” [17]. Nội dung này được phát triển thành chuyên luận *Esquisse d'une histoire du bouddhisme au Tonkin* do Tập san Viên Âm (số 06 và 07) của Hội Phật học ở Huế xuất bản năm 1934.

Không chỉ tiếp cận từ góc độ lịch sử, các nghi lễ Phật giáo cũng được Trần Văn Giáp quan tâm. Năm 1939, ông công bố một tiểu luận trên chuyên san của EFEO về một pháp khí trong buổi lễ cầu siêu cho các nạn nhân của tàu ngầm Phụng Hoàng của Pháp theo nghi thức Phật giáo - thần phan hay phước vong [18]. Theo báo *Tràng An* đưa tin, ngày 15/6/1939, ở ngoài khơi cách Cam Ranh 10km, 2 chiếc tàu ngầm Phénix (Phụng Hoàng) và Espoir (Hy Vọng) diễn tập cùng tuần dương hạm Lamotte-Paciquet [19]. Tuy nhiên, chiếc tàu ngầm Phénix bị tai nạn, chìm dưới đáy biển. Ngày 17/7/1939, Bắc kỳ Phật giáo hội tổ chức lễ cầu siêu tại chùa Quán Sứ. Trần Văn Giáp cũng tham gia và quan sát lại nghi lễ này. Chiếc thần phan của lễ cầu siêu đã gây sự chú ý đối với học giả họ Trần. Pháp khí được Trần Văn Giáp miêu tả gắn với linh hồn người chết. Vũ trụ quan của Phật giáo về sinh, lão, bệnh, tử được thể hiện khá rõ trong mặt sau của thần phan. Ở phần trước ghi rõ linh hồn được cầu siêu “Phụng vị tiếp triệu Phụng Hoàng quân hạm chậm nịch Tướng sĩ liệt vị anh hồn chi thần phan” [20]. Theo Trần Văn Giáp, thần phan có ý chuyển vận linh hồn về ngôi chùa để nghe chư Tăng đọc kinh siêu hồn [21]. Dù chỉ là một chi tiết

khá nhỏ trong lễ cầu siêu nhưng được Trần Văn Giáp tiếp cận khá sâu sắc với góc nhìn của khoa học nhân văn phương Tây. Điều này càng làm nên sự đặc sắc của chuyên khảo này.

Với những nghiên cứu đầy giá trị của mình, Trần Văn Giáp được mời tham gia vào Ban Quản trị của Hội Phật giáo Bắc kỳ với vị trí Giám sát khi Hội mới thành lập [22]. Về sau, ông còn giữ vị trí Chánh Thư ký của Hội [23]. Với vị trí này, ông đã tích cực tham gia vào các hoạt động Phật sự của Hội như lễ cầu siêu kể trên và diễn thuyết. Ngày 14/4/1935, tại chùa Quán Sứ, Trần Văn Giáp diễn thuyết về chủ đề *Đạo lý Phật giáo với đạo lý Nho giáo ở nước ta* [24]. Ở tiểu luận này, sau khi trình bày lược sử cũng như đạo lý của Nho - Phật, Trần Văn Giáp cho rằng đạo lý của hai đạo này đều có điểm tương đồng. Hai khái niệm “minh đức” - “trí tuệ” của Nho - Phật đều nói đến cái đức trí của con người, có đức trí thì có thể dẫn dắt đến cái chân, thiện, mỹ. Hay cái hiểu nghĩa đều được hai tôn giáo đề cao làm đức tốt của con người. Từ những dẫn chứng nói trên, Trần Văn Giáp đúc kết “Xét lại những điều vừa kể qua đó thì đạo lý hai giáo hình như giống nhau như hệt, cho nên từ xưa đến nay các bậc văn nhân không chịu tiềm tâm suy xét, vội nói võ đoán ngay: “Nho với Phật là một đạo thì thật không đúng” [25].

Tuy nhiên, Trần Văn Giáp cũng chỉ ra sự khác biệt trong cách thức “giáo hóa” của hai đạo: “Nho giáo thì cốt việc ở đời mà muốn làm được việc trên đời thì phải chính tâm; còn Phật giáo thì cốt ở đời làm thế nào cho



Trần Văn Giáp cũng chỉ ra sự khác biệt trong cách thức “giáo hóa” của hai đạo: “Nho giáo thì cốt việc ở đời mà muốn làm được việc trên đời thì phải chính tâm; còn Phật giáo thì cốt ở đời làm thế nào cho bụng mình hiểu rõ được các lẽ thì cũng có thể đem ra thi thố việc đời được.

bụng mình hiểu rõ được các lẽ thì cũng có thể đem ra thi thố việc đời được. Nho giáo thì dạy người ta ở đời phải có đủ nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; Phật giáo thì dạy người ta chớ nên sát, đạo, tà dâm thì mới làm được mười điều thiện” [26]. Cũng cùng chủ đề này, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến đã thuyết diễn tại Hà Nội và Bắc Ninh vào tháng 8/1935, tức chỉ sau Trần Văn Giáp vài tháng [27]. Nguyễn Hữu Tiến lại dựa vào hành trạng của một nhà Sư nổi tiếng vốn xuất thân từ một danh Nho là Huyền Quang đời Trần để nói về mối liên hệ giữa Nho và Phật ở Việt Nam. So sánh giữa hai tiểu luận để nhận ra những dấu ấn về hành trạng học thuật cũng như thế mạnh của hai học giả khi cùng bàn với một chủ đề. Ngoài ra, báo *Tràng An* còn cho biết Trần Văn Giáp còn có bài diễn thuyết về *Cổ tích của người Việt Nam ở Huế: chùa Thiên Mụ* [28].

Có thể nói, dù còn khá trẻ nhưng địa vị của Trần Văn Giáp trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo và Phật học ở trong nước đã được khẳng định. Ông là người đề tựa, giới thiệu công trình *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thượng tọa Mật Thể, Giáo sư Sơn Môn Phật học Huế được Tân Việt xuất bản năm 1944 [29]. Đây là một trong những công trình đầu tiên về lịch sử Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thời kỳ thuộc địa bằng chữ Quốc ngữ được xuất bản.

Lời kết

Từ sau năm 1945, Trần Văn Giáp trở thành cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học với nhiều nhiệm vụ về sử liệu Hán Nôm như sở trường của ông. Nghiên cứu về Phật học và lịch sử Phật giáo không còn chiếm sự quan tâm lớn như thời kỳ trước năm 1945. Do đó, có thể thấy các thành tựu chủ yếu về lịch sử Phật giáo và Phật học của Trần

Văn Giáp là trong thời kỳ ông làm việc ở Trường Viễn Đông Bác Cổ và Hội Phật giáo Bắc kỳ. Ở đây chúng ta thấy Trần Văn Giáp đã thể hiện xuất sắc cả hai nhân danh: Nhà nghiên cứu và người hoạt động Phật sự. Sở học Đông - Tây tích lũy được đã giúp cho ông có một vốn kiến thức nghiên cứu sâu về lịch sử Phật giáo cũng như kinh tịch Phật giáo. Có thể nói, Trần Văn Giáp là một trong những người Việt đầu tiên giới thiệu lịch sử Phật giáo Việt Nam trên diễn đàn học thuật mang tính quốc tế cao như Trường Đại học Paris và Tập san của Trường EFEO. Từ thành quả nghiên cứu này lại giúp cho hoạt động diễn thuyết, chấn hưng Phật giáo của Trần Văn Giáp trong Hội Phật giáo Bắc kỳ. Đây là những đóng góp quan trọng của học giả họ Trần đối với sự nghiên cứu Phật học và lịch sử Phật giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX.

Chú thích:

[1] Nhiều tác giả (1968), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, quyển II, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, tr.32.

[2] Nhiều tác giả (1997), *Trần Văn Giáp với sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, tr.321.

[3] Trong lời nói đầu của *Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle*, Trần Văn Giáp có đề cập đến chi tiết này xảy ra vào năm 1927. Tuy nhiên, trong quyển *Lịch sử một thế kỷ nghiên cứu Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam* (2014) thì lại đề cập chi tiết này vào năm 1920. Nhưng xét về độ tin cậy cũng như phối kiểm các tư liệu báo chí đương thời, lời tự thuật năm 1932 của Trần Văn Giáp có độ chính xác cao hơn.

Trần Văn Giáp (1932), “Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tome 32, 1932, p.193.

Olivier Tessier & Pascal Bourdeaux (2014), *Lịch sử một thế kỷ nghiên cứu Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam*, Nxb. Tri thức, tr.103.

[4] Trần Văn Giáp (1938), “Les Chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Nouvelle série, Tome XIII, n° 1 - 1er trimestre 1938, Imprimerie Moderne J. Testelin.

[5] Goy, Henri (1931), *Annales de l'Université de Paris*, tome 6, année 1931, p.516-517.

[6] Olivier Tessier & Pascal Bourdeaux (2014), *Lịch sử một thế kỷ nghiên cứu Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam*, Nxb. Tri thức, tr.103.

[7] *Revue franco-annamite*, 1 juin, 1938, p.20.

[8] *Revue franco-annamite*, 1 juin, 1938, p.21.

[9] Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938), *Điều lệ*, Imp. L.V.T, Hà Nội, tr.12.

[10] École pratique des hautes études (Paris) (1929), *Annuaire 1929-1930*, Imprimerie Administrative, Melun, p.66.

[11] Trần Văn Giáp (1930), “Anonyme: Phật giáo Nam lai khảo”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tome 30, 1930, p. 151-155

[12] Theo lời tự thuật của Trần Văn Giáp trong chuyên luận *Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle*, một năm trước khi sang Pháp du học, ông tìm thấy tại nhà một nhà Nho ở Hải Phòng văn bản này. 05 năm sau về nước, Trần Văn Giáp thấy Thư viện của Trường

EFEO có một bản khác của *Thiên uyển tập anh* đầy đủ hơn bản ở Hải Phòng mà ông đã thấy 05 năm trước.

[13] Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.216.

[14] Trần Văn Giáp (1967, Mật Thể dịch), *Phật giáo Việt Nam*, Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, tr.61.

[15] EFEO (1934), *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1934, tome 34, p.747.

[16] *Hà Thành ngọc báo*, số 1991, ngày 26/4/1934, tr.1.

[17] *Hà Thành ngọc báo*, số 1991, ngày 26/4/1934, tr.2.

[18] Trần Văn Giáp (1939), “Note sur la bannière de l'âme. A propos d'une cérémonie bouddhique à la mémoire des victimes du “Phénix””, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1939, tome 39, p. 224-272.

Ngày nay, pháp khí này thường được gọi là tràng phan.

[19] *Tràng An báo*, Số 430, 23/6/1939, tr.1.

[20] Trần Văn Giáp (1939), “Note sur la bannière de l'âme. A propos d'une cérémonie bouddhique à la mémoire des victimes du “Phénix””, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1939, tome 39, p.244.

[21] Trần Văn Giáp (1939), “Note sur la bannière de l'âme. A propos d'une cérémonie bouddhique à la mémoire des victimes du “Phénix””, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1939, tome 39, p.246.

[22] Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934), *Điều lệ*, Imp. Tonkinoise, tr.21.

[23] *Đuốc tuệ*, số 159, ngày 01/7/1941, tr.25.

[24] *Tràng An báo*, số 15, ngày 19/4/1935, tr.1.

[25] Trần Văn Giáp (1935), *Đạo lý Phật giáo với đạo lý Nho giáo ở nước ta*, Nhà in Trung Bắc Tân văn, tr.22.

[26] Trần Văn Giáp (1935), *Đạo lý Phật giáo với đạo lý Nho giáo ở nước ta*, Nhà in Trung Bắc Tân văn, tr.23.

[27] Nguyễn Hữu Tiên (1935), *Phật giáo với Nho giáo*, Impr. Tonkinoise.

[28] *Thời vụ báo*, số 35, 10/6/1938, tr.4.

[29] Lời đề tựa được viết vào năm 1942.

Tài liệu tham khảo:

1. *Đuốc tuệ*, số 159, ngày 01/7/1941.

2. École pratique des hautes études (Paris) (1929), *Annuaire 1929-1930*, Imprimerie Administrative, Melun.

3. EFEO (1934), *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1934, tome 34.

4. Goy, Henri (1931), *Annales de l'Université de Paris*, tome 6, année 1931.

5. *Hà Thành ngọc báo*, số 1991, ngày 26/4/1934.

6. Hội Phật giáo Bắc kỳ (1934), *Điều lệ*, Imp. Tonkinoise.

7. Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938), *Điều lệ*, Imp. L.V.T, Hà Nội.

8. Nguyễn Hữu Tiên (1935), *Phật giáo với Nho giáo*, Impr. Tonkinoise.

9. Nhiều tác giả (1968), *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, quyển II, Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn.

10. Nhiều tác giả (1997), *Trần Văn Giáp với sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin.

11. Olivier Tessier & Pascal Bourdeaux (2014), *Lịch sử một thế kỷ nghiên cứu Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam*, Nxb. Tri thức.

12. *Revue franco-annamite*, 1 juin, 1938.

13. *Thời vụ báo*, số 35, 10/6/1938.

14. Trần Văn Giáp (1930), “Anonyme: Phật giáo Nam lai khảo”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tome 30, 1930.

15. Trần Văn Giáp (1932), “Le bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle”, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Tome 32, 1932.

16. Trần Văn Giáp (1935), *Đạo lý Phật giáo với đạo lý Nho giáo ở nước ta*, Nhà in Trung Bắc Tân văn.

17. Trần Văn Giáp (1938), “Les Chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, Nouvelle série, Tome XIII, n° 1 - 1er trimestre 1938, Imprimerie Moderne J. Testelin.

18. Trần Văn Giáp (1939), “Note sur la bannière de l'âme. A propos d'une cérémonie bouddhique à la mémoire des victimes du “Phénix””, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, Année 1939, tome 39.

19. Trần Văn Giáp (1967, Mật Thể dịch), *Phật giáo Việt Nam*, Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.

20. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội.

21. *Tràng An báo*, số 15, ngày 19/4/1935.

22. *Tràng An báo*, số 430, 23/6/1939.

Thần phan trong buổi lễ cầu nguyện cho nạn nhân tàu Phénix.



PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**



Những cổ vật quý tại chùa Giác Thế



Đĩa Tạng Vương Bồ Tát

Trần Văn Dũng*

Trong lịch sử Việt Nam, triều đại Tây Sơn tồn tại trong một thời gian tương đối ngắn, nếu tính từ khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa chống chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong năm 1771, đến thời điểm kết thúc vào năm 1802, nhà Tây Sơn chỉ hiện hữu trong vòng 30 năm. Tuy có thời gian tồn tại ngắn ngủi nhưng vương triều này đã để lại một sự nghiệp sáng ngời trong lịch sử dân tộc, đặc biệt là những chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (1785), quân Thanh (1789). Vùng đất Phú Xuân - Thừa Thiên Huế từng là chốn đô thành của triều Tây Sơn.

Do binh hỏa nhiều năm, nên những tư liệu, hiện vật liên quan đến thời Tây Sơn còn bảo lưu cho đến ngày nay thật quá hiếm. Trong quá trình điền dã, nghiên cứu hệ thống di sản văn hóa trên địa bàn làng Lại Thế (nay thuộc xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế), chúng tôi nhận thấy tại chùa Giác Thế vẫn còn bảo lưu nhiều cổ vật quý, đặc biệt trong đó có một số hiện vật gốc có niên đại dưới triều đại Tây Sơn.



Hoành phi chùa Giác Thế

LÀNG LẠI THẾ: CHỖN DANH HƯƠNG VĂN VẬT

Ngôi làng Lại Thế có lịch sử hình thành và phát triển cách đây gần 500 năm. Theo sách “*Ô Châu cận lục*” của Dương Văn An chép từ thời nhà Mạc năm 1553 đã nhắc đến làng Lại Thế là một trong 69 làng của huyện Tư Vinh, thuộc phủ Triệu Phong, Thuận Hóa, về sau Đoàn quận công Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) đổi huyện Tư Vinh thành huyện Phú Vinh, tức huyện Phú Vang ngày nay. Chính sự cộng cư giữa binh lính và người dân đã hình thành nên những xóm làng trù phú. Đồng thời, với địa thế vùng đất Lại Thế không chỉ lý tưởng về mặt phong thủy mà nơi đây rất thuận lợi cho việc giao thương trao đổi hàng hóa, đi lại giữa các vùng, miền. Sách “*Ô Châu cận lục*” cũng đã ghi chép ở Lại Thế: “*Nha thụ, nhà cửa như sao xếp, bàn cờ bày. Đồng ruộng đất tốt, xóm làng dân đông. Sông nước tiện cho*

lưu thông đường thủy, dăm con đường bằng phẳng tiện việc đi lại. Hàng rong quán xá, thu hút bán buôn. Cửa bấu vật lạ tụ hội nơi đây. Gà gáy đã tranh nhau dậy, đến trưa thì chợ vẫn đông. Hàng quán dựng đông tây, đình chợ mở ra dài ngắn. Cờ xanh giậu biếc, mỗi lái đón khách sang. Tư bạc gấm lụa, gồm đủ đồ hàng Nam Bắc. Đây là một cảnh đẹp của Châu Ô” [1]. Ở ngôi làng này, đời nào cũng có người đỗ đạt “*làm quan không dứt*” [2]. Quả thật là một ngôi làng danh hương văn vật.

Vào khoảng giai đoạn đầu triều vua Gia Long (1802 - 1820), sau đợt tổng lập địa bạ trên toàn quốc, tổng diện tích đất đai của làng là 228 mẫu, 2 sào, 2 thước, 7 tấc; trong đó diện tích công điền là 155 mẫu, 8 thước, 11 tấc, 7 thước; công thổ: 2 mẫu, 2 sào, 12 thước, 3 tấc. Riêng đất dành cho quan thổ: 3 mẫu, 9 sào, 8 tấc,

9 thước; tư thổ: 12 mẫu, 1 sào, 1 tấc, 3 thước; viên cư thổ: 16 mẫu, 9 sào, 10 tấc, 6 thước; thần từ thổ: 8 sào; mộ địa: 8 sào, 2 thước và hoang nhàn: 35 mẫu, 4 sào. Về tứ cận ranh giới, phía Đông của làng giáp với xã Đường Hoa, có cột mốc đá làm giới, phía Tây giáp sông, phía Nam giáp xã Đường Hoa và sông, phía Bắc giáp với xã Đường Hoa, có cột đá làm giới [3]. Làng Lại Thế có ba họ khai canh: Họ Châu, Trần và họ Nguyễn; dưới triều Nguyễn các Ngài khai canh đều được nhà vua ân ban sắc phong thần vì đã có công lao to lớn trong việc mở đất, khai lập xã hiệu. Trải qua thời gian, các thế hệ dân cư của làng Lại Thế đã tiếp nối truyền thống ông cha lao động sáng tạo xây dựng cho mình một làng quê tươi đẹp với những nét văn hóa cổ kính, như cảnh quan kiến trúc của làng, văn hóa làng nghề, dòng họ và đặc biệt là hệ thống đình, chùa, miếu,...

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA CHÙA GIÁC THỂ

Chùa làng là một thiết chế văn hóa mang dấu ấn của người Việt khi định cư trên vùng đất mới. Người Việt quan niệm “*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*”. Vị trí xây dựng chùa luôn được cộng đồng ưu tiên lựa chọn nơi có thế đất tốt. Vì người xưa tin rằng sự yên ổn của chùa có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân trong làng. Có thể nói, “*duyên khởi để lập nên các chùa làng, thường thường là các bậc danh thần, lương tướng hoặc văn nho trong làng khởi xướng, rồi dân làng đồng lòng chung góp tịnh tài, nhân lực, vật lực để xây dựng nên ngôi chùa làng*” [4]. Ngày trước, đình làng là nơi hội họp, gặp gỡ bàn luận những công việc trọng đại trong làng và chỉ dành cho nam giới, còn chùa là nơi luôn mở rộng cửa đón nhận tất cả mọi người. Căn cứ vào dòng chữ Hán khắc trên liên ba chánh giữa của chùa Giác Thế: “*景盛六年歲次戊午十二月初十日己亥丑牌上樑 - Cảnh Thịnh lục niên tuế thứ Mậu Ngọ thập nhị nguyệt sơ thập nhật Kỷ Hợi, Sửu bài thượng lương*” (Giờ Sửu, ngày Kỷ Hợi 10 tháng 12 năm Mậu Ngọ niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 6 - tức ngày 14/1/1799 làm bảng thượng lương) [5], chúng tôi đoán định thời điểm xây dựng chùa muộn nhất cũng phải vào năm 1799, dưới triều vua Cảnh Thịnh (1792 - 1801).

Với lịch sử hình thành lâu đời, qua thời gian, khí hậu khắc nghiệt, chùa Giác Thế đã bị xuống cấp, hư hỏng, qua các lần trùng tu nhưng vẫn giữ được diện mạo kiến trúc cảnh quan của một ngôi cổ tự. Chùa Giác Thế được

xây dựng theo lối kiến trúc nhà rường gỗ, kiểu 1 gian 4 chái mở rộng về bốn phía, được bố trí theo chiều dọc đã tạo nên chiều sâu tâm linh, tạo ra không gian rộng lớn cho ngôi chùa. Tuy trải qua nhiều lần trùng tu tôn tạo nhưng chùa vẫn còn mang những dấu ấn nghệ thuật kiến trúc truyền thống. Các đề tài trang trí trong kết cấu gỗ của chùa được chạm trổ tinh xảo. Cũng trên cây xà ngang của gian giữa chánh điện có khắc các dòng chữ: “*啓定辛酉九月二十四日庚申己牌改造上樑的舊坐甲向東 - Khải Định Tân Dậu cứu nguyệt nhị thập tứ nhật Canh Thân kỷ bài cải tạo thượng lương đích cựu tọa giáp hướng đông*” (Giờ Canh Thân, ngày 24 tháng 9 năm Tân Dậu niên hiệu Khải Định - 1921 khắc bản mộc ngày trùng tu thượng lương, y theo trước tọa giáp hướng đông). “*佛曆二千五百五年辛丑陸月貳拾陸日辰牌上樑本社奉炤從前大行修造坐向依舊恭錄 - Phật lịch nhị thiên ngũ ngũ năm辛丑陸月貳拾陸日辰牌上樑本社奉炤從前大行修造坐向依舊*” (Giờ Thìn, ngày 26 tháng 6 năm Tân Sửu - 1961 Phật lịch 2505 khắc ngày thượng lương. Bản xã phụng theo trước đại trùng tu tọa hướng theo như cũ nay cung kính khắc lại).

Qua những dòng chữ Hán ấy đã cho chúng ta biết được các lần trùng tu, tôn tạo chùa Giác Thế trong lịch sử. Lần thứ nhất vào ngày 24/9/1921, giờ Thân (15 - 17h). Lần thứ hai vào ngày 26/6/1961, giờ Thìn (7 - 9h). Một điều thú vị là các dòng chữ Hán đó không chỉ cho chúng ta biết rõ ngày, tháng, năm mà cả giờ tốt

để làm lễ thượng lương. Đây là một trường hợp độc đáo, rất hiếm gặp trong các ngôi chùa ở Huế nói riêng và ở nước ta nói chung, chứng tỏ ngôi chùa thực sự là một công trình văn hóa tâm linh được dân làng giữ gìn qua các thời kỳ lịch sử.

Từ bao đời nay, chùa làng Giác Thế là nơi dân làng thành tâm đến lễ Phật vào những ngày lễ, tết và cũng là chốn văn cảnh của du khách. Chùa Giác Thế cũng góp phần trong nét đẹp di sản văn hóa làng Lại Thế và là điểm đến không thể thiếu của những người con xa xứ mỗi khi có dịp trở về thăm quê. Việc thờ tự ở chùa Giác Thế cũng có nét độc đáo riêng, không chỉ thờ Phật mà chùa còn thờ cả Thánh mẫu và Quan công. Ở đây cũng thờ Ngài Bản thổ đô đại thành hoàng, các vị thủy tổ khai canh của làng: *Đặc tấn Phụ quốc Thượng tướng quân Hoa Hồ bá Châu tướng công trú phong Dực bảo Trung hưng Linh phò gia tặng Đoan túc tôn thần; Đặc tấn Phụ quốc Thượng tướng quân Tân Lý hầu Trần tướng công trú phong Dực bảo Trung hưng Linh phò gia tặng Đoan túc tôn thần và Bản thổ khai canh Nguyễn đại lang tôn thần trú phong Dực bảo Trung hưng Linh phò gia tặng Đoan túc tôn thần*. Hệ thống thờ tự tại chùa Giác Thế cho thấy, khi những đoàn người rời cố hương vào định cư sinh sống trên vùng đất Lại Thế còn hoang sơ hoặc điêu tàn sau chiến tranh loạn lạc, họ chung sức tạo lập một ngôi chùa phụng thờ Phật, Thánh, Thần linh để mong được phù hộ, độ trì cho cuộc sống của họ được bình an, ấm no, sung túc trên vùng đất mới. Trong khuôn viên yên bình của ngôi chùa làng Giác Thế hôm



Chánh điện chùa Giác Thế

nay vẫn hiện diện các miếu thờ với những kiến trúc rất đặc trưng, đó là miếu thờ thần ngũ hành và các vị thủy tổ khai canh khai khẩn của làng nói trên. Tất cả tạo nên sự gắn gũi hài hòa nơi chốn thiền môn của làng quê. Ngôi chùa Giác Thế đã in dấu trong tâm trí của bao thế hệ với tiếng chuông chùa sớm chiều vang lên trong không gian làng quê yên bình, dường như nhắc nhở mọi người hãy sống thuận hòa, biết chăm lo làm ăn để có cuộc sống no ấm, sung túc.

NHỮNG PHÁP KHÍ, BẢO VẬT VÀ DI VẬT HIỆN TỒN

Chùa Giác Thế còn giữ gìn nhiều tượng thờ quý hiếm. Các tượng thờ tại chùa có ý nghĩa “vừa gợi ý đi vào tâm đạo, vừa gây ý thức trang nghiêm sùng kính... nói về những lễ đạo, đồng thời là những bài học dạy làm người theo tư tưởng Phật giáo” [6]. Chánh điện chùa Giác Thế được thiết trí như sau: Bàn

thờ chính giữa có hai tầng, tầng thứ nhất thờ tượng Đức Phật Thích Ca ngự trên tòa sen, tay bắt ấn Tam muội, tầng trên cùng có khám thờ tôn trí các pho tượng Tam Thế Phật. Tức là ba vị Phật bao gồm “Hoành Tam Thế” còn được gọi là Tam phương Phật (Đông Phương Lưu Ly Quang thế giới Dược Sư Phật, Trung tâm Thích Ca Mâu Ni Phật, Tây phương A Di Đà Phật) và “Thụ Tam Thế” trên phương diện thời gian (Quá khứ Ca Diếp Phật, Hiện tại Thích Ca Mâu Ni Phật, Vị lai Di Lặc Phật). Ba pho tượng Tam Thế Phật được tạc bằng gỗ quý sơn son thếp vàng từ xưa truyền lại. Bộ tượng Tam Thế ngồi trong tư thế kiết già, có chiều cao tương tự nhau. Phong thái ba pho tượng không đồng nhất. Trong khi pho tượng chính giữa ngồi theo tư thế kiết già, hai tay bắt “định ấn” đặt trên hai chân, thì hai pho tượng hai bên lại ngồi kiết già nhưng tay trái bắt ấn đưa lên cao ngang vai,

còn tay phải cầm bảo vật đặt ở hai bàn chân. Phía sau bức tượng chính giữa là hình chiếc lá bồ đề có nhiều họa tiết khắc hoa văn tinh xảo. Với tất cả những đặc điểm riêng biệt nói trên, cả về vóc dáng, nhân diện, kỹ thuật và nghệ thuật tạo tượng đã phần nào giúp chúng ta có một cái nhìn rõ hơn về đặc trưng của bộ Tam Thế Phật ở chùa Giác Thế khi đối chiếu với các bộ tượng Tam Thế của các chùa còn lại ở Huế.

Phía trên liên ba, gian chính giữa chánh điện chùa Giác Thế có treo bức hoành phi bằng gỗ sơn son thếp vàng, đường viền xung quanh chạm khắc hình rồng dây lá cách điệu, bên trong chạm nổi 5 chữ Hán “救賜覺世寺 - Sắc Từ Giác Thế Tự”. Dòng lạc khoản viết: “皇朝明命庚寅吉日造 - Hoàng triều Minh Mạng Canh Dần cát nguyệt nhật tạo” (Tạo dựng vào ngày tháng tốt năm Canh Dần - 1830, niên hiệu Minh Mạng).



Bức hoành Quang Tiền

Hai bên tả hữu chánh điện có hai bàn thờ Địa Tạng Vương Bồ tát và Quan Thánh Đế Quân nhằm nói đến sự dung hòa giữa đạo và đời. Tượng Địa Tạng Bồ Tát có dáng một vị cao Tăng đầu đội mũ thất Phật (trên mũ có hình 7 vị Phật), mặc áo cà sa đỏ, tay phải cầm gậy tích trượng có 12 khoen, tay trái cầm ngọc minh châu, cưỡi trên lưng con Đế Thích. Tượng Ngài làm bằng thạch cao, cao khoảng 1m. Địa Tạng là vị Bồ tát phát nguyện cứu độ hết thảy chúng sanh trong ba ác đạo mới chịu thành Phật. Tượng Quan Thánh Đế Quân tạc bằng gỗ quý, đứng hầu hai bên là tượng Quan Bình và Châu Xương. Bộ tượng Quan Thánh thể hiện những nét đặc trưng trong kỹ thuật tạo tác, tượng tròn tinh xảo với nhân diện mày ngài mắt phượng và cân đai giáp trụ cầu kỳ.

Từ hàng cột nhất, gian giữa phía trong chánh điện trở về sau chùa được thiết kế một vách ngăn bằng gỗ tạo thành hậu điện và trở hai lối ra vào chánh điện với phía sau. Ở đây có thiết trí án thờ tượng Đức Phật Di Đà ngồi trên tòa sen. Tượng Phật Di Đà làm bằng thạch

cao, chiều cao 60cm. Khuôn mặt của tượng trông rất hiền hòa, giản dị đậm chất Việt. Hai bàn tay xếp lên nhau mềm mại, hai ngón cái khế chạm, thế bất ấn thiên định, đặt trên chân trong tư thế kiết già. Nhìn trên tổng thể, từ tỉ lệ về hình thể cũng như nét cụ thể từng chi tiết, trông thật hài hòa và mộc mạc không chút cường điệu, dễ dàng nhận ra một hình tượng đậm nét thuần Việt. Phía trên gian giữa hậu điện có treo bức hoành phi: “光前 Quang Tiền” (Sáng ở phía trước), dòng lạc khoản ghi “景盛六年恭錄 - Cảnh Thịnh lục niên cung lục” (Niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 6 kính ghi). Bức hoành phi này còn lưu giữ được cho đến ngày nay thực sự là di sản quý báu của ông cha, là một cổ vật vô giá.

MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH

Từ những hiện vật hiện còn bảo lưu tại chùa có thể nhận thấy chùa Giác Thế đã trải qua hàng trăm năm với biết bao biến thiên của lịch sử nhưng nhờ tinh thần bảo tồn cổ vật và ý thức lưu niệm về kỷ vật thời Tây Sơn của nhiều thế hệ chủ tự ngôi chùa Giác Thế, nay mới còn giữ nguyên giá trị. Tuy triều Tây Sơn tồn tại trong

một thời gian rất ngắn, song một số hiện vật hiện lưu giữ tại chùa Giác Thế đã góp phần nghiên cứu về di sản văn hóa thời Tây Sơn ở Huế. Đây là nguồn tư liệu quý cần được chỉnh lý, nghiên cứu và giới thiệu rộng rãi [7].

Chùa Giác Thế được xây dựng vào thời nhà Tây Sơn thực thi những chính sách mạnh mẽ đối với Phật giáo như không được lập chùa riêng, tháo dỡ các chùa nhỏ ở các làng, đem gỗ gạch làm mỗi phủ mỗi huyện một cái chùa lớn, sát hạch Tăng đồ - người có chí nguyện tu hành thì ở lại chùa, người lợi dụng chùa để miễn phu dịch, trốn thuế thì phải hoàn tục để góp sức với đời. Qua một số hiện vật còn bảo quản tại chùa Giác Thế cũng như việc đúc chuông chùa La Chữ, chùa Hạ Lang, trùng tu chùa Thiền Tôn [8] ... dưới triều Tây Sơn là minh chứng điển hình rõ nét, sống động phản ánh dưới thời Tây Sơn vẫn có nhiều chùa chiền được xây dựng, trùng tu, chuông đồng vẫn được đúc cúng dường Tam bảo, là những bằng chứng về chính sách khá cởi mở đối với Phật giáo dưới triều Tây Sơn. Điều này tương phản với những trình thuật nhà Tây Sơn



Phật Di Đà

buộc các Sư sãi hoàn tục, chuông chùa bị tịch thu đúc súng đạn, chùa chiền bị trưng dụng... Chúng ta để ý sẽ thấy những chùa chiền bị triệt giải, tàn phá hoặc trưng dụng dưới thời Tây Sơn ở Huế như: Chùa Thiên Mụ “*bị sập nát, nền chùa bị san phẳng để lập thành đàn cúng tế*” [9], chùa Thiên Lâm bị “*Thái sư Bùi Đắc Tuyên chiếm ở*” [10], chùa Báo Quốc “*làm kho chứa diêm tiêu*” [11],... đều có mối liên hệ mật thiết với tôn thất phủ chúa nhà Nguyễn, đặc biệt chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) sau khi xưng vương, “*ông đã truy tôn bầy đời chúa trước lên Vương hiệu và chạm thân vị đem thờ ở chùa Thiên Mụ như là một nơi từ đường của dòng họ ông*” [12]. Những việc làm đó đối với các chùa chiền nêu trên của triều Tây Sơn có lẽ muốn cắt đứt long mạch nhà Nguyễn để vương khí bị mất mãi mãi.

Nhiều quan điểm cho rằng hầu hết những di sản văn hóa triều Tây Sơn bị huỷ hoại bởi chính sách thù địch của nhà Nguyễn. Tuy nhiên nhìn lại chùa Giác Thế, nơi bảo lưu một số hiện vật có liên quan đến triều đại Tây Sơn nhưng các hiện vật ấy vẫn còn gìn giữ khá nguyên

vẹn, đặc biệt ngôi chùa này vẫn được ban “*sắc tứ*” dưới triều vua Minh Mạng (1820 - 1840). Qua đây, chúng ta cần xem xét lại kết luận đối với triều Nguyễn đã tiến hành thanh trừng các di sản triều đại Tây Sơn một cách khắc nghiệt trong lịch sử.

Có thể nói, chùa Giác Thế là nơi lưu giữ nhiều cổ vật quý ít người biết đến. Những bức tượng thờ là những cổ vật có giá trị đóng góp quan trọng cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về loại hình tượng thờ được tạo tác trong lịch sử. Qua việc phát hiện một số hiện vật dưới thời Tây Sơn ở chùa Giác Thế cho chúng ta thấy một điều rằng: Những ngôi chùa làng ở Huế vẫn còn chứa đựng biết bao nhiêu điều bí ẩn, hấp dẫn, cung cấp nhiều thông tin quý giá về văn hóa, lịch sử Huế, đặc biệt là giai đoạn triều Tây Sơn cần được các nhà nghiên cứu quan tâm chú ý tìm hiểu, khám phá.

Chú thích:

* Tiến sĩ Trần Văn Dũng, Phòng Quản lý Di sản Văn hóa, Sở Văn hóa và Thể thao Thừa Thiên Huế

[1] Dương Văn An (2015), *Ô Châu cận lục*, Bản dịch Trần Đại Vinh, Nxb Thuận

Hóa - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, tr.87.

[2] Dương Văn An (2015), *Sđd*, 71.

[3] Nguyễn Đình Đầu (1997), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Thừa Thiên*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr.240.

[4] Thích Hải Ân, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh, tr.690.

[5] Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh 6 tương đương với năm 1798, nhưng tính ngày tháng chính xác thì đã qua năm 1799.

[6] Trần Lâm Biền (2003), *Đồ thờ trong di tích của người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.52.

[7] Để xác định một cách chắc chắn các tượng thờ tại chùa Giác Thế có phải được chế tác dưới triều Tây Sơn hay không cần phải tiếp tục nghiên cứu và tiến hành giám định cổ vật.

[8] Thích Kiên Định (2013), *Lịch sử chùa Thiên Tôn và Tổ Liễu Quán truyền thừa*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.51.

[9] Hà Xuân Liêm (2007), *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.36.

[10] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao Động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.134.

[11] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao Động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.133.

[12] Hà Xuân Liêm (2007), *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.35.

Khảo cứu về chùa Vĩnh Tràng



SC. Thích Nữ Chơn Ngọc*

(Ảnh: sưu tầm)



Chùa Vĩnh Tràng là một trong những ngôi chùa cổ đã được hình thành và phát triển tồn tại gần hai thế kỷ trên vùng đất Định Tường (xưa), nay là thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang. Ngôi già lam đã gắn liền với những thăng trầm lịch sử từ thời nhà Nguyễn đến thời Pháp thuộc và các cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Theo thời gian, đến nay chùa vẫn lưu giữ được những đường nét trang trí độc đáo, cùng sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc Đông-Tây.

Cổng chùa Vĩnh Tràng xưa và nay đều có quy mô bề thế cùng lối trang trí vô cùng tinh xảo
(Ảnh: sưu tầm)



LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ TÔN TẠO

Khi đến vùng đất Mỹ Tho, những nhà hành trình du lịch tâm linh luôn chọn điểm dừng chân nơi ngôi cổ tự uy nghiêm có bề dày lịch sử lâu đời gần hai thế kỷ đó chính là chùa Vĩnh Tràng. Vùng đất nơi chùa tọa lạc với “...*Vị trí Mỹ Tho thật tuyệt diệu. Nó chiếm một vị thế trung chuyển quan trọng vào bậc nhất cho các loại ghe chài to lớn từ miền Tây lên Chợ Lớn (Sài Gòn) qua con kinh Bảo Định và con kinh Chợ Gạo. Mỹ Tho lại có con đường sắt đầu tiên của Đông Dương, con đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho và con đường thủy nối liền Sài Gòn và các tỉnh miền Tây lên tận Phnom Pênh qua bến Tàu Lục Tỉnh Mỹ Tho...*” [4. tr.7].

Chùa Vĩnh Tràng nằm tại ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 73 km về hướng Tây Nam. Khi mới thành lập chùa chỉ là một ngôi thảo am do ông bà Bùi Công Đạt (quan dưới triều Minh Mạng) mua một miếng đất lập nên làm nơi tu hành lúc tuổi về hưu. Đây

là một chi tiết khá quan trọng vì chùa lập nên không phải do một vị Tăng sĩ. Điều này chứng tỏ rằng: “*Chùa ở Miền Nam phần đông là chùa dân lập, là dạng cái gia vi tự*” [3. tr.14]. Điểm này khác biệt so với các chùa ở miền Bắc thường được xây dựng bởi vua, chúa. Vì thế, ban đầu chùa có tên là “*Chùa Ông Huyện*” (1840 - 1849), sau đó mới đổi tên là Vĩnh Trường tự thời HT. Huệ Đăng. “*Lúc mới xây vào đầu thế kỷ XIX, chùa rất nhỏ. Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, Hòa thượng Huệ Đăng ở chùa Giác Lâm đến tu ở đây, mới cùng các Phật tử quyên góp tiền của, xây dựng mở rộng ngôi chùa*” [6, tr.452]. Tên chùa xuất phát từ hai câu đối:

永久對山河
長存齊天地

(*Vĩnh cửu đối sơn hà
Trường tồn tề thiên địa*) [5, tr.15].

Ngôi chùa này đã hoàn thành vào năm Tự Đức thứ 2 (1849). Sau hơn nửa thế kỷ, năm 1907, Hòa thượng Quảng Ân lại cho trùng tu chùa Vĩnh Tràng. Trong lần trùng tu này, các yếu tố kiến trúc châu

Âu đã được kết hợp với các yếu tố truyền thống. Một hệ thống cửa vòm với nhiều cột con và lan can đã hiện lên trước mặt tiền chánh điện. Trước chánh điện là một sân cảnh với nhiều chậu cây xây vuông vắn. Trong chánh điện, trên bàn thờ có nhiều tượng Phật như: A Di Đà, Thích Ca, Di Lặc và các Bồ Tát. Các bao lam được chạm trổ rất tinh xảo.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Năm 1840, Tri huyện Bùi Công Đạt xây dựng am tranh vách lá, sau khi thỉnh HT. Thích Huệ Đăng về chùa vào năm 1849 đã đại trùng tu, từ đó chùa mang tên Vĩnh Tràng. Đến giai đoạn 3 vào năm 1895 chánh điện trùng tu lại do HT. Chánh Hậu. Năm 1930, HT. Minh Đan đảm nhiệm trụ trì đã đại trùng tu lại chánh điện chùa Vĩnh Tràng, đồng thời cho xây dựng hai cổng có tên là Phương Tiện và Tịnh Độ. Đến 62 năm sau (1992), khi HT. Thích Hoàng Từ về chùa, đã cho xây nhà thiền phía sau chùa. Nhà thiền này đã được tháo dỡ để xây nhà ăn vào năm 2011.

Năm 2002, HT. Thích Huệ Minh đời trụ trì thứ 13 về đây, đã cho tu



Chùa Vĩnh Tràng hiện nay là Văn phòng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tiền Giang. Đồng thời, là nơi tổ chức nhiều sự kiện Phật giáo quan trọng. Chùa còn để lại những dấu ấn quan trọng đối với du khách quốc tế qua các cổ vật cũng như công trình kiến trúc
(*Ảnh: sưu tầm*)

sửa ao cá và làm lại hòn non bộ bên hông trái chùa (từ trong nhìn ra), đồng thời xây dựng hàng rào và “Giảng đường Huệ Đăng I”, sửa sang nhà thiền lẫn cổng chùa đã xuống cấp theo thời gian. Nơi đây là điểm dừng chân tâm linh nổi tiếng của du khách nói chung và tín đồ tỉnh Tiền Giang nói riêng, thế nên Hòa thượng đã cho tôn tạo thêm “*Tượng Đức Phật A Di Đà, Đức Di Lạc, Phật nhập Niết-bàn*” [5, tr.55] trong khoảng thời gian 7 năm. Tiếp đến là công trình “Bảo Tháp Thất Phật” và “Giảng Đường Huệ Đăng II” được hoàn thiện trong giai đoạn 2015 - 2017.

Chùa Vĩnh Tràng hiện nay là Văn phòng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tiền Giang. Đồng thời, là nơi tổ chức nhiều sự kiện Phật giáo quan trọng. Chùa còn để lại những dấu ấn quan trọng đối với du khách quốc tế qua các cổ vật cũng như công trình kiến trúc được kết hợp hài hòa, mang âm hưởng tâm linh sâu sắc, giúp lan tỏa việc truyền bá chánh pháp.

CÁC THẾ HỆ TRỤ TRÌ

Hòa thượng Huệ Đăng sinh năm 1794, thuộc dòng thiền Lâm Tế

Chánh Tông thứ 38, pháp hiệu Minh Liễu, đã khai sơn chùa Vĩnh Tràng. Ông có công lao to lớn gánh đất đắp nền tôn tạo cho ngôi cổ tự ngay từ những ngày đầu nhận chùa khi hai ông bà tri huyện qua đời. Người kế vị là Hòa thượng Minh Đề, sư đệ của Ngài, nối tiếp công việc trùng tu ngôi chùa. Không bao lâu Hòa thượng Minh Đề cũng viên tịch, thời gian này chùa chưa có trụ trì nên được 2 vị thầy Quảng Ân và Minh Truyền trông coi trong một thời gian ngắn.

Đến năm 1890, Phật tử thỉnh Hòa thượng Trà Chánh Hậu từ Sắc tứ Linh Thứu về trụ trì chùa Vĩnh Tràng. Ngài gốc Minh Hương, quê ở Mỹ Tho, là đệ tử Hòa thượng Minh Phước ở Tổ đình Bửu Lâm. Năm 1895, Hòa thượng Chánh Hậu cùng bổn đạo trùng tu toàn bộ ngôi chùa. Đến 1904, do một trận bão lớn, chùa lại bị tàn phá, vì vậy mà 3 năm sau (1907) chùa Vĩnh Tràng mới được trùng tu hoàn thành. Hòa thượng còn cho xây dựng lại Bảo tháp Tổ Huệ Đăng và phần mộ của ông bà Bùi Công Đạt để tưởng niệm công ơn các bậc tiền nhân. Ngoài ra, còn mua thêm 12

sào đất để làm tài sản cho chùa, giúp cho hậu thế có cơm gạo để an tâm tu học.

Hòa thượng Chánh Hậu viên tịch ngày 9/9/1923, hưởng thọ 72 tuổi, trụ trì chùa Vĩnh Tràng 33 năm (1890 - 1923). Kế tục sự nghiệp là Hòa thượng Minh Đán, pháp danh Tâm Liễu, tự An Lạc, người làng Mỹ Phong, tổng Thạnh Phong, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang), đệ tử là Hòa thượng Chánh Hậu. Năm 1930, Hòa thượng Minh Đán đứng ra trùng tu chùa Vĩnh Tràng với quy mô kiểu cách hài hòa giữa văn hóa xứ chùa Tháp và lối kiến trúc phương Tây như hiện nay. Sau này, còn có các đời trụ trì như: HT. Phật Ân, HT. Trí Long, HT. Bửu Thông, HT. Hoằng Từ và HT. Hoằng Thông. Chùa đã trải qua 12 đời trụ trì và hiện tại là đời thứ 13 do HT. Huệ Minh đảm nhiệm chức vụ này. Chùa đã trải qua nhiều đợt trùng tu, hiện tại có tổng diện tích 30.000 mét vuông. Ngoài chư Tôn đức kể trên, có hai giai đoạn ngắn mà theo sách sử ghi lại “từ năm 1873 - 1890 chùa không có thầy trụ trì, từ năm 1943 - 1953 chùa được ông cư sĩ Hai trông coi” [5, tr.53].

Phần mặt trước bên ngoài chánh điện được trang trí bởi những hoa văn theo kiểu thời Phục Hưng
(Ảnh: sưu tầm)



Điểm quan trọng và ít người biết đến do sự truyền thừa không rộng rãi chùa Vĩnh Tràng được truyền thừa với dòng kệ Trí Huệ của tổ Trí Bản được HT. Chánh Hậu khai sáng, HT. Huệ Thông dẫn chứng “*chùa Vĩnh Tràng là tổ đình của dòng Lâm Tế Trí Huệ ở Tiền Giang*” [9, tr.18].

CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VÀ TRANG TRÍ DI TÍCH CHÙA

Có thể nói, chùa Nam Bộ đa phần buổi đầu mới hình thành chỉ là những am tranh được cải biến có dạng nhà ba gian hai mái. Mái chùa có đường nóc ngắn, bốn mái rộng, đỉnh mái nhọn, các đầu đao vút cong như chùa ở miền Bắc mà vuông bằng sắc cạnh, người dân thường gọi là mái bánh ít. Nguyên bản, quy mô tổng thể kiến trúc xây dựng chùa gồm “5 lớp nhà và 2 sân cảnh với 178 cây cột xây dựng và hoàn thành vào năm Tự Đức thứ 2 (1849)” [7, tr.470]. Chùa xây dựng theo hình chữ “Quốc” (khác với nhiều ngôi chùa thường theo kiểu chữ “Tam”), gồm 4 gian chính là thiền đường, chánh điện, nhà tổ, nhà hậu nối tiếp nhau.

Kiến trúc chùa độc đáo vì tham khảo thêm phong cách phương Tây. Có thể thấy, chùa chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc “Art nouveau” - trường phái nghệ thuật mới với các đặc trưng cơ bản: “Phong cách: Nhấn mạnh cái đẹp đường nét, dùng sắt trang trí. Thủ pháp: Thích đường cong, giàu nhịp điệu, đen trắng rõ ràng, có sức mạnh. Hoa văn: Bất chước thiên nhiên, hoa lá, thảm cỏ...” [12]. Trong chùa có những cây cột được uốn rồng theo phong cách Á Đông, các mẫu chữ viết theo chữ Quốc ngữ và Hán cổ. Ngoài ra còn trang trí các loại bông sắt xuất xứ từ Ấn Độ. Khi nhìn tổng thể gian giữa sẽ thấy “*Chánh điện nâng cao lên theo kiểu Tứ trụ Stupa với truyền thống Phật giáo Nam Bộ, kết hợp với những ngọn tháp hai bên hình dáng giống như năm tháp Angkor*” [11, tr.430].

Như tổng thể các ngôi chùa khác, chùa Vĩnh Tràng hướng đến không gian tâm linh thiêng liêng, mang tính truyền thống Nam Bộ nhằm tạo đường nét sinh động. Nội quan chính là công trình bao lam được chạm

trổ tinh xảo, gồm 7 bao lam chính yếu cùng các bao lam phụ. Điển hình là bộ bao lam “Bát tiên kỳ thú” đặt ở gian giữa Đại Hùng Bảo Điện, xung quanh là các hoành phi và câu đối chạm trổ rất chi tiết, đẹp mắt. Bên cạnh đó là nét điêu khắc những đôi long trụ trên các cây cột tròn to làm bằng gỗ quý theo kiểu “Thượng thu hạ thác”. Các bao lam đề tài Phật giáo chủ yếu chạm khắc rồng, phụng, La hán cười thú, bát bửu... Trong đó, bao lam “Ngư long hý thủy” được nhắc tới như một tác phẩm nghệ thuật chạm khắc có giá trị nghệ thuật cao.

Ngoài ra, còn có bao lam hình mẫu đơn là một loài hoa cao quý bên cạnh loài chim trĩ với phong cách nghệ thuật rất riêng biệt; bố cục các mảng chạm khắc lá, cành, chim sắp xếp thay đổi liên tục không lặp lại, đồng thời các khoảng trống cũng không giống nhau về hình và diện tích, các mảng thoáng dần ở phần trên. Dù chú ý từng chi tiết nhỏ như vậy song không làm phá vỡ bố cục chung, vừa vững vàng, chặt chẽ vừa thanh thoát, không gây cảm giác nặng

nè hay dày đặc trong toàn bộ bao lam. Bố cục tạo cảm giác chuyển động từ dưới và hai phía bên, gặp nhau ở giữa rồi bung ra, như sự mãn nguyện, thăng hoa. Nghệ nhân đã thể hiện được ý đồ của nội tâm là mong muốn một cuộc sống yên bình, hạnh phúc.

Trong ngôi chánh điện, “trên bàn thờ có nhiều tượng Phật như A Di Đà, Thích Ca, Di Lặc và các Bồ Tát” [6, tr.470]. Chùa giữ lại hơn 60 pho tượng quý được làm bằng đồng, đất, gỗ có giá trị lịch sử lâu đời. Các bộ tượng cổ nhất đó chính là “*bộ Tam Tôn cao 93 cm bằng đồng, tiếc rằng tượng Quan Âm bị thất lạc, Tượng Ngọc Hoàng hầu hai bên là Khuyến Thiện và Trừng Ác*” [9, tr.282].

Ngoài ra, bộ tượng 18 vị La Hán với giá trị cổ được nghệ nhân Tài Công Nguyên tạc vào những năm 1909-1910 mang một giá trị và ý nghĩa đặc trưng cho Phật giáo Nam Bộ. Đối với các chùa ở miền Nam, tượng La Hán biểu hiện “*nét vui tươi, sống động và một số bộ tượng được tạc cuồi trên các con thú với ý nghĩa tượng trưng cho công đức và giáo lý Phật giáo*” [2, tr.45-46]. Mỗi tượng được tạc cao khoảng 0,8 m, so với bề ngang của gối là 0,38m và tôn trí hai bên điện Phật. Về pháp khí, chùa còn lưu lại pháp bảo chuông, tuy không còn sử dụng được nhưng là cổ vật quan trọng trong tiến trình lịch sử.

Bên cạnh, còn có 20 bức tranh sơn thủy rất có giá trị về mặt nghệ thuật tiêu biểu là công trình của Long Giang cư sĩ vào năm 1904.

Một số câu đối rất có ý nghĩa và giá trị như:

永以大公之心能所雙忘雖是莊嚴本來何有
長守中和要旨知見非我利於萬國放大光明

Phiên âm:

Vĩnh dĩ đại công chi tâm năng sở song vong tuy thị trang nghiêm bốn lai hà hữu.

Trường thủ trung hòa yếu chỉ tri kiến phi ngã lợi ư vạn quốc phóng đại quang minh.

Dịch nghĩa:

Luôn giữ tâm bình đẳng, chủ thể và đối tượng đều quên, dù luôn hiện tượng trang nghiêm nhưng vốn là giả hiện.

Mãi giữ yếu chỉ Trung đạo, thấy biết vô ngã, lợi ích muôn loài, tỏa sáng cùng khắp.

Hay:

寶殿巍巍金相莊嚴德感三清法界
天香縹緲玉容整肅慈光九府神宮

Phiên âm:

Bảo điện nguy nga kim tướng trang nghiêm đức cảm tam thanh pháp giới.
Thiên hương phiêu diểu ngọc dung chỉnh túc từ quang cứu phủ thân cung.

Dịch nghĩa:

Điện Phật nguy nga tráng lệ, tướng vàng trang nghiêm, đức của Ngài chiêu cảm làm cho ba cõi trong sạch, thanh tịnh.

Hương trời tỏa ngát, ngọc điện chỉnh chu, ánh sáng từ bi của Đức Phật chiếu đến chín cung điện của chư thiên [5, tr.31-32].

Đây là ngôi cổ tự đã có bề dày

lịch sử gần hai thế kỷ, đặc biệt là một ngôi chùa có quy mô lớn ở miền Nam theo “Liệt hạng di tích thắng cảnh của quốc gia” [1, tr.18]; đồng thời được xếp hạng “Di tích Lịch sử Văn hóa cấp quốc gia” ngày 30/8/1984. Đến năm 2007, kỷ lục Guinness Việt Nam công nhận là “*Ngôi chùa đầu tiên ở Việt Nam có phong cách kiến trúc kết hợp giữa phương Đông và phương Tây*”. Sau đó năm 2013, Liên hiệp các hội UNESCO Việt Nam công nhận “*Chùa Vĩnh Tràng là điểm du lịch văn hóa tâm linh trong chương trình Việt Nam - Những điểm đến ấn tượng*”.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Chơn Ngọc: Học viên Cao học khóa III Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM.

Thư mục tham khảo:

1. Nguyễn Hoàng Cẩm, Nội San Đất Phật Định Tường.
2. Trang Thanh Hiền (2019), *Nghệ thuật tạo tác tượng Phật trong các ngôi chùa Việt*, Nxb Hà Nội.
3. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Huỳnh Minh (2001), *Định Tường (Mỹ Tho) Xưa*, Nxb Thanh niên.
5. Thích Huệ Phát (2017), *Chùa Vĩnh Tràng một ngôi chùa nhiều mỹ hiệu*, Nxb Tôn giáo.
6. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long (1993), *Chùa Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Quảng Tuân - Huỳnh Lứa - Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb TP HCM.
8. Thích Nhật Từ chủ biên (2021), *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ*, Nxb Hồng Đức.
9. Thích Huệ Thông (2002), *Phật giáo Tiền Giang lược sử và những ngôi chùa*, Nxb TP HCM.
10. Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa (1978), *Cơ sở Khảo cổ học*, Nxb Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, TP.HCM.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



Tính văn học trong Kinh Pháp Hoa qua Thất dụ



Như Thiện



Có thể nói nội dung cốt lõi của kinh đã được hàm chứa trong nhan đề Diệu Pháp Liên Hoa: “Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ. Theo kinh Pháp Hoa, Diệu Pháp là tri kiến Phật có sẵn nơi mỗi chúng sanh, còn gọi là pháp thân thanh tịnh hay Phật tánh”.

KINH DIỆU-PHÁP LIÊN-HOA

Dịch giả
HT Thích-Trí-Tịnh



Theo các nhà Sử học Phật giáo thì niên đại ra đời của Phật giáo Đại thừa tại Ấn Độ là vào khoảng thế kỷ I TCN. Với sự phát triển vượt bậc của Phật giáo Bắc truyền kể từ thế kỷ II trở về sau thì Kinh điển và Văn học Đại thừa bấy giờ cũng rất đa dạng. Trong đó, *kinh Pháp Hoa* là bộ kinh nổi bật nhất trong hệ thống giáo điển Đại thừa. Xuyên suốt bộ kinh này Đức Phật dùng rất nhiều thủ pháp nghệ thuật trong văn học (nói theo ngôn ngữ thời nay) mà hình thức tự sự là chính yếu. Ngài đưa ra rất nhiều ví dụ để thính chúng dễ tiếp nhận. Sau đó, Đức Phật đúc kết lại bằng kệ tụng ở cuối mỗi phẩm kinh để nhấn mạnh lại triết lý thâm diệu mà Ngài muốn dạy cho hàng đệ tử. Về sau, các nhà Dịch thuật trau chuốt văn chương làm cho lời kinh thêm sáng tỏ và gần gũi với người đọc (nghe), khiến họ thích thú và dễ dàng nắm bắt được nội dung của kinh.

Giáo nghĩa của Pháp Hoa vô cùng uyên áo nên được giới trí thức nghiên cứu rất sâu rộng. Đỉnh cao nhất đó là hình thành nên Pháp Hoa tông lấy nội hàm của kinh làm tôn chỉ tu tập.

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh nổi bật nhất trong hệ thống giáo điển Đại thừa. Xuyên suốt bộ kinh này Đức Phật dùng rất nhiều thủ pháp nghệ thuật trong văn học (nói theo ngôn ngữ thời nay) mà hình thức tự sự là chính yếu.

QUÁ TRÌNH PHIÊN DỊCH VÀ HOẰNG TRUYỀN KINH PHÁP HOA

Kinh Pháp Hoa tên tiếng Phạn là *Saddharmapundarika-sutra*. Đây là một bản kinh hết sức uyên áo cả về giá trị văn học lẫn triết thuyết hàm ẩn. Vì thế, kinh này được giới dịch giả phiên dịch, chú giải rất nhiều bằng các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nhật, Hán, Việt,...

Theo sử liệu phiên dịch Hán tạng thì Chi Khiêm - người thời Tam Quốc (nước Ngô) là người dịch

kinh Pháp Hoa đầu tiên. Tuy nhiên Ngài chỉ dịch phẩm Thí Dụ của kinh và đặt tên là *Phật Dĩ Tam Xa Hoán Kinh*. Tiếp nối sự nghiệp phiên dịch *kinh Pháp Hoa* có các vị như: Cương Lương Tiếp dịch *Pháp Hoa Tam Muội Kinh* (năm 256), Pháp Hộ dịch *Tát-đàm Phân-đà-lị Kinh* (năm 265) và *Chánh Pháp Hoa Kinh* (năm 286), Chi Đạo Căn dịch *Phương Đẳng Pháp Hoa Kinh* (năm 335), Cưu-ma-la-thập dịch *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (năm 406), Trí Nghiêm dịch *Phật Thuyết Pháp Hoa Tam Muội Kinh*, hai vị Xà-na-quật-đa và Đạt-ma Cấp-đa dịch *Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (năm 601). Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn có ba truyền bản là: *Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*, *Chánh Pháp Hoa Kinh* và *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*. Trong đó, với văn phong trau chuốt, ý tứ sâu sắc nên giới nghiên cứu chủ yếu sử dụng bản dịch của ngài La-thập.

Ở Việt Nam, bản kinh này cũng được phiên dịch rất nhiều bởi các dịch giả tiêu biểu như: Bản dịch chữ Nôm của Thiền sư Hương Hải với tên *Quốc dịch Pháp Hoa*

Kinh (năm 1747), ngài Thích Trí Nghiêm với bản dịch *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Diễn Giải Lục*. Ngoài ra, còn có các bản dịch khác của Đoàn Trung Còn và cư sĩ Mai Thọ Truyền,... Trong những dịch phẩm được Việt dịch thì bản kinh do Trương lão Thích Trí Tịnh dịch được hầu hết giới Tăng sĩ, cư sĩ và học giả nghiên cứu, hành trì.

Mặt khác, vì giáo nghĩa của *kinh Pháp Hoa* rất yếu diệu nên chư Tổ sư còn chú giải, số giải để hàng hậu học căn cứ vào đó mà tìm hiểu rõ hơn về bản kinh trên. Từ huyền thoại “Niêm hoa vi tiếu” tổ tổ “Truyền đăng tục diệu” giáo nghĩa Phật Đà. Từ đó, *kinh Pháp Hoa* được lưu truyền cho đến ngày nay và trở thành thời khóa trì tụng tu tập thường nhật của hàng Tăng tục. Hơn thế nữa, bản kinh này còn trở thành bộ môn nghiên cứu, học tập ở hầu hết các Trường Phật học để đào tạo Tăng tài cho Phật giáo.

TÔN CHỈ CỐT LÕI CỦA KINH PHÁP HOA

Có thể nói nội dung cốt lõi của kinh đã được hàm chứa trong nhan đề *Diệu Pháp Liên Hoa*: “*Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ. Theo kinh Pháp Hoa, Diệu Pháp là tri kiến Phật có sẵn nơi mỗi chúng sanh, còn gọi là pháp thân thanh tịnh hay Phật tánh*” [1]. Nói một cách khác *Diệu Pháp* là giáo pháp thâm diệu khó thấu hiểu cho nên Phật dùng hình tượng hoa sen để thí dụ. Có nghĩa là ngay nơi thân ngũ uẩn đây ô trược này đã có sẵn Phật tánh hằng hiện hữu, cũng như hoa sen tuy chưa nhô lên khỏi bùn nhưng vẫn có đủ gương, hạt,... Mặt khác, tôn chỉ của kinh cũng chính là mục đích mà Đức Phật thị hiện nơi cõi

đời, đó chính là: “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến*”. Song song đó Tứ đế, Duyên khởi cũng là nội dung tư tưởng của *kinh Pháp Hoa*. Vì lẽ ở *phẩm Phương Tiện* có nêu chư Phật chứng được quả vị vô thượng Bồ đề là do quán triết lý duyên khởi:

“*Các Phật Lương Túc Tôn
Biết Pháp thường không tính
Giống Phật theo duyên sanh
Cho nên nói Nhất thừa*” [2].

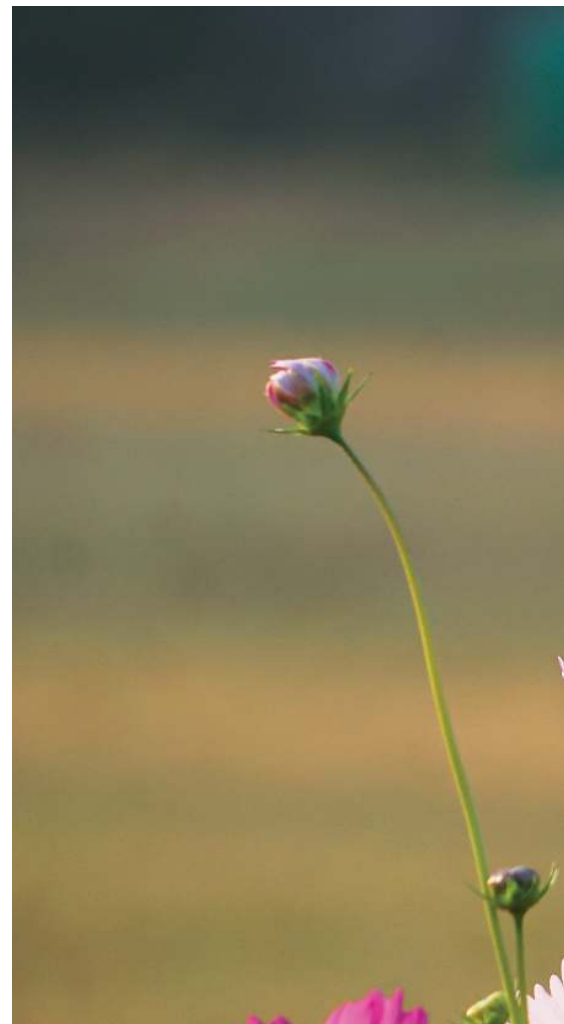
Trong *kinh Pháp Hoa*, Đức Phật dạy chất Phật luôn có sẵn nơi mỗi chúng sanh nhưng làm sao có thể ngộ nhập được Như Lai tự tánh ấy? Chính là quay lại nơi bản tâm mình, lòng sạch vọng niệm chấp trước nhị biên thì tự thể hội được. Tuy vậy, nhưng để chúng sanh nhận được “*Bản lai diện mục*” không phải chuyện dễ dàng. Chính vì thế mà Đức Phật đã dùng những hình tượng để thí dụ cho đệ tử thông qua đó hiểu được giáo lý thâm diệu.

TÍNH ĐẶC THÙ CỦA VĂN HỌC TRONG KINH PHÁP HOA

Hồ Thích - học giả người Trung Quốc nhận định: “*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa tuy chẳng phải là tiểu thuyết, nhưng đó quả thật là một bộ kinh phong phú và đầy lí thú về tính văn học*” [3]. Tính đặc thù của văn học trong *kinh Pháp Hoa* chủ yếu sử dụng hình thức đối thoại kết hợp miêu tả nhân vật và đặc biệt nhất là nghệ thuật thí dụ. Đây là một cách dạy đồ chúng vô cùng siêu xuất của Đức Phật, vừa gián tiếp nhưng lại trực tiếp. Gián tiếp ở đây có nghĩa là từ thí dụ về một con người (sự vật, sự việc) khác được đề cập, thính chúng tự thấy có sự hiện

diện của bản thân thông qua nhân vật đó. Ngay đó, trực diện bản tâm của mình thành tựu chánh trí giải thoát. Ví dụ như hình ảnh gã cùng tử có viên châu trong chèo áo nhưng không hay biết chính là ám thị cho con người hằng sống với Phật tánh nhưng lại mê lầm không tỉnh ngộ.

Điểm cần chú ý nhất là những hình ảnh ví dụ mà Đức Phật đưa ra tuy rất bình thường, gần gũi với những sinh hoạt trong đời sống nhưng khi đọc (nghe) qua thì rõ ràng nó hàm chứa một triết lý thâm diệu. Xuyên suốt bản kinh không một ví dụ nào trùng lặp, thể hiện nội dung truyền đạt



một cách độc lập, mới mẻ. Những ví dụ này là pháp phương tiện của Đức Phật để giáo hóa chúng sanh, làm cho họ dễ dàng tiếp nhận từ, đó đổi mới tư duy. Ngoài ra, Thế Tôn còn dùng nhiều hình thức miêu tả, điển hình như bối cảnh thần kì trong phẩm *Hiện Bảo Tháp*: “*Lúc bấy giờ, trước Phật có tháp bằng bảy báu, cao năm trăm do tuần, ngang rộng hai trăm năm mươi do tuần, từ dưới đất nổi lên trụ ở giữa hư không*” [4], hay trong phẩm *Tùng Địa Dũng Xuất* có đoạn miêu tả như sau: “*Cõi Ta-bà trong tam thiên, đại thiên cõi nước đất đều rúng nứt, mà ở trong đó có vô lượng nghìn muôn ức vị đại Bồ tát đồng*


thời vọt ra” [5]. Tuy nhiên, dù đó là hình thức nào thì mục tiêu rất rõ của Đức Phật cũng chính là muốn chúng sanh nhận chân và thể nhập được Phật tánh vốn sẵn có nơi mình.

NGHỆ THUẬT THÍ DỤ

Nghệ thuật thí dụ là một trong mười hai thể tài văn học Phật giáo. Đây là phương pháp mượn cái này để nói đến cái kia. Nói một cách dễ hiểu hơn đó là pháp phương tiện với mục đích giúp cho người khác hiểu được ý nghĩa hàm ẩn thông qua từng ví dụ: “*Thí là so sánh, dụ là để hiểu, tức lấy việc gần mà so sánh, khiến nơi pháp sâu xa được hiểu rõ*” [6].

Như vậy, giới văn học sử dụng nghệ thuật này để biểu dương ý nghĩa mà mình muốn truyền đạt. Trong *kinh Pháp Hoa* cũng thế, Đức Phật muốn đồ chúng tiếp cận kinh văn một cách dễ dàng nên Ngài dùng vô số phương tiện quyền xảo nhằm lột tả tông chỉ cốt yếu để chúng sanh ứng dụng tu tập, chuyển hóa nỗi khổ niềm đau, đoạn trừ lậu hoặc. Song song đó, các nhà nghiên cứu học thuật cho rằng Đức Phật đã sử dụng thủ thuật tự thể nghiệm bản thân. Có nghĩa là Đức Phật đã thành tựu các pháp ấy rồi mới chỉ dạy cho chúng sanh, chứ không phải Ngài dạy trên ngôn ngữ suông. Trong phẩm *Phương Tiện*, Đức Phật cũng đã khẳng định điều đó: “*Từ Ta thành Phật đến nay, các món nhơn duyên, các món thí dụ, rộng nói ngôn giáo, dùng vô số phương tiện đều dắt chúng sanh, làm cho xa lìa lòng chấp. Vì sao? Đức Như Lai đã đầy đủ phương tiện, tri kiến và Ba-la-mật*” [7]. Trong *kinh Tăng Chi* đã định nghĩa Như Lai như sau: “*Này các Tỳ kheo, Như Lai nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy. Vì rằng nói gì thì làm vậy, làm gì thì nói vậy, nên được gọi là Như Lai*” [8].

Trong hệ thống Kinh điển, Đức Phật thường dùng hình thức vấn đáp, đối thoại và nhất là thủ thuật thí dụ nhằm khuyến giáo hàng thính chúng để họ tự nhận ra giá trị tinh yếu của diệu pháp. Có thể nói *kinh Pháp Hoa* là một trong những giáo điển dùng thủ thuật thí dụ để khuyến giáo vô cùng tuyệt diệu. Bởi lẽ, trong một hội chúng đông đảo với đầy đủ các hạng người, thế nhưng mỗi một ví dụ mà Đức Phật đưa ra đều thích ứng và mang niềm pháp hỷ vô biên đến từng cá nhân. Điều



Kinh Pháp Hoa không chỉ là Phật điển mà hơn thế nữa bản kinh này còn được xem là một trong những thánh thư của nhân loại.



Giáo nghĩa của Pháp Hoa vô cùng uyên áo nên được giới trí thức nghiên cứu rất sâu rộng. Đỉnh cao nhất đó là hình thành nên Pháp Hoa tông lấy nội hàm của kinh làm tôn chỉ tu tập. (Anh: phatgiao.org.vn)

đó được ví như các dòng sông khi chảy riêng lẻ thì nó mang tên gọi độc lập nhưng một khi trăm sông đổ về biển thì bấy giờ chúng chỉ còn một tên đó là biển. Tính văn học đặc thù này trong *kinh Pháp Hoa* sẽ được làm rõ hơn trong thất dụ mà bậc Toàn Giác đã phương tiện tuyên thuyết.

THẤT DỤ TRONG KINH PHÁP HOA

Hỏa trạch dụ

Thí dụ đầu tiên là ví dụ về ngôi nhà lửa trong phẩm *Thí Dụ*. Ở đây, ta thấy được thủ pháp cường điệu hóa nhằm mô tả cảnh tượng hãi hùng, đầy hiểm nguy trong nhà lửa: Xiêu vẹo, mục nát, lửa cháy bốn bên, ... nhưng chỉ có một cửa ra vào. Đức Phật sử dụng hình ảnh

biểu trưng thật tinh tế. Đức Phật dạy chúng sanh sống trong ba cõi đầy bất an, chịu nhiều khổ đau như ở trong nhà lửa. Các người con cứ mãi mê chơi đùa trong nhà ấy ví như chúng sanh điên đảo mê lầm không nhận chân được cuộc đời vốn hư nguy. Trong kinh có diễn tả cảnh con của Trưởng giả xô đẩy nhau khi nghe cha nói có các món đồ chơi quý báu. Đây chính là bản tánh của phàm phu luôn hơn thua tranh đấu vì danh vọng lợi dưỡng. Trưởng giả dụ cho Như Lai. Ngài khéo dùng thiện xảo để diu dắt đệ tử của mình ra khỏi sông mê, trở về bến giác. Người cha hứa cho các con ba cỗ xe nhưng chung cuộc chỉ cho một loại xe trâu trắng cao lớn. Ấn ý, Ngài đưa ra ba thừa là vì căn tánh của đại chúng có sai khác và

đó cũng chỉ là phương tiện để đưa đến Phật thừa rốt ráo mà thôi.

Tính văn học ở phẩm này có giá trị rất cao bởi cấu trúc: Mở đầu bằng thể văn xuôi, kết thúc bằng kệ ngôn nhằm tóm lược đại ý của văn trường hàng kết hợp các biện pháp tu từ thí dụ. Vì thế, nó đã gột tả được ý kinh một cách trọn vẹn khiến độc (thính) giả dễ thâm nhập.

Cùng tử dụ

Đến ví dụ thứ hai là hình ảnh gã cùng tử trong phẩm Tín giải. Ở Thí dụ này sử dụng nghệ thuật kể chuyện rất bình dị nhưng hấp dẫn. Trong đó, người cha là Như Lai, cùng tử là chúng sanh. Ngài dạy tất cả chúng sanh đều có đầy đủ trí tuệ, đức tướng của Phật nhưng ý

chí của phạm phu hạ liệt cho rằng quả giác ngộ cao siêu không thể được. Do vậy, Thế Tôn phải dùng nhiều cách để khuyên dụ cũng như Trường giả sai người nghèo cùng để dụ dẫn người con về nhà để làm việc. Cuối ví dụ miêu tả ông Trường giả biết mình sắp qua đời, tập hợp mọi người và tuyên bố đây là đứa con thất lạc và giao kho tàng cho nó. Đây là một tình tiết đặc sắc mang tính giáo dục. Bởi lẽ, nếu Đức Phật không thị hiện tịch diệt thì chúng sanh sẽ ý lại mà không chịu tiến tu.

Mặt khác, ví dụ này đã dùng thủ pháp thả lỏng, không vội vàng hấp tấp, thuần phục trước rồi mới đưa đến nơi cứu cánh. Điểm nghệ thuật nữa mà ví dụ này sử dụng đó là nghệ thuật diễn tả chi tiết chặt chẽ, triển khai giống như thật những thể thái nhân tình trong nhân gian.

Dược thảo dụ

Đại ý của thí dụ này là Đức Phật đưa ra hình ảnh các cỏ cây dù là giống loại nào, kích thước ra sao nhưng khi một trận mưa rơi xuống thì tất cả đều được thấm nhuần. Ở đây, sử dụng nghệ thuật ẩn dụ. Dược thảo chỉ cho chúng sanh và ba loại cây nhỏ, vừa, lớn tức là ba hạng hạ, trung, thượng trí. Mưa dụ cho giáo pháp của Đức Phật. Trong Pháp và Luật của Như Lai không hề có sự phân biệt mà luôn bình đẳng đối với tất cả cũng như cơn mưa tuôn xuống một cách tự nhiên và phủ khắp. Tuy nhiên, tùy vào trình độ, căn cơ có sai biệt của chúng sanh mà sự tiếp thu, hành trì và chứng nghiệm cũng sẽ không đồng nhau. Giải thoát nhiều hay ít, giác ngộ rốt ráo hay hạn chế đó là tùy vào sự nỗ lực của hành giả.

Hóa thành dụ

Đức Phật ví phạm phu đang tu tập để đạt quả vị giải thoát cũng giống như những người đi tìm châu báu, trên chặng đường ấy có vô vàn hiểm nguy, nên rất cần người dẫn đường. Đức Phật chính là Đạo sư của chúng sanh. Ở đây, Đức Phật sử dụng hình ảnh rất chân thật: Khi đi đường mệt mỏi thì cần phải dừng chân để nghỉ ngơi. Bởi lẽ trên đường tu, hành giả trải qua bao thử thách nếu không có quyết tâm thì dễ nản lòng, thoái chí. Cho nên, Đức Phật tạo dựng nên “hóa thành” ba thừa phương tiện để trợ duyên cho những người không dám “*một bước nhảy qua đầu sào trăm trượng*” vào thẳng đất Như Lai. Nhưng người tu cần phải biết thành ấy chỉ là nơi tạm nghỉ, nó không thật có và không phải đích đến cuối cùng. Mục tiêu cần đến đó là Niết bàn chân thật. Đó cũng chính là nơi mà bậc Đạo sư muốn đệ tử của mình đến.

Y châu dụ

Đây là ví dụ mà năm trăm vị A-la-hán trình với Đức Phật sau khi được Ngài thọ ký. Trong đó, người say dụ cho chúng sanh vô minh điên đảo nên không biết mình có sẵn gia tài Pháp bảo. Cho nên không biết khéo giữ, thực hành để rồi trầm luân sinh tử. Hành giả nếu như không đủ tỉnh giác sẽ rất dễ bị danh lợi cám dỗ, đánh mất giá trị của đời sống phạm hạnh. Chánh pháp và Luật của Đức Phật là thầy sáng, bạn lành đồng hành cùng chúng sanh. Tuy nhiên, muốn nhận được Phật tánh nơi bản tâm của mình thì đòi hỏi người đó có nỗ lực tu tập để chuyển hóa ba nghiệp, đoạn trừ tất cả lậu hoặc. Chết Phật ấy luôn hiện hữu ngay tại đây và bây giờ chứ không phải ở một cảnh giới cao siêu nào khác, chỉ cần trực ngộ

là sẽ nhận được của báu. Thật đúng như lời Sơ tổ Trúc Lâm dạy trong *Cư Trần Lạc Đạo Phú*: “*Trong nhà có báu thôi tìm kiếm*”.

Kể châu dụ

Đức Phật đưa ra ví dụ có một vị Chuyển luân Thánh vương thống trị thiên hạ, các nước nhỏ không quy thuận nên vua cử quân lính chinh phạt. Khi chiến thắng, vua vui mừng luận công mà ban thưởng. Duy chỉ có viên minh châu nơi búi tóc là chưa mang ra thưởng. Đây chính là một hình ảnh tỉ dụ mà Đức Phật giảng nói cho ngài Văn Thù cũng như hội chúng tại núi Linh Thứu. Vua kia tức là Đức Phật, hạt châu trong tóc chỉ cho *kinh Pháp Hoa* mà cốt yếu là nhất thừa, binh lính dụ cho đệ tử Phật và giặc ở đây chính là phiền não, vô minh. Khi và chỉ khi người nào đánh thắng được giặc tham ái, vô minh, thể nhập được Tri kiến Phật nơi mình thì mới nhận được hạt châu ấy từ Đức Phật. Từ ví dụ này Đức Phật đã phá bỏ mọi phương tiện giả tạm chỉ bày cái chân thật quý báu.

Y sư dụ

Y sư dụ thuộc phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ mười sáu trong *kinh Pháp Hoa*. Vị lương y chính là Như Lai, những kẻ không chịu uống thuốc cũng như người ý vào Đức Phật còn tại thế nên không chịu tiến tu. Đức Phật thương đệ tử của mình nên tùy duyên thị hiện tịch diệt để chúng sanh ý thức tự nỗ lực, cố gắng nương vào giáo pháp (tượng trưng cho thuốc mà vị lương y bào chế và đưa cho các con) mà Ngài đã chỉ dạy để hành trì nhằm đạt được Niết bàn an vui vĩnh hằng. Đó cũng là ý nghĩa của hình ảnh thầy thuốc giả chết. Khi tam độc tham, sân, si không còn thì chất Phật

thanh tịnh hiền bày, cùng lúc ấy sẽ thể nhập được thế giới của chư Phật, như vậy chẳng phải cha con được gặp nhau sao?

Qua thất dụ trong *kinh Pháp Hoa* chúng ta thấy được hạng phàm phu sống trong cảnh khổ mà cho đó là vui, ái thủ vào những thứ huyền hoặc lại cho là chân thật bất hư. Thế nên, cứ lặn hụp trong sanh tử. Điều đó được Đức Phật ví như đàn bò vui ăn cỏ non, cùng chạy nhảy, húc đầu nhau nhưng không biết rằng mình sẽ bị chủ đưa đi giết thịt. Cho nên, Ngài mở bày nhiều phương tiện để dẫn dắt chúng sanh về với nhà của Như Lai. Tuy nhiên, các pháp ấy chỉ là giả tạm cũng như chiếc bè là dụng cụ hỗ trợ để qua sông.

TÁC DỤNG CỦA NGHỆ THUẬT THÍ DỤ TRONG KINH PHÁP HOA

Như vậy, chúng sanh chính là “cùng tử” sống trong nhà lửa bị dục vọng trần tục thiêu đốt khổ đau tột cùng. Họ như những giống cây cỏ với nhiều chủng loại được thấm nhuần cơn mưa pháp của Như Lai. Từ đó, với sở ngộ khác nhau họ khát khao tìm con đường để vượt thoát cho chính mình. Nhưng đường đi lắm gian lao nên tâm thối lui, phóng dật nơi họ xuất hiện. Đức Phật thương những đứa con thơ dại của mình liền hóa ra một thành đài cho chúng nghỉ ngơi rồi tiếp tục cuộc hành trình về bến giác. Tuy nhiên, bản tánh phàm phu dễ ngủ quên trong chiến thắng và do vô minh nên lầm chấp thành kia là chân thật. Thật đáng thương cho kẻ có sẵn viên minh châu trong ché áo mà lại vọng tìm kho tàng bảo vật ở bên ngoài. Với trí tuệ toàn giác, Đức Phật quán chiếu nhân duyên tùy bệnh mà cho thuốc

để chữa căn bệnh trầm kha ấy của chúng sanh. Người nào khéo uống thuốc thì sẽ khỏi bệnh hay như các chiến sĩ anh dũng tự chiến thắng mình trên chiến trường nội tâm đạt được sự giác ngộ viên mãn thì sẽ được chư Phật trao cho viên ngọc Ma-ni vô giá.

Xuyên suốt bản *kinh Pháp Hoa* với rất nhiều hình ảnh, câu chuyện tỉ dụ, đó chính là pháp phương tiện mà Đức Phật muốn khai mở cho đồ chúng nhận được tự tánh thanh tịnh hằng hữu nơi bản tâm đầy vọng tình này. Mỗi một ví dụ là một hình ảnh gắn gũi với đời sống của con người. Những câu chuyện thường nhật ấy nêu lên thế thái nhân tình trong kiếp nhân sinh phù hư giả tạm. Mặt khác, chúng ta có thể thấy được các đối tượng mê lầm trong kinh đề cập thì đều có sự xuất hiện của các bậc trí kè bên chỉ dẫn và đồng hành. Hơn thế nữa, thông qua phẩm Dược Thảo Dụ đã khẳng định đức từ bi bình đẳng của Như Lai. Ngài không thiên vị hay bỏ rơi một chúng sanh nào cả mà luôn mong muốn hết thảy đều được giác ngộ như mình. Ngài khẳng định: Như Lai là Phật đã thành và chúng sanh sẽ là những vị Phật của tương lai. Đó chính là điểm đặc sắc nghệ thuật trong *kinh Pháp Hoa*. Bằng thủ thuật dùng từ kết hợp hình ảnh biểu tượng cùng với hình thức trình bày theo cách diễn dịch đã làm cho *thời pháp diễn tiến như dòng suối chảy. Sự thật và sức mạnh của nó nằm ở đầu nguồn suối và chảy dài đến cuối nguồn suối* [9].

Đức Phật sử dụng nghệ thuật thí dụ làm phương tiện giáo hóa chúng sanh vì lẽ thủ thuật này có tính hiệu quả rất cao. Ngài không cần diễn giải nhiều bằng ngôn

ngữ nhưng vẫn khiến hội chúng thấu tột ý kinh thông qua các ví dụ. Đó chính là tác dụng chính yếu của nghệ thuật này.

Tóm lại, *kinh Pháp Hoa* là một bộ kinh lớn và nổi bật nhất trong hệ thống Kinh điển Đại thừa. Lớn ở chỗ nội dung tư tưởng của kinh vô cùng thâm diệu. Như Lai “*khai quyền hiển thật*” thông qua từng ví dụ, từ đó chúng sanh tùy căn cơ mà thấu hiểu. Nghệ thuật giáo hóa ấy là một trong những hình thức đặc thù của tính văn học. Cho nên *kinh Pháp Hoa* không chỉ là Phật điển mà hơn thế nữa bản kinh này còn được xem là một trong những thánh thư của nhân loại.

Bộ kinh này ẩn chứa triết lý vô cùng thâm thâm. Cốt lõi là tuyên thuyết cho chúng ta biết được ai cũng có kho tàng quý giá nơi chính mình, nói khác hơn là chất Phật luôn có trong ta. Thế nhưng chấp nhận để tìm được bảo vật hay chối bỏ để rồi sống mãi trong ngục tù sanh tử, tất cả là ở tự thân của mỗi người định đoạt.

Chú thích:

- [1] Thích Thanh Từ (2014), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải*, Nxb Tôn Giáo, tr.13.
- [2] Thích Trí Tịnh dịch (2007), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn Giáo, tr.83.
- [3] Tôn Xương Võ-Thích Nữ Nguyễn Liên (dịch) (2016), *Giá trị văn học trong kinh Phật- Giá trị văn học trong Kinh điển Đại thừa*, Nxb Hồng Đức, tr.497.
- [4], [5] Thích Trí Tịnh dịch (2007), *Sđđ*, tr.308, tr.383.
- [6] Thích Tịnh Hạnh (dịch) (2000), *Khởi Tín Luận Sở Bút Sào Ký - Quyển 2*, Hội Văn Hoá Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.283.
- [7] Thích Trí Tịnh dịch (2007), *Sđđ*, tr.53.
- [8] Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ tập I, Chương IV Bốn Pháp, III. Phẩm Uruvelà*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, tr.593.
- [9] Thích Chơn Thiện (1999), *Tư Tưởng Kinh Pháp Hoa*, Nxb Tôn Giáo, tr.24.



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



Đặc trưng tư tưởng cơ bản của Duy Thức Học Vô Vi Y Phật giáo Ấn Độ

(kỳ 1)



Từ góc độ phát triển của tư tưởng Như Lai tạng mà nói, Duy thức học Vô vi y cũng chính là hình thái cuối cùng của Như Lai tạng học Ấn Độ.

Phạm Hoài Phong* (dịch)

KHÁI QUÁT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DUY THỨC HỌC VÔ VI Y TẠI ẤN ĐỘ

Tính chất “hỗn hợp” của Duy thức học Vô vi y

Tư tưởng Duy thức học Vô vi y [1] được đề xuất trong các tác phẩm nổi tiếng của Di-lặc và Thế Thân vào thời kỳ phát triển của Duy thức học căn bản Du-già hành pháp Phật giáo Ấn Độ như: *Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tịnh Luận, Biện Trung Biên Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Phật Tính Luận...* Tư tưởng Duy thức học Vô vi y cùng với tư tưởng Duy thức học Hữu vi y thể hiện trong các trước tác Du-già Sư Địa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Duy Thức Tam Thập tụng, tạo thành cấu trúc tư tưởng hoàn chỉnh của Duy thức học Du-già hành pháp. Khái niệm “Vô vi y” (无为依, *asamskrta - āsraya*) trong Duy thức Vô vi y thể hiện rõ tính giới hạn của nó trong hệ thống tư tưởng Duy thức (唯识, *vijñāna - mātra*). Ở đây, “Vô vi y” chủ yếu chỉ ý nghĩa của nó ở phương diện bản thể luận, nghĩa là xem tâm tính chân như mang đặc tính Vô vi là sở y căn bản của tất cả các pháp tồn tại. Trong khi đó, từ góc độ Thức cảnh luận (识境论) và Duyên khởi luận (缘起论), cũng gọi là Phát sinh luận (发生论) mà nói, “Duy thức” chỉ tính Duy tâm (唯心性), còn gọi là tính Duy thức (唯识性) của tất cả các pháp, nghĩa là tất cả các pháp lấy tâm làm nhân mà sinh khởi. Hiển nhiên, “Duy thức” yêu cầu lấy tâm (thức) làm trung tâm để giải thích, xây dựng nên tất cả các pháp. Trong ý nghĩa này, nêu lấy tâm thức làm sở y căn bản của tất cả các pháp, tức là lấy tâm thức mang đặc tính hữu vi làm bản thể thành lập nên bản thể luận, thì có thể thấy bản thể luận này thống nhất nội tại tự nhiên với “Duy thức”. Nhưng nếu căn cứ vào khái niệm “Vô vi y” để thành lập nên bản thể luận, tức lấy tâm tính chân như mà không phải lấy tâm (thức) làm căn bản sở y của tất cả các pháp, thì kết quả là bản thể luận hoàn toàn không thống nhất nội tại tự nhiên với “Duy thức”. Vì thế, trường hợp thứ nhất là Duy thức học “mang tính thuần túy” và trường hợp sau là Duy thức học “mang tính hỗn hợp”. Để phân biệt một cách rõ ràng hai loại hình Duy thức

này, tôi gọi Duy thức học “mang tính thuần túy” lấy tâm thức mang đặc tính của pháp Hữu vi (有为法心识) làm căn bản sở y là “Duy thức học Hữu vi y” (有为依唯识学), và gọi Duy thức học “mang tính hỗn hợp” lấy tâm tính chân như mang đặc tính của pháp Vô vi (无为法心性真如) làm căn bản sở y là “Duy thức học Vô vi y” (无为依唯识学). Nói cách khác, hai khái niệm “Hữu vi y” và “Vô vi y” ở đây có tác dụng giới hạn và khu biệt ý nghĩa nội tại của tư tưởng Duy thức học.

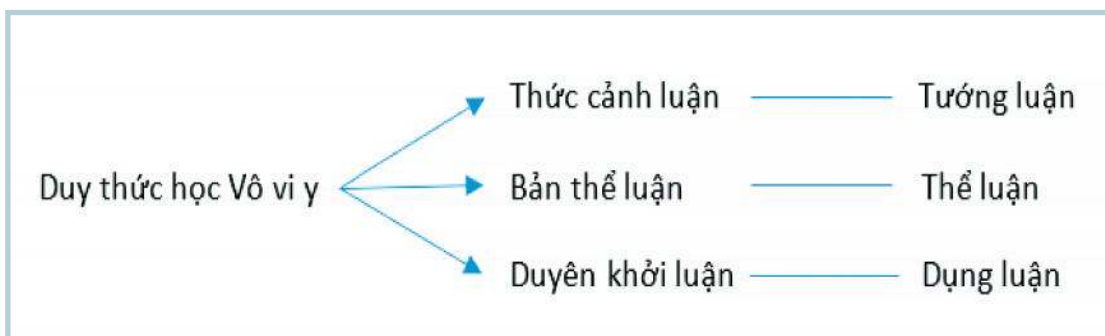
Tính “hỗn hợp” của Duy thức học Vô vi y không chỉ biểu hiện ở phương diện lý luận nội tại của nó, mà còn thể hiện ở phương diện ngoại tại, tức biểu hiện ngay trong nguồn gốc lịch sử của lý luận này. Trong Duy thức học Vô vi y, tâm tính chân như và Pháp giới, tự tính thanh tịnh tâm, Phật tính, Như Lai tạng... có cùng bản chất, nhưng khác nhau về tên gọi và phản ánh sự ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Phật tính Như Lai tạng (thông thường gọi tắt là tư tưởng Như Lai tạng) hợp lưu với tư tưởng “tâm tính bản tịnh” đối với tư tưởng Duy thức. Vì thế, có thể xem Duy thức học Vô vi y là tư tưởng Như Lai tạng trong tư tưởng Du-già hành pháp. Trong ý nghĩa này, có thể xem Duy thức học Vô vi y là sản phẩm “hỗn hợp” của tư tưởng Như Lai tạng và tư tưởng Duy thức. Đây là khảo sát từ phương diện ngoại tại đối với “tính hỗn hợp” của Duy thức học Vô vi y.

Không giống với “Duy thức học Hữu vi y” là một loại hình tư tưởng “mang tính thuần túy” được xem là học thuyết chủ lưu của Duy thức học Du-già hành pháp Ấn Độ, “Duy thức học Vô vi y” là loại hình tư tưởng “mang tính hỗn hợp”. Như trước đã nói, tư tưởng này tuy đã xuất hiện trong các trước tác của Di-lặc, Thế Thân, Vô Trước vào thời kỳ hưng khởi của Duy thức học căn bản, nhưng trong quá trình phát triển lý luận Duy thức học Du-già hành pháp Ấn Độ, “Duy thức học Vô vi y” đã bị xem nhẹ và trở thành một nhánh bên rìa, nhánh thứ yếu. Việc xem nhẹ và loại bỏ “Duy thức học Vô vi y”, một mặt là

kết quả của sự phát triển mang đặc tính “học viện hóa” Duy thức học, mặt khác là biểu hiện của việc “ý thức hình thái hóa” Duy thức học. Ở thời kỳ phát triển sau của Duy thức học Ấn Độ, tư tưởng Duy thức học đã thoát ly hoàn toàn khỏi ảnh hưởng tư tưởng Phật tính Như Lai tạng, chỉ còn giữ lại hình thái “mang tính thuần túy” của tư tưởng Duy thức học - Duy thức học Hữu vi y.

Ở giai đoạn Duy thức học căn bản, sau khi được đề xuất trong *Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tính Luận*, *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*..., tư tưởng Duy thức học Vô vi y lại tiếp tục được giải thích và phát triển trong *Kinh Lăng Nghiêm*, *Kinh Mật Nghiêm*. Tức tại Ấn Độ, Duy thức học Vô vi y trải qua hai giai đoạn phát triển, gồm giai đoạn phát triển Luận và giai đoạn phát triển Kinh. Trải qua

hai giai đoạn này, cấu trúc hoàn chỉnh của Duy thức học Vô vi y, tức ba bộ phận tư tưởng then chốt bản thể luận, Thức cảnh luận và Duyên khởi luận tương ứng với ba phương diện thể, tướng, dụng của Duy thức học Vô vi y đã trở nên đầy đủ [2]. Cần thấy là, ở giai đoạn phát triển Luận, những luận điểm chủ yếu như *Cứu Cảnh Nhất Thừa Bảo Tính Luận*, *Biện Trung Biên Luận*, *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*, *Phật Tính Luận*... đã đề cập rõ đến vấn đề Bản thể luận và Thức cảnh luận của Duy thức học Vô vi y, nhưng về vấn đề Duyên khởi luận các bản luận này chỉ mới nói một cách sơ lược. Trong giai đoạn phát triển Kinh, thông qua *Kinh Lăng Nghiêm*, *Kinh Mật Nghiêm*, vấn đề Duyên khởi luận mới được nói đến một cách rõ ràng. Cấu trúc hoàn chỉnh của Duy thức học Vô vi y có thể được trình bày như sơ đồ ở dưới đây:



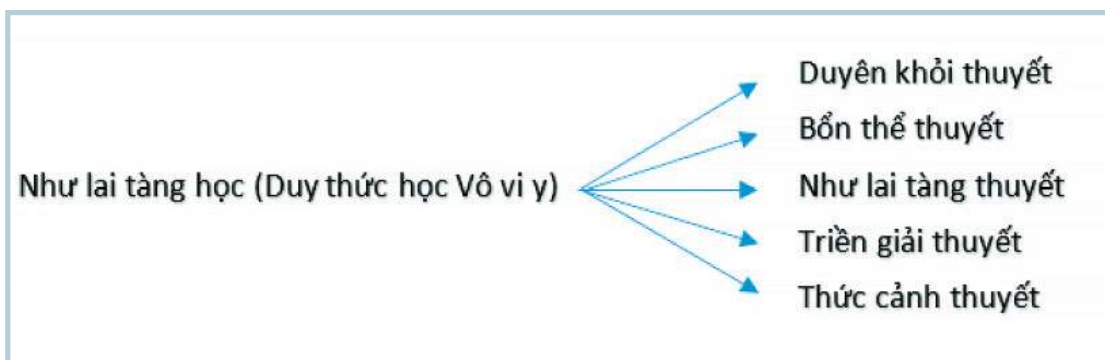
Hình 1: Sơ đồ cấu trúc hoàn chỉnh của Duy thức học Vô vi y

Tóm lại, Bản thể luận (本体论) của Duy thức học Vô vi y nói rõ Tâm tính chân như (心性真如) là căn bản sở y của tất cả các pháp; Thức cảnh luận (识境论) thì cho thấy tính Duy tâm của tất cả các pháp; Duyên khởi luận (缘起论) thì nói rõ tất cả pháp lấy tập khí chủng tử mà tâm thức tiếp nhận (一切法以心识所摄) làm nhân mà sinh khởi.

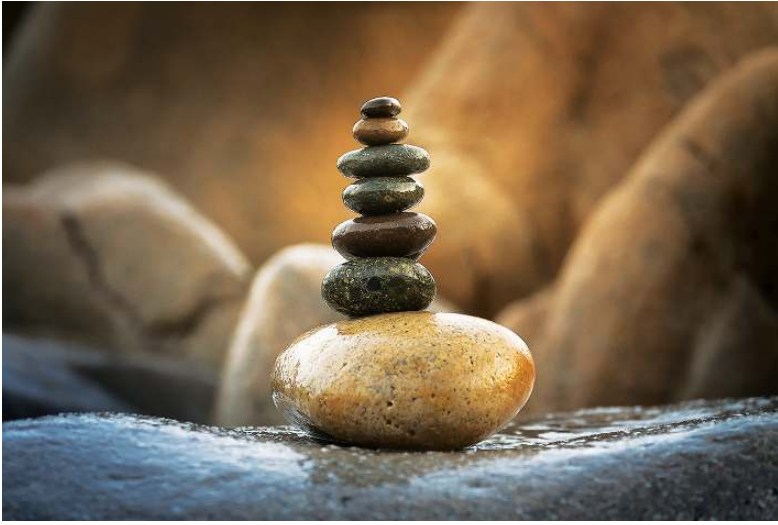
Duy thức học Vô vi y là Tâm tính Như Lai tàng học

Từ góc độ phát triển của tư tưởng Như Lai tàng mà nói, Duy thức học Vô vi y cũng chính là hình thái cuối cùng của Như Lai tàng học Ấn Độ. Tư tưởng Như Lai tàng ở thời kỳ đầu từng lấy hình ảnh trong thực tế đời sống để thí dụ nhằm thuyết minh Như Lai tàng, có thể gọi là Thí dụ Như Lai tàng (譬喻如来藏) [3], về sau tiến một bước, lấy Pháp tính chân như (真如法相, cùng hàm nghĩa với Pháp giới (法界), Tự tính thanh tịnh tâm (自性清净心), Phật tính (佛性)...) của tất cả các pháp

làm Như Lai tàng, có thể gọi là Pháp tính Như Lai tàng (法性如来藏) [4]. Tư tưởng Như Lai tàng sau khi dung hợp tư tưởng Duy thức, hình thành nên Duy thức học Vô vi y, chuyển qua lấy tâm tính chân như của tất cả pháp mang đặc tính Duy tâm (cùng hàm nghĩa với khái niệm Pháp giới, tự tính thanh tịnh tâm, Phật tính v.v.) làm Như Lai tàng, còn gọi là tâm tính Như Lai tàng (心性如来藏). Vì thế có thể thấy trên thực tế, tư tưởng Duy thức học Vô vi y thống nhất với tư tưởng Như Lai tàng mang tính hoàn chỉnh, thành thực ở Ấn Độ, chỉ có điều chúng được trình bày ở góc độ khác nhau mà thôi. Chẳng hạn như, từ phương diện kết cấu mà nói, Duy thức học Vô vi y thường chia thành ba bộ phận, tức Bản thể luận, Thức cảnh luận, Duyên khởi luận. Như vậy, ngoài việc tương ứng với học thuyết Như Lai tàng, thì Duy thức học Vô vi y còn có hai bộ phận khác nữa là Như Lai tàng thuyết (如来藏说) và Triền giải thuyết (缠解说) [5]. Có thể khái quát đặc trưng cấu trúc tư tưởng Như Lai tàng



Hình 2: Sơ đồ đặc trưng cấu trúc tư tưởng Như Lai tàng Ấn Độ



Bản thể luận (本体论) của Duy thức học Vô vi y nói rõ tâm tính chân như (心性真如) là căn bản sở y của tất cả các pháp; Thức cảnh luận (识境论) thì cho thấy tính Duy tâm của tất cả các pháp; Duyên khởi luận (缘起论) thì nói rõ tất cả pháp lấy tập khí chủng tử mà tâm thức tiếp nhận (一切法以心识所摄) làm nhân mà sinh khởi.

Ấn Độ như sơ đồ dưới đây:

Sau khi Duy thức học Vô vi y tách khỏi Duy thức học Hữu vi y và trở thành một nhánh tư tưởng Phật giáo thứ yếu thì hầu như không có những trước tác quan trọng đại diện cho tư tưởng của học phái [6]. Đây là kết luận rút ra từ việc phân tích kinh điển được truyền bá và phiên dịch thuộc hệ thống kinh điển Hán tạng. Nhưng thực tế có lẽ không hẳn như vậy. Có thể học phái này cũng từng có những trước tác tiêu biểu, nhưng do sự diệt vong của Phật giáo Ấn Độ mà các trước tác này bị thất truyền. Về nguyên tắc, không thể chỉ dựa hoàn toàn vào kinh điển Hán tạng mà vội vàng khẳng định, trong quá trình phát triển của Phật giáo hậu kỳ Ấn Độ, Duy thức học Vô vi y không có sự truyền thừa. Trên thực tế, có thể khảo sát sự truyền thừa và ảnh hưởng của học phái này từ hai phương diện. Thứ nhất, Duy thức học Vô vi y vốn là một trong những tư tưởng quan trọng trong kinh điển Mật tông thuộc Phật giáo Đại thừa vắng kỳ. Ở đó, từ phương diện bản thể luận, học thuyết này lấy tâm tính (心性) làm Phật tính Như Lai tạng (佛性如来藏), nhấn mạnh sự đầy đủ vốn có của trí tuệ Như lai (如来智慧的本来具足), tức là Bản giác thuyết (本觉说). Từ phương diện hiện tượng luận, học thuyết này nhấn mạnh đến tính Duy tâm của vạn pháp biểu hiện từ tâm thức. Thứ hai, trong Kinh điển Duy thức học truyền dịch ở Trung Quốc thời kỳ đầu, đa số mang sắc thái tư tưởng Duy thức học Vô vi y. Thông qua việc nghiên cứu so sánh đối chiếu các bản Kinh luận thuộc hệ thống tiếng Phạn, tiếng (Tây) Tạng và tiếng Hán do Huyền Trang dịch, có thể thấy một số văn bản [do Huyền Trang dịch] vốn cải biến từ tư tưởng Duy thức học Hữu vi y. Nói cách khác, trong các tác

phẩm thuộc thời kỳ “cựu dịch” Duy thức học, tồn tại một cách phổ biến hiện tượng “Vô vi y” hóa tư tưởng Duy thức. Từ góc độ văn bản học mà nói, đây là hiện tượng dịch sai/ giải thích sai lầm có chủ ý của người dịch. Xuất phát ý nghĩa này, có thể hiểu được sự chỉ trích học phái của Huyền Trang đối với các tác phẩm thuộc truyền thống “cựu dịch” Duy thức học. Đây là đặc điểm “Vô vi y” hóa phổ biến của các dịch bản Duy thức thời kỳ đầu, do đó trong mức độ nhất định, có thể nói tư tưởng đó thuộc Duy thức học Vô vi y. Từ đây có thể suy đoán rằng, ở Ấn Độ, ngoài sự có mặt của Duy thức học Hữu vi y, còn có sự tồn tại và truyền bá độc lập của một học phái Duy thức khác, đó chính là Duy thức học Vô vi y.

Chú thích:

* NCS. Tiến sĩ Tôn giáo học, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc.

[1] Ở đây hiểu theo nghĩa hẹp, tức Duy thức học trong ngữ phần Pháp tướng học, Duy thức học, Lượng học, Hành học, Quả học của học thuyết Du-già hành phái. Xem *Duy tâm và Liễu biệt*, tr.20-23.

[2] Có thể tham khảo thêm *Duy tâm và Liễu biệt*, trang 18-22.

[3] Xem *Đại Phương Đẳng Như Lai tạng Kinh*.

[4] Xem *Phật Thuyết Bát Tạng Bất Giám Kinh*, *Phật Thuyết Vô Thượng Ý Kinh*, *Thắng Man Kinh*...

[5] Duy thức học Vô vi y ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp, do đó, Duy thức học Vô vi y là Cảnh học, nên thêm Hành học, Quả học, tạo thành Tam học Cảnh, Hành, Quả mới có thể tương đương với ngữ phần Như Lai tạng học.

[6] Tác phẩm *Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận* được cho là do Kiên Tuệ trước thuật xuất hiện tương đương với giai đoạn đầu của Duy thức học. Nhưng một bộ phận điển tịch Duy thức học Vô vi y do Chân Đế dịch thì không đoán định được đầy đủ nguồn gốc độc lập của nó, dẫn đến tình trạng học giới cho rằng như thế, đó là kết quả cải dịch các trước thuật Duy thức của ba Đại sư Duy thức học.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

Cây thanh long trước sân nhà



(ảnh: sưu tầm)

Lê Hứa Huyền Trân



Thiên vẫn còn nhớ những mùa nắng thê này Thiên vẫn hay về quê ngoại. Căn nhà nhỏ với mảnh sân rộng độc một cây thanh long và cũng chỉ độc mỗi một quả nhìn lơ lửng trước hiên nhà. Quê ngoại yên bình của Thiên là những ngày đầy nắng gió, lũ nhóc đầu trần chèo ghe ra ao rau muống trước nhà mà vớt ốc. Những luống rau còn xanh đôi khi phân thân đở

hồng bởi từng lớp trứng ốc, lúc đó thả tay xuống chộp thể nào cũng được dăm ba con ốc đang bám víu. Căn nhà ngoại tuy nhỏ nhưng mảnh sân thì lại rất rộng, và cứ thế mỗi khi cuối tuần con cháu hay tề tựu đông đủ, khi đồ bánh xèo, khi nấu bún ăn. Lúc nào cũng là những nồi bự chảng hoặc rất nhiều những khay tráng bánh vì nhà ngoại Thiên vốn đông người.

Nhưng đó là những khi cuối tuần, còn vào ngày thường tất cả đều chìm vào yên tĩnh. Mảnh sân rộng đó chỉ có mỗi bà vì ông qua đời trong một cơn bạo bệnh khi cậu út còn rất nhỏ. Mình bà nuôi tám người con trưởng thành rồi dựng vợ gả chồng tất thảy. Ai cũng có gia đình riêng, thì thoảng mới về chơi. Còn Thiên vì mẹ lấy chồng xa, tới hè về thường gửi Thiên lại nhà ngoại, cũng là chơi hè nên Thiên gần bó với ngoại nhiều nhất. Những đêm trời nóng, ngoại hay lấy cái chõng tre rồi hai bà cháu lại ra phía trước sân, cạnh cây thanh long cao chót vót ngôi hóng mát. Cái cây ấy lạ lắm, mỗi lần chỉ ra đúng một quả, lại rất mau chín, khi chuyển sang hồng và to lên thì Thiên hay vùi ngoại hái xuống ăn. Những lúc ấy ngoại thường bảo: *“Nếu thèm để ngoại đi chợ, nó đã có đơn một mình ở trên thì bây để nó an phận tuổi già đi. Phá nó làm gì”*.

Lúc đó, Thiên không hiểu lắm những điều ngoại nói, chỉ nghĩ thương quả thanh long côi cút. Khi Thiên lớn lên một chút, sức khỏe ngoại yếu dần đi, Thiên bắt đầu nhận ra không biết tự lúc nào trong nhà bắt đầu có nhiều những cuộc cãi vã, chủ yếu xoay quanh việc muốn bán mảnh đất cấm dùi

mà ngoại đang ở. Cậu lớn dành phần sân, di cả lại dành mảnh đất ngôi nhà nhỏ, cứ thế rồi bao điều tiếng tung ra, ngoại Thiên bó gối ngồi một góc sân nhìn cây thanh long chẳng nói gì.

Rồi ngoại ốm nặng, nhà chật kín cậu dì, nhưng không còn là những buổi trưa thơm thảo cùng nhau ăn miếng bún, bỏ quả dưa hấu được ngâm dưới giếng cho mát lạnh hoặc đèo nhau đi mấy quả đồi nhặt thông rơi. Nhà toàn những tiếng tranh chấp, những lời phần trăm sẽ về tay ai, rồi quay cả qua bà, đòi bà cho một tiếng phân xử đúng sai. Không ai quan tâm ngoại Thiên dường như không nói được nữa, mà cũng dường như việc sức khỏe yếu dần ấy khiến mọi tranh chấp trở nên căng thẳng hơn. Cuối cùng, Ngoại đuối tất về nhà, tối lại bắt chõng ngồi ngoài sân một mình nhìn cây thanh long tự lự: *“Cây thanh long này khi còn sống ông bây trông. Trước sai trái lắm, cậu dì đông vậy mà đến vụ là chia đủ cả. Khi ông bây mất, “hắn” đổ ra độc mỗi một trái. Nhìn nó, tao lại nhớ đến ông bây”*.

Thiên chợt hiểu bà muốn giữ lại mảnh đất này vì những kỉ niệm của cả gia đình chứ không phải vì

không thương con cháu đến phút cuối vẫn bo bo giữ tiền như cậu dì đã nói. Rồi đợt dịch kéo tới, kinh tế của gia đình nào cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Khúc đất nơi chuồng bò chiếm một phần, ngôi nhà lại nằm trong vùng quy hoạch nên được đền bù một khoảng kha khá. Cậu dì lại đem giấy tờ vay nợ ngày nào cũng đến ní non, bà không đành lòng nên bán đi một phần đất, căn nhà bị tiếm đi một nửa, nhưng cậu dì cười khề khà: *“Bà còn ở một mình sao hét căn nhà được, bỏ đi một phần, nhỏ cho an toàn”*.

Rồi phần mặt phía chỗ trồng cây thanh long mở đường, xây công viên, đất đội giá lên cao, bán bây giờ non cả tỷ, cậu dì lại kéo nhau về còn năng hơn cả khi bà bệnh. Bà nhất quyết không bán, sống chết giữ lại cây thanh long ấy, mọi người cứ nghĩ bà lần không thương cháu con đương khó khăn... Bà ra đi trong một chiều hạ, những cơn tranh chấp kéo dài cả năm rồi cũng thuận đường trao tay người chủ mới. Ngày cây thanh long bị đốn đi, Thiên có về thăm lại quê cũ, mảnh đất đã sang tên, quả thanh long độc nhất rơi theo từng nhát bở. Lúc ấy Thiên thấy lòng mình nhẹ tênh, ít ra, bà đã không thấy được cảnh cây thanh long đổ gục.



Tâm và quý - nền tảng giới luật Phật giáo

SC. Thích Nữ Minh Đạt*

Đức Phật chế định giới luật để hàng đệ tử nương theo đó mà gìn giữ thân-khẩu-ý nghiệp và chỉ ra nền tảng của việc giữ gìn giới luật không gì hơn phải có tâm tâm quý (hỗ thẹn).

Mỗi mùa An cư về, chư vị Hòa thượng luôn sách tấn đại chúng phải nỗ lực tấn tu Giới - Định - Tuệ; bởi giới luật còn thì Phật pháp còn. Đối với người xuất gia, “Ba tháng An cư, cứu tuần tu học” là thời gian để mọi người rèn luyện nhân cách, trau dồi giới đức. Đức Phật chế định giới luật để hàng đệ tử nương theo đó mà gìn giữ thân - khẩu - ý nghiệp và chỉ ra nền tảng của việc gìn giữ giới luật không gì hơn phải có tâm tầm quý (hồ thẹn). Vì hai thiện tâm này giúp người giữ gìn giới hạnh được trọn vẹn và còn là sức mạnh cho hành giả tu theo Phật tiến đến Niết bàn tối thượng. Do sự cần thiết của hai tâm này trong quá trình tu tập nên Đức Phật đặc biệt chú trọng và xem đó là nhân tố cho mọi thiện pháp. Cho đến lúc sắp Niết bàn, Ngài cũng không quên căn dặn hàng đệ tử phải lấy sự tự hổ thẹn làm trang phục và xem đó là món trang sức đẹp nhất.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TÂM - QUÝ VÀ GIỚI LUẬT

Theo Từ điển Rộng mở tâm hồn thì tâm quý hay còn gọi là hồ thẹn, là hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết. Trong kinh Di giáo, Đức Phật dạy: “Người biết xấu hổ thì mới làm được điều lành. Kẻ không biết xấu hổ chẳng khác chi loài

cầm thú” [1]. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

Trong Luận Thành duy thức cho rằng: Tâm và quý là một trong 11 tâm sở thiện, tuy thiện nhưng không phải tánh vốn thanh tịnh. Tâm là “tính biết hổ với mình, do dựa vào sức chính mình và giáo pháp đã học mà sùng trọng hiện thiện, nó có nghiệp dụng đối trị tâm không biết hổ và ngưng dứt ác hành” [2]. Quý là “tính biết thẹn với người, dựa vào sức thế gian mà khinh khi chống cự điều bạo ác, nó có nghiệp dụng đối trị tâm, không biết thẹn, ngưng dứt ác hành” [3]. Tâm dựa nơi chính mình và giáo pháp mà biết tôn quý, tăng trưởng sự tôn quý đối với bản thân và giáo pháp, nhờ đó tôn kính người hiện việc thiện, xấu hổ tội ác không dám làm nữa. Tâm này dùng đối trị tâm không biết hổ và ngăn dứt các việc ác. Quý dựa nơi sự chê bai, khinh khi chống cự bạo ác của thế gian mà biết thẹn, nó có công dụng đối trị tâm không biết thẹn, ngưng dứt nghiệp ác. Như vậy đối với mọi việc, khi thiện tâm khởi lên, tùy tâm duyên cảnh thiện hoặc cảnh ác mà có sự kính trọng hoặc coi thường. Người có tâm tầm quý sẽ tương ứng với các tâm sở thiện, cũng giống như đồ uống có pha thuốc tốt. Ngược

lại, người không có tâm tầm quý thì các pháp sẽ tương ứng với bất thiện, nên ba nghiệp sẽ bị dẫn dắt theo ác pháp. Đức Phật ví “hồ thẹn giống như cái móc sắc, có thể giúp chế ngự được việc làm sai trái. Nên Tỳ-kheo thường luôn phải biết tự hổ thẹn, không lúc nào lơ đãng. Nếu mình lìa khỏi sự hổ thẹn, ắt phải mất hết các công đức” [4].

Đức Phật đặc biệt xưng tán và ngợi khen người có tâm sợ hãi với điều bất thiện hay chính là sợ hãi cái ác nơi ba hành động của thân, khẩu và ý. Vì sợ hãi và ghê tởm với điều ác, hệ quả tất yếu ba nghiệp sẽ thanh tịnh. Ngược lại, ai không có lòng lo sợ và kính tởm điều ác thì ba nghiệp sẽ bị ác pháp nhiễm ô, dẫn đến tự gây khổ cho mình và người khác. Do đó, người có tâm sợ hãi đối với các lỗi nhỏ nhặt là đang thọ trì giới, kết quả thành tựu được đạo đức. “Khi tâm quý không có, này các Tỳ-kheo, với người thiếu tâm quý, chế ngự các căn đi đến hủy diệt. Khi chế ngự các căn không có, với người thiếu chế ngự các căn, giới đi đến hủy diệt” [5]. Khi một người không có giới thì chánh định không có. Khi chánh định không có thì chánh tri kiến cũng chẳng có. Theo tiến trình như thế thì không có tâm quý dần dần đưa con người càng rời xa con đường đi đến giải thoát. Người không có tâm quý giống như một cây không có cành và lá, các mầm non của cây ấy không thể phát

triển; cho đến vô trong, giác cây, lõi cây cũng không đi đến thành mãn. Ngược lại, khi chánh niệm, tinh giác có mặt, tâm quý đi đến đầy đủ. Khi tâm quý có mặt, các căn được chế ngự. Từ đây, đưa đến thành tựu Giới - Định - Tuệ. Khi có tuệ dẫn dắt thời nhàm chán, ly tham có mặt. Người có đầy đủ nhàm chán ly tham sẽ đưa đến giải thoát tri kiến [6].

Giới luật Phật giáo là những quy định mà Đức Phật chế định nhằm hướng dẫn hành giả thực hành theo; nhờ hành trì giới luật mà đời sống cá nhân được thanh tịnh, đời sống Tăng đoàn được hòa hợp. Giới luật là con đường đưa đến ngăn dứt các tội lỗi mà thân khẩu ý gây ra. Nếu tâm và quý là tâm hồ thẹn khi phạm lỗi, thì giới luật Phật giáo chính là những điều ngăn cấm do Đức Phật chế ra nhằm ngăn ngừa tội lỗi. Giữa hai phạm trù này có mối liên hệ mật thiết với nhau. Giới luật ngăn người phạm lỗi, còn tâm - quý thì hồ thẹn khi phạm lỗi. Nói như vậy thì giới luật có trước, tâm - quý có sau. Nhưng nếu xét theo chiều ngược lại thì tâm - quý có trước vì nó giúp ngăn ngừa phạm lỗi. Như một người khi đã phát nguyện cương quyết không làm điều ác, nếu gặp vấn đề nào đó có thể phát sinh tâm bất thiện thì khi nhớ lại lời phát nguyện, tâm tâm quý sẽ hiện khởi và người đó sẽ tự điều phục để khỏi phạm giới [7].

TÂM VÀ QUÝ - CON ĐƯỜNG THĂNG TIẾN ĐẠO ĐỨC

Tâm quý là hai đặc tính cơ bản và đẹp đẽ của con người, là con đường thăng tiến đạo đức cá nhân cũng chính là hai nền tảng căn bản của giới luật. Khi không có

tâm quý bảo vệ, con người sẽ bị ác tâm và dục vọng chiếm ngự. Thực vậy, sợ hãi và hồ thẹn là hai tâm sở thiện, chất liệu để nuôi lớn dũng khí làm người. Cái đẹp của hai tâm này như vòng nguyệt quế, không chỉ để trang sức mà còn thể hiện phẩm tính cao thượng của một người. Tất cả những cái ác tồn tại trong thế gian đều bắt nguồn từ sự tham, sân, si. Trong số những phương thuốc đặc trị những thói xấu này, có phương thuốc của sự sợ hãi và hồ thẹn. Người học đạo phải luôn nhớ và nuôi dưỡng hai thiện tâm này. Khi hai hạt giống này đã được gieo và nảy mầm vững chãi trên mảnh đất tâm thì đạo tâm làm người càng thêm kiên cố. Để tiến xa trên con đường tu tập, nền tảng đầu tiên phải xây trên tâm hồ thẹn và sợ hãi vậy. Giống như cành lá, vỏ cây che chở cho lõi cây được dùng để so sánh với sự quý báu của phòng hộ từ sự hồ thẹn và sợ hãi đến sự an lạc của tâm thức mỗi cá nhân [8].

Trong *Tăng nhất A hàm* thì tâm và quý là hai diệu pháp ủng hộ thế gian. “*Do thế gian có hai pháp này ủng hộ, nên thế gian ắt phân biệt có cha, có mẹ, anh em, vợ con, tôn trưởng, lớn nhỏ, cũng không đồng với lực súc*” [9]. Tâm và quý được Đức Phật xem như hai pháp trảng là trụ cột che chở cho thế giới. Nếu không có hai pháp trảng này che chở, không thể phân biệt được các mối quan hệ trong gia đình và ngoài xã hội; thế giới sẽ đi đến hỗn loạn [10]. Tâm quý được xem là pháp che chở cho thế giới, có nghĩa là nhờ có tâm quý mà cuộc đời được yên ổn, không rối loạn. Nó khiến cho đời sống gia đình và xã hội vận hành có trật tự, có đạo đức, có sự

phân biệt đúng sai trong các mối quan hệ, tránh được sự xâm phạm đạo đức.

Đối với hạnh Sa môn, Đức Phật dạy tâm quý là các pháp tác thành Sa môn và Ngài khuyên hàng đệ tử phải tu tập thường xuyên hai tâm này. “*Này các Tỳ-kheo, Ta khuyến cáo các ông. Này các Tỳ-kheo, Ta tuyên bố cho các ông: Khi các ông hướng đến mục đích Sa môn hạnh, chớ có từ bỏ mục đích này, khi đang còn công việc đáng phải làm hơn nữa*” [11]. Như vậy, chúng ta thấy Đức Phật rất xem trọng hai tâm này. Nếu ai đó muốn hướng đến đời sống của một vị xuất sĩ cần phải luôn luôn hoàn thiện và nỗ lực tu tập tâm quý. Chỉ khi nào đạt đến thành mãn thì mới được coi là thành tựu hạnh Sa môn.

Tâm và quý còn là pháp thứ hai và thứ ba trong năm sức mạnh (tín lực, tâm lực, quý lực, tinh tấn lực, tuệ lực) của bậc Hữu học [12]. Khi một người có tâm lực và quý lực là có lòng hồ thẹn và sợ hãi “*đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác*”, hồ thẹn và sợ hãi “*đối với các pháp ác, bất thiện được thực hiện*” [13]. Cũng vậy, ở kinh Thành Dụ, thiện pháp thứ hai và thứ ba của một thánh đệ tử là luôn sống biết tâm, biết quý, “*điều đáng xấu thẹn biết xấu thẹn, xấu thẹn pháp ác bất thiện, phiền não cấu uế là thứ khiến thọ các ác báo, tạo gốc sanh tử*” [14]. Người nào không có tâm quý cũng coi như đã vứt bỏ. Đức Phật dụ người không có tâm quý giống như chậu chứa nước dơ, sau khi đổ đi còn lại một ít, đổ hết nước dơ, lật úp chậu lại, lật ngược trở lại thì cái chậu ấy vẫn không dùng được [15]. Khi ý nghiệp mang

“Khi tà quý không có, này các Tỳ-kheo, với người thiếu tà quý, chế ngự các căn đi đến hủy diệt. Khi chế ngự các căn không có, với người thiếu chế ngự các căn, giới đi đến hủy diệt”



tính bất thiện hay hành động mà ta đã làm sẽ đưa đến tự hại mình và hại người hay đưa đến hại cả hai; thì đó là một ý nghiệp hay hành động bất thiện đưa đến đau khổ và phải nhận quả báo đau khổ. Do vậy, Đức Phật đã dạy: “*Cần phải lo âu, cần phải tà quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tà quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai*” [16].

Đây là một trong những cách tu mà Đức Phật rất chú trọng. Không những lo âu, hồ thẹn và nhàm chán bất thiện pháp trong hiện tại mà cần phải phòng hộ nó trong tương lai. Có như vậy mới không bị quả báo đau khổ, tiến đến giải thoát. Vì vậy, hồ thẹn và sợ hãi là hai trong năm yếu tố chính yếu để kiến tạo hạnh phúc, bởi khi thành tựu năm lực, hành giả “*ngay trong hiện tại sống an lạc, không có tổn não, không có*

ru não, không có nhiệt não; sau khi thân hoại mạng chung, được chờ đợi là cõi lành” [17].

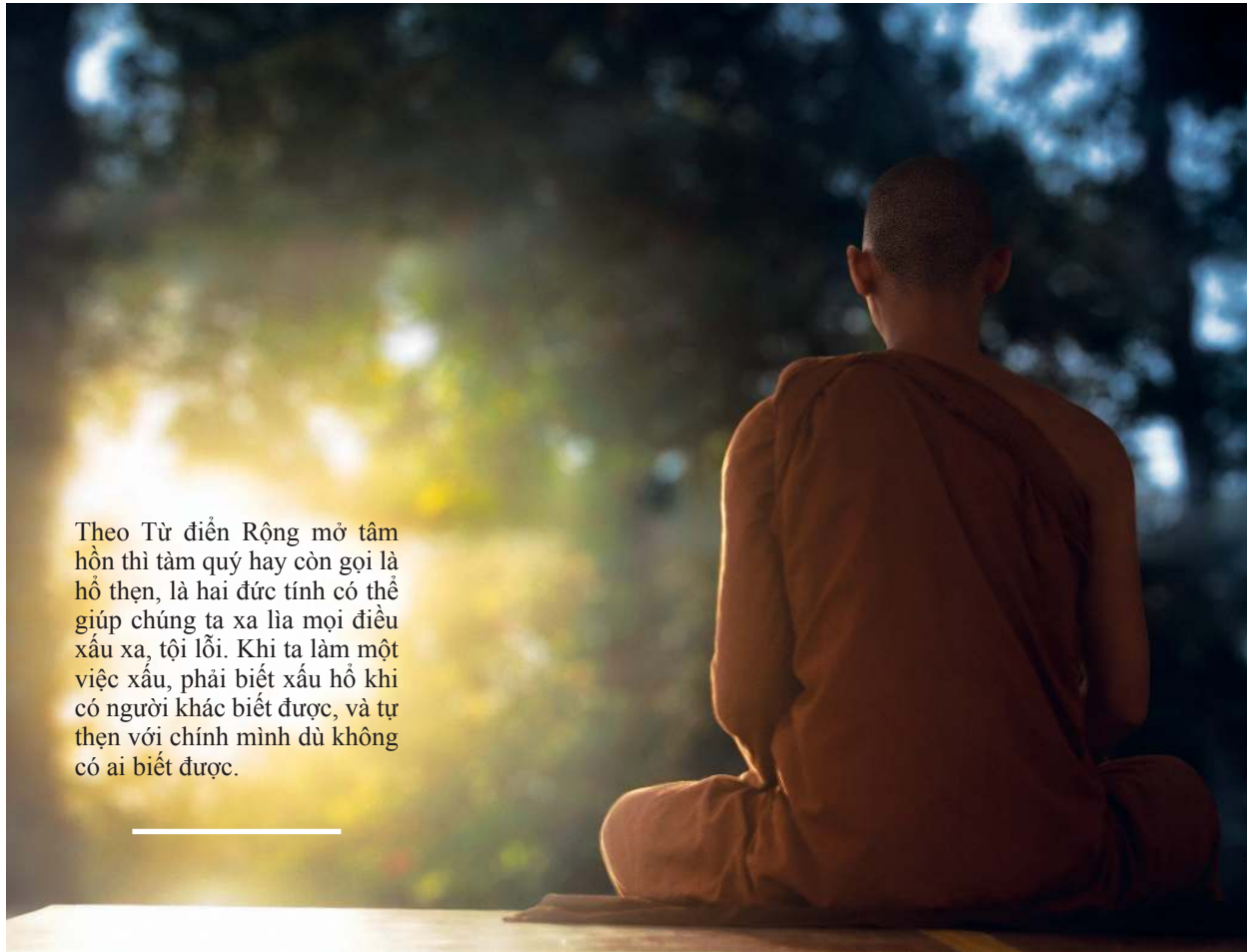
Kinh số 495 trong Tập A Hàm giải thích, từ không lương tri hồ thẹn và sợ hãi, con người không tội ác nào không dám làm. Đầu tiên là phá hoại mọi điều đạo đức, phạm tất cả mọi giới điều, thực hiện mọi hành vi bất thiện, không mấy may nhớ nghĩ đến điều thiện. Do mất đi giới đức nên tâm phóng dật, không còn an trú với tâm hỷ lạc, mất tất cả công đức nên không có giải thoát Niết bàn. Bởi theo Tăng Chi Bộ Kinh, hai pháp này là hai yếu tố trong bảy pháp giúp không thối đạo và đến gần Niết bàn [18]. Vì vậy, hồ thẹn và sợ hãi là hạt nhân chính yếu của giữ giới và sống với cái thiện. Đi sâu vào chi tiết hơn, chính hồ thẹn và sợ hãi là áo giáp và khiên đỡ bảo vệ thân trước đao kiếm,

giống như lương tri và sợ hãi bảo vệ ba nghiệp trước não phiền. Vậy nên, Đức Phật dạy tà và quý có khả năng bảo vệ giới thân huệ mạng - bằng việc phát triển ái và kính, niềm tin chánh chân, chánh tư duy, chánh niệm và chánh trí, thủ hộ các căn, thủ hộ giới, không hối hận, hân hoan, hỷ, an chỉ, lạc, định, tri kiến như thật, yếm ly, vô dục, giải thoát.

TÀM VÀ QUÝ - PHƯƠNG PHÁP SÁM HỐI TỘI THƯỢNG

Đức Phật đã dạy: “*Có hai pháp lành cứu được mọi tội lỗi của chúng sanh, nếu chúng sanh có được: Một là tà. Hai là quý*” [19]. Người tạo tội mà biết sám hối ăn năn, phát lồ sám hối và khởi lòng tà quý thì tội chướng sẽ được tiêu trừ. Người đã tạo tội ác mà không có tâm hồ thẹn, lại còn che dấu thì tội càng nặng hơn.

Theo Từ điển Rộng mở tâm hồn thì tâm quý hay còn gọi là hổ thẹn, là hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được, và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết được.



Người có tâm quý mới biết cung kính cha mẹ, quý trọng Sư trưởng, tôn trọng tình nghĩa giữa người và người, tôn trọng quyền thuộc anh chị em... [20]. Ngài ví hạng này “giống như ngọc minh châu để trong hồ nước đục thì nước đục được trong; ví như mây mù tan thì mặt trăng liền chói sáng” [21]. Trong thời Đức Phật, Đề-bà-đạt-đa đã phạm tội làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng; nhưng cuối cùng vẫn được Đức Phật thọ ký “*Qua vô lượng kiếp về sau, ông Đề-bà-đạt-đa sẽ được thành Phật hiệu là Thiên Vương Như Lai...*” [22]. Cũng vậy, vua A-xà-thế là người phạm một trong năm tội nặng phải đọa địa ngục nhưng nhờ khởi tâm tâm quý, sám hối tội

lỗi đã gây ra mà được thoát khỏi nghiệp chướng trong hiện đời. Về sau trở thành một vị Hộ pháp đắc lực và cũng được Đức Phật thọ ký: “*Về sau tám vạn kiếp, kiếp đó tên là Hỷ Quán, vua sẽ thành Phật, hiệu là Như Lai Tịnh Kỳ Sở Bộ, quốc độ ấy tên là Hoa Vương, khi đó, dân chúng thọ bốn mươi tiểu kiếp*” [23]. Điều đó chứng tỏ tâm tâm quý vô cùng quan trọng khi sám hối.

Như hai trường hợp của Đề-bà-đạt-đa và vua A-xà-thế thì người phạm tội ngũ nghịch dù là tu sĩ hay cư sĩ đều phải chịu tội như nhau. Đối với người phạm tội Ba-la-di cũng giống như thế. Xét về mặt đối tượng chịu tội thì chỉ

dành riêng cho hàng xuất gia, nhưng nội dung thì giống nhau. Đức Phật ví người phạm tội Ba-la-di giống như cây cau, cây dừa bị chặt đứt ngọn, không còn có thể mọc lại được; giống như người bị chặt đứt đầu không thể cứu chữa được nữa [24]. Nhân duyên tội này được *Luật Tứ phần* ghi lại thông qua câu chuyện của Tu-đề-na [25]. Nếu Tỳ-kheo nào vì sầu ưu, không muốn sống đời phạm hạnh, thì có thể xả giới. Sau đó, muốn tu trở lại vẫn được độ cho xuất gia và thọ đại giới. Nhưng chưa xả giới mà làm hạnh bất tịnh thì phạm Ba-la-di. Trường hợp này xảy ra với Tỳ-kheo Bạt-xà Tử [26]. Cũng vậy, Tỳ-kheo nào phạm bất tịnh với loài súc sanh

cũng bị tội Ba-la-di [27].

Ba-la-di là giới nặng nhất đối với người xuất gia. Ai phạm thì bị tẩn xuất ra khỏi Tăng đoàn. Quan trọng hơn là bị đọa địa ngục. Như thế vấn đề đặt ra là: Đối với những người phạm giới lần đầu thì sao. Trong *Luật Tứ phần* có ghi: “*Người không phạm: Người phạm lần đầu tiên khi chưa kết giới; người si cuồng, loạn tâm, thống não bức bách*” [28]. Như vậy, những người phạm lần đầu thì coi như không phạm. Như trường hợp của ba vị Tỳ-kheo trên thì chỉ bị Đức Phật quở trách ngu si, sau đó họ vẫn tiếp tục tu tập. Chỉ những ai đã biết giới mà còn cố tình vi phạm thì mới bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Trong Luật cũng ghi chép: “*Nếu Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni phạm Ba-la-di rồi, hoàn toàn không có tâm che giấu, chúng Tăng dạy họ sám hối đúng như pháp*” [29].

Như vậy, giới luật cũng có khai giá trị phạm, hoàn toàn không phải áp đặt một cách cứng nhắc. Như lời trên, khi phạm Ba-la-di, Tỳ-kheo và Tỳ-kheo Ni hoàn toàn không che giấu, thì Tăng cho họ suốt đời học hỏi. Cách thức sám hối cũng được ghi lại: Người phạm tội đến trước chúng Tăng và bạch rõ: “*Họ tên, đã phạm giới (dâm, trộm cắp...) Ba-la-di không che giấu, nay đến Tăng xin giới Ba-la-di, mong Tăng cho con giới Ba-la-di, xin thương xót tôi.*” Sau đó Tăng thực hiện nghi thức vấn hòa và xin lại giới đã phạm đó. Sau khi chúng Tăng Yết ma “cho giới Ba-la-di rồi, phải thực hành pháp tùy thuận, làm ba mươi lăm việc”. Việc này phải thực hiện suốt đời, được ghi lại rất rõ trong nhiều bộ luật: *Tam bộ luật sao* [30]; *Tứ phần luật* [31], *Tứ phần*

luật san phồn bổ khuyết hành sự sao [32], *Thiên Thai tam đại bộ bổ chú* [33], *Luật tông tân học danh cú* [34]... Nội dung của 35 việc xin tham khảo trong các bộ luật đã nêu ở trên, nhưng nhìn chung là những việc rất khó có thể thực hiện trọn vẹn trong đời. Hòa thượng Tịnh Hạnh thì cho rằng 35 việc này giống như pháp Tăng cương: Không được theo chúng tụng luật, lúc Tăng thuyết giới và Yết ma, “*người thực hành pháp thuận theo đến hay không đến tùy ý, nếu phạm lại thì diệt tận*” [35]. Ngoài ra, người phạm tội còn phải khởi tâm tâm quý, nhất tâm nhất ý cõi Tăng-già-lê, đắp An-đa-hội, đến chỗ chư Tăng thanh tịnh, năm vóc sát đất, đem tâm tâm quý mà sám hối các tội; lại vì chư Tăng chấp lao phục dịch, đảm nhiệm những công việc đơ bản như vệ sinh nhà xí, hốt phân với thời gian 800 ngày, sau đó tắm rửa sạch sẽ rồi mới được mặc lại Tăng-già-lê [36]. *Tỳ ni mẫu kinh* có nói trường hợp người phạm Ba-la-di mà phát lồ sám hối thì: “*Đời này tuy không thể thoát tử, siêu sanh, hoặc chứng đắc Tứ thánh quả, lại cũng không được công đức vô lậu, nhưng sẽ ngăn ngừa không bị đọa vào địa ngục*” [37].

Qua hai bản *Trị thiên bệnh yếu pháp* và *Tỳ ni mẫu kinh* đã cho ta thấy cái quan trọng nhất của sám hối là xuất phát từ tâm của mình, nhất là tâm tâm quý. Đức Phật quy định thực hành 35 việc như trên cũng với mục đích là hướng người phải biết sống tâm quý. Do đó, trong *Đại bát Niết bàn*, Đức Phật có dạy: “*Nếu có lòng tâm quý thì tội tiêu diệt hoàn toàn*” [38]. Hay trong *Kinh Niết bàn* có đề cập đến người phạm bốn tội nặng; nếu cởi bỏ pháp phục nhưng “*thường hổ thẹn, lo*

sợ, tự trách mình, sám hối sửa đổi khởi tâm Hộ pháp, xây dựng chánh pháp vì người giải thích cho họ. Ta nói người này chẳng phải là người phá giới” [39]. Nếu xét theo lời dạy này của Đức Phật thì người phạm giới rồi, sau đó ăn năn hối hận, chí thành sám hối thì vẫn được Đức Phật coi như người thanh tịnh. Người phạm giới, nếu có tâm hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi do chính mình tạo ra là một trong những người đáng được tán dương. Đây là một hành động dũng cảm, thể hiện được khát vọng mong muốn tâm thanh tịnh, tiếp tục tu học trong giáo pháp giải thoát.

Như vậy, khi một người lỡ phạm cấm giới, đêm ngày họ sẽ luôn luôn lo sợ bị phát giác, sợ bị đọa địa ngục trong tương lai. Tâm trí của họ chỉ nghĩ về nó. Đây thực sự đã là hình phạt lương tri nặng nề, là địa ngục trong tâm họ, hình phạt mà tâm họ phải chịu nó nặng gấp nhiều lần so với nỗi đau thể xác. Giới, xét cho cùng là để phòng phi chỉ ác, răn người biết sợ tội lỗi, biết tâm quý và có ý muốn tiến bộ trên con đường đạo đức tâm linh, tìm cầu giải thoát sinh tử. Nếu một người không có tâm quý thì giới luật chẳng có tác dụng gì với họ.

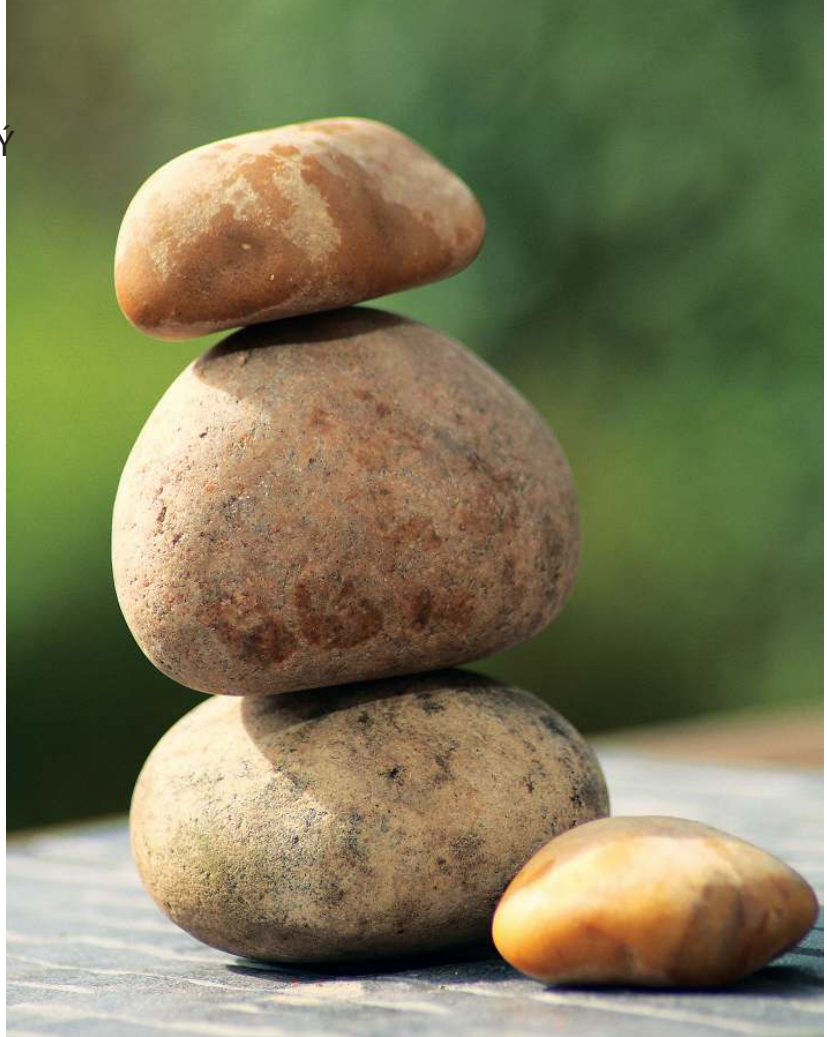
Có thể nói, với một người, không gì tốt hơn là sống có hổ thẹn và sợ hãi. Người có tâm tâm quý sẽ luôn an trụ tâm nơi pháp chánh niệm, như người bước những bước chân chậm rãi và bình an trên con đường không bằng phẳng vậy. Vì, hai thiện tâm này giúp loại bỏ ác pháp, không đưa đến đọa lạc, giúp phát triển đạo đức và thiện hạnh, sống trong an lạc, sanh

vào thiện thú. Vì vậy, hai tâm này là nền tảng xây dựng con người hoàn thiện. Qua những gì Đức Phật đã dạy về tâm tầm quý, càng cho ta thấy lòng từ bi và trí tuệ vô thượng của Ngài. Ngài đã chỉ ra những tâm lý nhỏ mà hằng ngày chúng ta thường bỏ qua, nhưng những tâm nhỏ này lại có tác động vô cùng lớn đến đời sống của cá nhân và ảnh hưởng đến toàn xã hội.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Minh Đạt: Học viên lớp Cao học khóa III tại Học viện Phật giáo tại TP HCM.

[1] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến (Việt dịch và chú giải) (2010), *Di Giáo Kinh*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.36.
 [2] Thích Thiện Siêu (1996), *Luận Thành duy thức*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.251.
 [3] Thích Thiện Siêu (1996), *Sđđ*, tr.251.
 [4] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến (Việt dịch và chú giải) (2010), *Sđđ*, tr.36.
 [5] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng chi bộ 3, Chương Đại phẩm*, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.417.
 [6] Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Kinh Tăng chi bộ 2, IX. Phẩm Niệm*, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.426.
 [7] “Luận Câu Xá”, <https://www.niemphat.vn/downloads/dai-tang-kinh/luan-nam-tong/luan-cau-xa-đao-sinh-dich.pdf>, tr.405.
 [8] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng chi bộ 3, Chương Bảy pháp, Đại phẩm*, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.418.
 [9] Thích Thanh Từ (dịch) (2005), *Kinh Tăng Nhất A-Hàm 1, Phẩm Tâm Quý*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.259.
 [10] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ 1*, tr.101.
 [11] Thích Minh Châu (dịch) (2012), *Kinh Trung Bộ 1, Đại Kinh xóm ngựa*, Nxb Tôn Giáo, tr.335.
 [12] Cebeta, 雜阿含經卷 24 (T02, no. 99, p. 176b21-26)
 [13] Thích Minh Châu (dịch) (1996), *Kinh Tăng chi bộ 2*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, tr.306.
 [14] Tuệ Sỹ (dịch) (2008), *Kinh Trung A-Hàm 1, Kinh Thành dụ*, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.31.
 [15] Thích Minh Châu (dịch) (2012), *Kinh Trung Bộ 1, Kinh giáo giới La-*



Người có tâm tầm quý sẽ luôn an trụ tâm nơi pháp chánh niệm, như người bước những bước chân chậm rãi và bình an trên con đường không bằng phẳng vậy.

hau-la ở rừng Am-bà-la, Nxb Tôn Giáo, tr.507- 508.
 [16] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la*, tr.512.
 [17] Thích Minh Châu (dịch) (2015), *Kinh Tăng Chi Bộ 1*, Nxb Tôn Giáo, tr.608.
 [18] Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng chi bộ 3, Chương Bảy pháp, Phẩm Chư thiên*, Nxb Tôn Giáo, tr.320.
 [19] Pháp Sư Từ Thông (dịch) (2013), *Đại Bát Niết Bàn Kinh 2*, Nxb Tôn Giáo, tr.167.
 [20] Pháp Sư Từ Thông (dịch), *Sđđ*, tr.167-168.
 [21] Pháp Sư Từ Thông (dịch), *Sđđ*, tr.168.
 [22] Thích Trí Tịnh (dịch) (2007), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn Giáo, tr.331.
 [23] Thích Tịnh Hạnh (dịch) (2000), *Kinh vua A-Xà-Thế được thọ ký*, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.133.
 [24] Thích Đồng Minh (dịch) (2013), *Luật Từ phần (Tập 1-4), Chương I: Ba-la-di*, Nxb Phương Đông, tr.29.
 [25] Thích Đồng Minh (dịch), *Sđđ*, tr.19-23.
 [26] Thích Đồng Minh (dịch), *Sđđ*, tr.23-24.
 [27] Thích Đồng Minh (dịch), *Sđđ*, tr.24-26.
 [28] Thích Đồng Minh (dịch), *Sđđ*, tr.765.
 [29] Thích Tịnh Hạnh (dịch) (2000), *Từ phần Luật san phồn bổ khuyết hành sự sao*, Hội Văn Hoá Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc, Đài Loan, tr.360.
 [30] Cebeta, 三部律抄一卷 (T85n2793, p0676, b09-26.)
 [31] Cebeta, 四分律卷第四十四 (T22n1428, p0889, c04-28.)
 [32] Cebeta, 四分律刪繁補闕行事鈔序 (T40n1804, p0019, c08-28.)
 [33] Cebeta, 天台三大部補注卷第十三 (X28n0586, p0382, b20-c16.)
 [34] Cebeta, 律宗新學名句卷下 (X59n1107, p0698, a15-b08.)
 [35] Thích Tịnh Hạnh (dịch), *Từ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao*, tr.360-361.
 [36] Cebeta, 治禪病祕要法 (T15n0620, p0337, a24-29.)
 [37] Cebeta, 毘尼母經卷第三 (T24n1463_p0813b13-15.)
 [38] Pháp Sư Từ Thông (dịch) (2013), *Đại Bát Niết Bàn Kinh 2*, Tôn Giáo, Hà Nội, tr.169.
 [39] Thích Tịnh Hạnh (dịch), *Từ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao*, tr.359.

Ai còn nhớ Cối xay lúa?

ĐÀO THANH TÙNG

Với thế hệ 7x và đầu 8x ở vùng quê không ai là không biết cối xay lúa. Ngày ấy hầu như nhà nào cũng có một chiếc cối xay lúa ở trong nhà để tiện xay xát. Cối xay lúa, đúng như tên gọi của nó, đó là vật dụng để bóc tách hạt lúa, tách trấu ra khỏi hạt gạo.

Vật liệu để làm cối xay lúa bao gồm có tre, gỗ, đất sét và trấu. Tre thì được chẻ nhỏ thành các nan để đan thân cối. Gỗ được cưa thành các khúc ngắn theo thước dọc của gỗ, sao cho không bị dầm và được phơi khô để không nẻ nứt. Còn phần mặt cối, hai rãnh sẽ được làm từ đất sét trộn với trấu.



Cối xay lúa được đặt trên một cái giá có bốn cái chân vững chãi. Chân có thể làm bằng gỗ, hoặc đúc sẵn xi măng. Ngoài thân cối sẽ có thêm một chiếc tay cầm làm bằng đoạn tre hoặc gỗ, dài chừng một mét, được đẽo thành hình chữ T.

Phần cuối của tay cầm có mẫu xô vào tai cối ở phía trên. Còn phần còn lại được buộc dây treo lên cao để giữ vị trí ổn định của cối. Ngày trước để làm được một chiếc cối rất công phu, và không phải ai cũng có thể làm được. Trong làng tôi hồi đó chỉ có một vài người lão làng làm được cối.

Mọi người thường phong cho các cụ là “nghệ nhân làm cối”. Vậy nên công việc của họ làm cối quanh năm, hết nhà này đến nhà khác. Và tiền công cũng chẳng đáng là bao, chủ yếu giúp đỡ mọi người là chính.

Đến mùa gặt, lúa phơi khô xong người dân bắt đầu đổ vào cối để xay. Khi xay lúa, người ta đổ vào cối một lượng lúa vừa phải, để sao cho khi xay, lúa không bị văng ra ngoài. Người xay lúa cần phải có một lực mạnh nhất

định để lúa mới được quay đều, không bị nát.

Chính vì thế công việc xay lúa thường được các ông bố, con trai lực lưỡng trong nhà đảm nhiệm. Song song với mỗi vòng quay đều đặn, nhịp nhàng ấy lại phát ra những tiếng kêu cút kít rất vui tai.

Hồi đó mấy anh em tôi mỗi lần thấy bố xay lúa lại lon ton chạy ra xem. Chủ yếu vì thích nghe tiếng cút kít đó. Sau này, mỗi lần nhắc nhớ chị gái tôi còn ví tiếng cút kít ấy giống như một bản nhạc. Thật thú vị biết bao nhiêu.

Từ hạt lúa đang còn nguyên, dần dần bị tróc vỏ rơi xuống vành cối hình phễu, chạy theo rãnh rồi rớt xuống cái nia đặt sẵn dưới chân cối. Tiếp đến là công đoạn dành cho những người phụ nữ. Công đoạn rê sàng để phân loại gạo và trấu. Gạo được đựng vào hũ sành hoặc bao tải. Còn trấu thì chất ở chái bếp dùng để đun nấu hàng ngày.

Mỗi lần nhớ về cối xay lúa tôi lại nhớ câu thành ngữ bà tôi nhắc liên quan đến chiếc cối.

“Gà què ăn quần cối xay”. Bà giải thích rằng câu thành ngữ hàm chỉ chê những người hèn kém, không dám vươn xa để học hỏi, không dám vượt chính mình, dấn thân lập nghiệp chỉ ru rú ở góc nhà, xó bếp. Và bà mong mấy chị em tôi hãy dũng cảm, vượt lên, thoát khỏi vùng quê, ruộng đồng.

Trải qua bao nhiêu năm thăng trầm, nhờ sự học hỏi chị em tôi đã có những thành công nhất định. Một phần cũng nhờ câu thành ngữ năm xưa bà dạy dỗ.

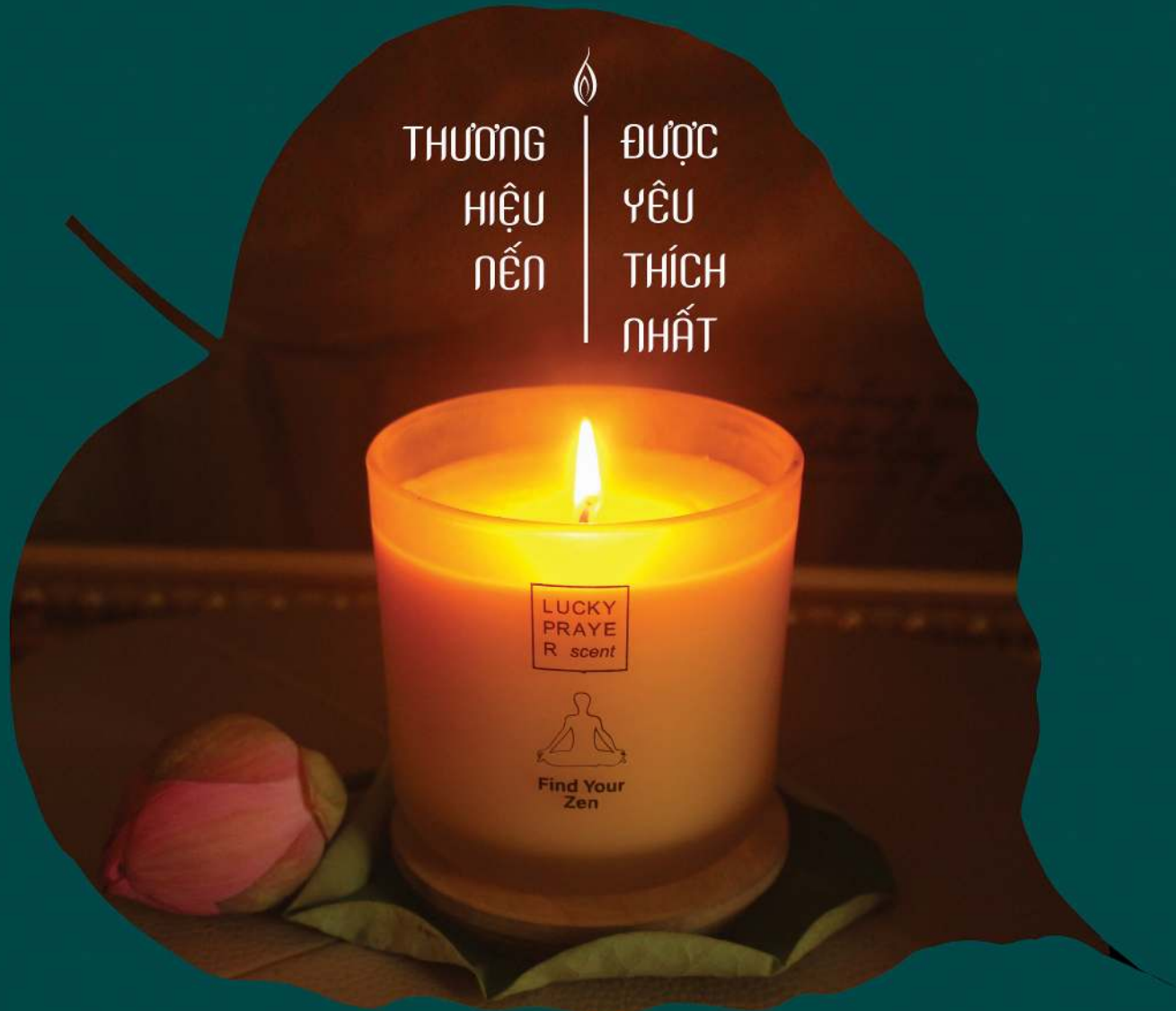
Bây giờ, dĩ nhiên cối xay lúa chẳng còn ai dùng nữa rồi. Công nghệ hiện đại đổi mới đã tạo ra máy xay lúa tiện lợi và nhanh chóng. Đó cũng là điều tất yếu phát triển của cuộc sống. Tuy nhiên, dù thời thế thay đổi, cái cối xay lúa chẳng ai dùng thì có một điều mà không thể chối cãi, cối xay lúa đã trở thành một phần không thể thiếu của ký ức ngày xưa.

Cối xay lúa không chỉ là vật dụng xay lúa bình thường nữa mà còn là ký ức một thời gian khổ, mùi năm tháng ngọt ngào của đa số người con vùng quê.

quangminh
CANDLE



THƯƠNG | ĐƯỢC
HIỆU | YÊU
NẾN | THÍCH
NHẤT



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835715

Hotline CSKH
0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

